SAO Y, Sở Xây dựng, ngày 19/4/2022

UBND TỈNH QUẢNG NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1339/CBG-SXD	*Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2022*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, MÁY, THIẾT BỊ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ I/2022

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Vận dụng Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh "V/v ban hành quy định xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ báo cáo giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý I/2022;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trong và ngoài tỉnh Quý I/2022,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý I/2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, bê tông thương phẩm thời điểm Quý I/2022 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với thời điểm, điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư tổ chức điều tra, khảo sát, gửi hồ sơ về Sở Xây dựng xem xét, thống nhất, công bố bổ sung theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG NINH

Đỗ Xuân Điệp

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương; Lao động thương binh và Xã hội, Y tế (biết);
- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Ban QLĐTXD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐTXD các công trình Giao Thông; Ban QLĐT các công trình NN&PTNT; Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn (biết);
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KTVL4;

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2022

(Kèm theo Văn bản số 1339 /CBG-SXD ngày 19/4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - Sđt: (84) 2083 83258

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại cảng Cái Lân, thành phố Hạ Long

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	**Giá bán kể từ ngày 05/3/2022**				
I	***Thép cuộn***		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
1	Ø6	kg	CB240 -T	17.870	thép trơn
2	Ø8	kg	CB240 -T	17.870	thép trơn
3	Ø8	kg	CB240 -T	17.870	thép vằn
II	***Thép thanh***		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
	CB300				
1	D9	kg	CB300	18.020	
2	D10	kg	CB300	18.020	
3	D12	kg	CB300	17.820	
4	D14	kg	CB300	17.820	
5	D16	kg	CB300	17.820	
6	D18	kg	CB300	17.820	
7	D20	kg	CB300	17.820	
8	D22	kg	CB300	17.820	
9	D25	kg	CB300	17.820	
10	D28	kg	CB300	17.820	
11	D32	kg	CB300	17.820	
	CB400				
1	D10	kg	CB400	18.320	
2	D12	kg	CB400	18.170	
3	D14	kg	CB400	18.120	
4	D16	kg	CB400	18.120	
5	D18	kg	CB400	18.120	
6	D20	kg	CB400	18.120	
7	D22	kg	CB400	18.120	
8	D25	kg	CB400	18.120	
9	D28	kg	CB400	18.120	
10	D32	kg	CB400	18.120	
	CB500				
1	D10	kg	CB400	18.420	
2	D12	kg	CB400	18.270	
3	D14	kg	CB400	18.220	
4	D16	kg	CB400	18.220	
5	D18	kg	CB400	18.220	
6	D20	kg	CB400	18.220	
7	D22	kg	CB400	18.220	
8	D25	kg	CB400	18.220	
9	D28	kg	CB400	18.220	
10	D32	kg	CB400	18.220	
B	**Giá bán kể từ ngày 07/4/2022**				
I	***Thép cuộn***		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
1	Ø6	kg	CB240 -T	19.070	thép trơn
2	Ø8	kg	CB240 -T	19.070	thép trơn
3	Ø8	kg	CB240 -T	19.070	thép vằn
II	***Thép thanh***		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
	CB300				

1	D9	kg	CB300	19.220	
2	D10	kg	CB300	19.220	
3	D12	kg	CB300	19.070	
4	D14	kg	CB300	19.020	
5	D16	kg	CB300	19.020	
6	D18	kg	CB300	19.020	
7	D20	kg	CB300	19.020	
8	D22	kg	CB300	19.020	
9	D25	kg	CB300	19.020	
10	D28	kg	CB300	19.020	
11	D32	kg	CB300	19.020	
	CB400				
1	D10	kg	CB400	19.520	
2	D12	kg	CB400	19.370	
3	D14	kg	CB400	19.320	
4	D16	kg	CB400	19.320	
5	D18	kg	CB400	19.320	
6	D20	kg	CB400	19.320	
7	D22	kg	CB400	19.320	
8	D25	kg	CB400	19.320	
9	D28	kg	CB400	19.320	
10	D32	kg	CB400	19.320	
	CB500				
1	D10	kg	CB400	19.620	
2	D12	kg	CB400	19.470	
3	D14	kg	CB400	19.420	
4	D16	kg	CB400	19.420	
5	D18	kg	CB400	19.420	
6	D20	kg	CB400	19.420	
7	D22	kg	CB400	19.420	
8	D25	kg	CB400	19.420	
9	D28	kg	CB400	19.420	
10	D32	kg	CB400	19.420	

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Gía bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán kể từ ngày 29/3/2022

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	19.480
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	19.380
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	19.280
4	Đường kính 10 mm	kg		D10– CB400V	19.580
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	19.480
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	19.380
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	19.580
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	19.480
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	19.380

3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181

Giá bán trên phương tiện bên bán tại kho bên mua (áp dụng đối với khu vực thành phố Hạ Long). Giá bán kể từ ngày 04/01/2022.

TT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	T.lượng (kg/m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Đường kính x độ dày (mm)					

I	***Thép ống đen đúc (loại dày chịu áp lực cao) (SNG + Nhật + Hàn Quốc)***					Sản xuất theo tiêu chuẩn Châu Âu, Nga, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc (Có xuất xứ và chứng chỉ của nhà sản xuất)
1	D 50 (60.3 x 4.53)	m	ASTM API5L	6,23	212.000	
2	D 65 (76 x 5.16)	m	OCT: 3262-62 và ГОСТ: 1050-60	9,01	307.000	
3	D 80 (89 x 5.16)	m	ASTM API5L	*10,66*	353.000	
4	D 100 (114 x 5.16)	m	"	*13,84*	470.000	
5	D 100 (114 x 6.56)	m	"	*17,37*	583.000	
6	D 120 (127 x 6.56)	m	"	19,47	414.000	
7	D 125 (141 x 6.56)	m	"	21,74	735.000	
8	D 150 (168 x 7.11)	m	"	28,2	951.000	
9	D 150 (168 x 8,18)	m	"	32,22	547.000	
10	D 150 (168 x 8.74)	m	"	34,31	1.158.000	
11	D 150 (168.3 x 7.36)	m	"	29,2	1.007.000	
12	D 200 (216 x 7.11)	m	"	36,61	1.251.000	
13	D 200 (216 x 8.31)	m	"	42,54	1.453.000	
14	D 200 (219 x 8.74)	m	"	45,3	1.527.000	
15	D 200 (219 x 9.11)	m	"	47,13	1.590.000	
16	D 200 (219.1 x 9.53)	m	"	49,23	1.659.000	
17	D 200 (219.1 x 10.11)	m	"	52,08	1.755.000	
18	D 235 (245 x 9,27)	m	"	50,9	1.714.000	
19	D 250 (273 x 7,76)	m	"	50,73	1.733.000	
20	D 250 (273 x 8.74)	m	"	56,93	1.958.000	
21	D 250 (273 x 9.27)	m	"	60,26	2.070.000	
22	D 300 (325 x 9.53)	m	"	74,11	2.550.000	
23	D 300 (325 x 10.31)	m	"	79,97	2.752.000	
24	D 350 (355.6 x 9.53)	m	"	81,29	2.876.000	
25	D 350 (355 x 10.31)	m	"	87,6	3.101.000	
26	D 400 (406 x 8.11)	m	"	79,54	2.814.000	
27	D 400 (406.4 x 9.53)	m	"	93,23	3.299.000	
28	D 400 (406 x 10.31)	m	"	100,56	3.557.000	
29	D 450 (457 x 9.53)	m	"	105,11	3.717.000	
30	D 500 (508 x 9.27)	m	"	113,96	4.028.000	
31	D 500 (508 x 9.53)	m	"	117,09	4.139.000	
32	D 500 (508 x 10.31)	m	"	126,48	4.477.000	
33	D 500 (508 x 11.11)	m	"	136,07	4.814.000	
34	D 600 (610 x 9.53)	m	"	141,05	5.081.000	
35	D 600 (610 x 9.92)	m	"	146,73	5.249.000	
36	D 600 (610 x 10.31)	m	"	152,4	5.494.000	
37	D 600 (610 x 11.11)	m	"	164,01	5.904.000	
38	D 600 (610 x 11.74)	m	"	173,12	6.238.000	
39	D 700 (712 x 10.31)	m	"	178,32	6.423.000	
40	D 700 (712 x 11.11)	m	"	191,94	7.050.000	
41	D 750 (762 x 10.11)	m	"	187,37	6.870.000	
42	D 750 (762 x 11.56)	m	"	213,83	7.840.000	
43	D 800 (812 x 9.53)	m	"	188,5	6.922.000	
44	D 800 (812 x 11.11)	m	"	219,32	8.040.000	
45	D 800 (812 x 12.70)	m	"	250,21	9.173.000	
46	D 900 (912 x 10.11)	m	"	224,75	8.241.000	
47	D 900 (912 x 11.56)	m	"	256,57	9.403.000	
48	D 1000 (1020 x 12.11)	m	"	300,85	11.026.000	
49	D 1200 (1212 x 12.11)	m	"	358,17	13.135.000	
II	***Thép ống đen (loại mỏng chịu áp lực vừa mm)(Hàn Quốc + Nhật + SNG)***					
1	D 40 (48x3,2)	m	*ASTM,A53B/API5LB*	3,53	114.000	
2	D 50 (60x3,6)	m		5	160.000	
3	D 65 (76x3,6)	m	"	6,42	201.000	

4	D 80 (89x3,96)	m	"	8,3	263.000	
5	D 80 (89x4,56)	m	"	9,49	300.000	
6	D 100 (114x4,56)	m	"	12,3	392.000	
7	D 100 (114x5,16)	m	"	13,84	438.000	
8	D125 (141x4,78)	m	"	16,05	510.000	
9	D125 (114x5,16)	m	"	18,56	588.000	
10	D150 (165x6,31)	m	"	24,68	783.000	
11	D150 (168x5,16)	m	"	20,71	655.000	
12	D150 (168x5,56)	m	"	22,26	706.000	
13	D200 (216x6,35)	m	"	32,81	1.035.000	
14	D200 (219x6,56)	m	"	34,35	1.087.000	
15	D250 (273x6,56)	m	"	43,08	1.362.000	
16	D250 (273x7,65)	m	"	49,46	1.563.000	
17	D300 (318x6,56)	m	"	50,36	1.593.000	
18	D300 (325x5,76)	m	"	45,33	1.432.000	
19	D300 (325x6,56)	m	"	51,49	1.709.000	
20	D350 (355x5,76)	m	"	49,58	1.645.000	
21	D350 (355x6,56)	m	"	56,34	1.869.000	
22	D350 (355x7,11)	m	"	60,97	2.020.000	
23	D 400 (406x6,56)	m	"	64,59	2.142.000	
24	D 400 (406x7,11)	m	"	69,91	2.322.000	
25	D 450 (457x6,56)	m	"	72,83	2.421.360	
26	D 450 (457x8,11)	m	"	89,73	2.970.000	
27	D 500 (508x6,11)	m	"	75,59	2.506.000	
28	D 500 (508x6,56)	m	"	81,08	2.670.000	
29	D 500 (508x7,56)	m	"	93,26	3.091.000	
30	D 500 (508x8,11)	m	"	99,93	3.314.000	
31	D 600 (610x6,35)	m	"	94,48	3.132.000	
32	D 600 (600x8,11)	m	"	118,32	3.921.000	
33	D 700 (712 x 8.11)	m	"	140,71	4.843.000	
34	D 700 (712 x 9,53)	m	"	165,01	5.678.000	
35	D 800 (812 x 8.11)	m	"	160,7	5.530.000	
36	D 800 (812 x 10.11)	m	"	199,83	6.876.000	
III	***Thép ống mạ kẽm (Liên doanh + Hàn Quốc)***					
1	D 15 (21.1 x 2.60)	m	*BS 1387-1985*	1,19	45.000	
2	D 20 (26.9 x 2.60)	m	"	1,56	56.000	
3	D 27 (33.8 x 3.20)	m	"	2,41	86.000	
4	D 40 (48.1 x 3.20)	m	"	3,54	128.000	
5	D 50 (60.3 x 3.60)	m	"	5,03	181.000	
6	D 50 (60.3 x 5.74)	m	"	7,72	277.000	
7	D 65 (76 x 3.60)	m	"	6,42	230.000	
8	D 80 (88.8 x 4.00)	m	"	8,36	301.000	
9	D 80 (88.8 x 5,16)	m	"	10,64	385.000	
10	D 100 (114.1 x 5.16)	m	"	13,86	500.000	
11	D 100 (114.1 x 4.5)	m	"	12,16	437.000	
12	D 125 (141 x 5.56)	m	"	18,56	670.000	
13	D 125 (141 x 6.31)	m	"	20,95	754.000	
14	D 150 (168 x 5.56)	m	"	22,26	802.000	
15	D 150 (168 x 7.11)	m	"	28,2	1.015.000	
16	D 200 (219 x 6.56)	m	"	34,35	1.250.000	
17	D 250 (273 x 6.56)	m	"	43,08	1.550.000	
18	D 300 (325 x 6.56)	m	"	51,49	1.850.000	
19	D 400 (406 x 7.31)	m	"	71,84	2.590.000	
20	D 500 (508 x 6.56)	m	"	81,08	3.122.000	

21	D 500 (508 x 8.11)	m	"	99,93	3.848.000	
22	D 600 (610 x 6.56)	m	"	97,57	3.756.000	
23	D 700 (712 x 9.53)	m	"	165,01	6.435.000	
IV	***Thép ống đen có vỏ bọc nhựa bên ngoài dày 3 ÷ 5ly chịu áp lực cao (Nhật + SNG + Hàn Quốc mm)***					
1	D 150 (168 x 5,27)	m	*OCT: 3262-62 và ГОСТ: 1050-60*	21,14	721.000	
2	D 200 (219 x 5.27)	m		27,76	945.000	
3	D 200 (219 x 8.27)	m		42,96	1.459.000	
4	D 250 (273 x 9.53)	m		61,89	2.103.000	
5	D 400 (406.4 x 9.74)	m		100,23	3.245.000	
6	D 500 (508 x 8.18)	m		100,78	3.428.000	
7	D 600 (610 x 9.74)	m		144,11	4.905.000	

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Giá bán từ ngày 01/01/2022**					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		1.027.273	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			1.027.273	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.163.636	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.072.727	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		963.636	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			890.909	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.272.727	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.181.819	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.100.000	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			981.819	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.218.181	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.127.273	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.190.909	
II	**Giá bán từ ngày 25/3/2022**					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		1.101.347	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			1.101.347	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.256.229	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.146.801	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		1.037.710	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			964.983	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.365.319	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.274.411	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.192.593	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			1.074.411	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.310.774	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.219.866	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.283.502	

5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Tràng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều. Giá bán kể từ ngày 01/3/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.260	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	Viên	"	DK105A	1.365	2,9
3	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK100V3	4.410	3,9
4	Gạch lỗ KT: 400x100x200 mm	Viên	"	DK100L3B	5.460	11,2
5	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK120L2	2.100	4,3
6	Gạch đặc KT: 170x150x60 mm	Viên	"	DK150A	1.330	3,0
7	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150V4	5.880	14,6
8	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150L3B	7.700	14,5
9	Gạch lỗ KT: 390x200x130 mm	Viên	"	DK200V4	7.700	13,5
10	Gạch lỗ KT: 400x200x200 mm	Viên	"	DK200L4	10.500	19,8
11	Gạch Lục Lăng KT: 220x220x60 mm	M2	"		90.000	5,0
12	Gạch chữ I KT: 200x165x60 mm	M2	"		90.000	3,5
13	Gạch tự chèn ZZ KT: 245x132,5x60 mm	M2	"		90.000	3,1
14	Gạch Terazo MN KT: 400x400x30 mm	M2	"	DKMN	85.000	11,0
15	Gạch Terazo BL KT: 400x400x30 mm	M2	"	DKBL	85.000	11,0
16	Gạch Terazo XQ KT: 400x400x30 mm	M2	"	DKXQ	85.000	11,0
17	Gạch Terazo DH KT: 400x400x30 mm	M2	"	DKDH	85.000	11,0

6. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại xã Yên Than, huyện Tiên Yên. Giá bán thời điểm Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	200x100x60	QCVN 16:2019	1.150	
2	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	220x105x65		1.350	
3	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	250x150x100	"	2.700	
4	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	400x100x200	"	5.800	
5	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	400x200x200	"	11.500	

7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời diểm Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Gạch Block lát vỉa hè**					Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 mm (17,5 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 225*112.5*60 mm (39,5 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 mm (24 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
III	**Gạch Coric men bóng**					Nhà máy sản xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 mm (24 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
2	Gạch vuông Tây Ban Nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 mm (16 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	

IV	**Gạch Terrazzo ngoại thất**					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30 (mm)	m2	TCVN 7744:2013		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m2			110.000	
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40 (mm)	m2			115.000	
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m2			120.000	
5	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30 (mm)	m2			110.000	
6	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m2			115.000	
7	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40 (mm)	m2			120.000	
8	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m2			125.000	
9	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*35 (mm)	m2			120.000	
10	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*45 (mm)	m2			130.000	

8. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại khu 5, phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái. Giá bán kể từ ngày 25/02/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M7,5	viên	250x150x100	QCVN 16:2019	6.000	
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x200		14.000	
3	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x100	"	8.000	
4	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	210x100x65	"	1.650	

9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		180.000	
2	Cát xây	m3			120.000	
3	Đá xây dựng (đá hộc)	m3	TCVN 7572-10-2006		75.000	
4	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	
5	Vật liệu dạng hạt dùng để san nền	m3			20.000	
6	Vật liệu san nền chọn lọc đắp bù tại các vị trí đào thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436-2012		73.000	

10. Giá bán sản phẩm đá xây dựng các loại của Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (trừ các huyện, xã đảo), giá bán Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	***Đá ghi sáng lát sân, vỉa hè***		QCVN 16:20/BXD			
1	Kích thước 300x300x30 mm	m2			324.500	
2	Kích thước 300x300x40 mm	m2	"		352.000	
3	Kích thước 300x300x50 mm	m2	"		334.400	
4	Kích thước 400x400x30 mm	m2	"		401.500	
5	Kích thước 400x400x40 mm	m2	"		379.500	
6	Kích thước 400x400x45 mm	m2	"		489.500	
7	Kích thước 400x400x50 mm	m2	"		495.000	
8	Kích thước 400x425x50 mm	m2	"		495.000	
9	Đá xẻ rãnh thẳng đầu dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50 mm) phần nhô lên 5mm	viên	"		114.400	
10	Đá xẻ rãnh nút tròn dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50 mm) nút tròn 5mm	viên	"		126.720	
II	**Tấm đan rãnh ghi sáng cắt thô**		"			
11	Kích thước 300x500x40 mm	m2	"		379.500	
12	Kích thước 300x500x50 mm	m2	"		410.300	
13	Kích thước 400x250x50 mm	m2	"		410.300	
14	Kích thước 300x500x60 mm	m2	"		484.000	
III	***Đá xanh đen lát sân, vỉa hè***		"			
15	Kích thước 300x300x30 mm	m2	"		357.500	
16	Kích thước 300x300x40 mm	m2	"		374.000	
17	Kích thước 300x300x50 mm	m2	"		429.000	
18	Kích thước 400x400x30 mm	m2	"		412.500	
19	Kích thước 400x400x40 mm	m2	"		390.500	
20	Kích thước 400x400x45 mm	m2	"		489.500	
21	Kích thước 400x400x50 mm	m2	"		506.000	
22	Kích thước 400x425x50 mm	m2	"		506.000	
23	Đá xẻ rãnh thẳng đầu dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50 mm) phần nhô lên 5mm	Viên	"		121.000	
24	Đá xẻ rãnh nút tròn dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50 mm) nút tròn 5mm	viên	"		132.000	
IV	**Tấm đan rãnh xanh đen cắt thô**		"			
25	Kích thước 300x500x40 mm	m2	"		390.500	
26	Kích thước 300x500x50 mm	m2	"		421.500	
27	Kích thước 300x500x60 mm	m2	"		500.500	
V	***Đá ghi sáng bó vỉa vát, đá khối***		"			
28	Bồn cây, Kích thước 100x150x600 mm	m3	"		8.880.000	
29	Bồn cây, Kích thước 150x180x800 mm	m3	"		8.580.000	
30	Bó vỉa, Kích thước 180x220x1000 mm	m3	"		8.580.000	
31	Bó vỉa, Kích thước 180x300x1000 mm	m3	"		8.580.000	
32	Bó vỉa, Kích thước 180x260x1000 mm	m3	"		8.580.000	
33	Giải phân cách cắt vuông 180x530x1000 mm	m3	"		8.580.000	
34	Giải phân cách cắt hình thang 180x530x1000 mm	m3	"		8.910.000	
35	Bó vỉa, Kích thước 400x250x800 mm	m3	"		8.580.000	

36	Bó vỉa, Kích thước 120x300x800 mm	m3	"		8.880.000	
37	Bó vỉa, Kích thước 200x300x800 mm	m3	"		8.580.000	
38	Bó vỉa, Kích thước 100x250x800 mm	m3	"		8.880.000	
VI	***Đá xanh đen bó vỉa, đá khối***		"			
39	Bồn cây, Kích thước 100x150x800 mm	m3	"		9.410.000	
40	Bồn cây, Kích thước 150x180x800 mm	m3	"		8.910.000	
41	Bó vỉa, Kích thước 180x220x1000 mm	m3	"		8.910.000	
42	Bó vỉa, Kích thước 180x300x1000 mm	m3	"		8.910.000	
43	Bó vỉa, Kích thước 180x260x1000 mm	m3	"		8.910.000	
44	Giải phân cách cắt vuông 180x530x1000 mm	m3	"		8.910.000	
45	Giải phân cách cắt hình thang 180x530x1000 mm	m3	"		9.130.000	

11. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166, địa chỉ Khu Hải Tân - Quảng Hà, Hải Hà

Giá bán tại bãi của Công ty (địa chỉ Khu Hải Tân, Quảng Hà, Hải Hà). Giá bán Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá 1x2 cm, đá xanh Ninh Bình	m3	TCVN 7572-2006		350.000	
2	Đá 2x3 cm, đá xanh Ninh Bình	m3			330.000	
3	Đá 2x4 cm, đá xanh Ninh Bình	m3			330.000	
4	Đá 4x6 cm	m3			290.000	
5	Đá hộc	m3			330.000	
6	Cấp phối đá dăm	m3			265.000	
7	Cát xây trát	m3			290.000	
8	Đá nghiền (cát nhân tạo)	m3			370.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I	**Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)**					
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - *Sơn phủ mịn nội thất*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	227.273	
				22kg	622.727	
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - *Sơn phủ mịn nội thất cao cấp*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	318.182	
				22kg	1.045.455	
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - *Sơn siêu trắng nội thất cao cấp*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	327.373	
				22kg	1.090.909	
4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT *Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	559.091	
				19kg	1.909.091	
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	177.273	
				4,7kg	650.000	
				19kg	2.300.000	
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	368.182	
				21kg	1.398.182	
7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	263.636	
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	81.818	

II	**Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)**					
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	295.455	
				22kg	1.190.909	
10	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	122.727	
				5kg	404.545	
				22kg	1.445.455	
11	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	595.455	
				20kg	2.195.455	
12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	327.273	
				4,7kg	1.045.455	
13	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	531.818	
				21kg	1.900.000	
14	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	690.909	
				21kg	2.409.091	
15	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	554.545	
				19kg	1.968.182	
16	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	359.091	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2022.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Sơn nội thất**					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng		19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	2.788.182	
		lon		4,7	814.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng		21,0	1.618.182	
		lon		5,0	464.545	
II	**Sơn ngoại thất**					
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng		22	1.217.273	
		lon		5,0	345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng		19	2.962.727	
		lon		4,7	809.091	
		kg		1,0	199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon	"	4,7	1.255.455	
		kg		1,0	322.727	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon	"	4,7	1.561.818	
		kg		1,0	416.364	

5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	2.224.545	
		lon		5,0	679.091	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	**Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)**					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long). Giá bán Quý I/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Sơn nội thất - Interior**					
1	INARI - SMOOTH INTERIOR	Thùng	QCVN	22 kg	1.028.182	
	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon	16:2019/BXD	5 kg	319.091	
2	INARI - GLOSSY PREMIUM INT	Thùng	"	19 kg	1.873.636	
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lon		4,7 kg	568.182	
3	INARI - GLOSSY PREMIUM INT	Thùng	"	19 kg	2.326.364	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lon		4,7 kg	668.182	
		Kg		1 kg	188.182	
4	INARI - SUPER NANO SILVER INT	Lon	"	4.7 kg	982.727	
	Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Kg		1 kg	309.091	
5	INARI - SUPER WHITE PRO	Thùng	"	22 kg	1.092.727	
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Lon		5 kg	417.273	
6	INARI -ALKALI RESISTANCE INT	Thùng	"	21 kg	1.472.727	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lon		4.7 kg	450.909	
II	**Sơn ngoại thất - Exterior**					
7	INARI - COVER EXTERIOR	Thùng	QCVN	22 kg	1.482.727	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon	16:2019/BXD	5 kg	415.455	
8	INARI - SILKY EFFECTS EXT	Thùng	"	22 kg	2.508.182	
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Lon		5 kg	667.273	
9	INARI - SUPER GLOSSY EXT	Lon	"	4,7 kg	1.058.182	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg		1 kg	342.728	
10	INARI - SUPER GLOSSY EXT	Lon	"	4,7 kg	1.226.364	
	Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Kg		1 kg	463.636	
11	INARI - SUPER GLOSSY PREMIUM	Lon	"	4,7 kg	1.601.818	
	Sơn chống nóng đặc biệt cao cấp	Kg		1 kg	580.909	
12	INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT	Thùng	"	21kg	1.981.818	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Long		4,7 kg	640.909	
13	INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER	Thùng	"	19 kg	1.981.818	
	Chống thấm pha xi măng cao cấp	Lon		4.7 kg	670.909	
14	INARI - COLOR WATERTIGHT SHELD	Thùng	"	19 kg	2.530.909	
	Chống thấm màu cao cấp	Lon		4,7 kg	756.364	
III	**Sản phẩm khác**					

15	INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	438.750	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý I/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Định mức	Ghi chú
1	JOTASHIELD chống phai màu 8 năm bảo vệ	lít	QCVN 16:2019/BXD	340.000	9,8-13 m2/lít	Lon 1 lít
2	ESSENCE ngoại thất bền đẹp	lít		195.000	9,3-12 m2/lít	Lon 5 lít
3	ESSENCE dễ lau chùi Sơn nội thất	lít	"	148.000	9-12 m2/lít	Lon 1 lít
4	JOTAPLAST Sơn nội thất	lít	"	89.000	8-10.7 m2/lít	Lon 5 lít
5	JOTASHIELD PRIMER Sơn lót ngoại thất	lít	"	200.000	8,8-11,6 m2/lít	Lon 5 lít
6	JOTASEALER Sơn lót nội thất	lít	"	80.000	0,9-1,1m2/Kg	Lon 5 lít
7	JOTUN EXTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	11.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
8	JOTUN INTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	9.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
9	Sơn gai tạo hiệu ứng TEXOTILE FINE	Kg	"	89.000	0,9-1,5m2/Kg	Thùng 20 Kg
10	Sơn chống thấm WATERGUARD	Kg	"	170.000	5,5-7,5 m2/lít	Thùng 6 Kg

16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Giá bán thời điểm Quý I/2022, tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Bao bì (Kg, lít)	Trọng lượng (Kg)	Giá bao bì chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 lít chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 Kg chưa bao gồm VAT (đồng)
A. BỘT BẢ						
1	SKIMCOAT NỘI THẤT	40 KG	40	383.000		9.575
2	WEATHERGARD SKIMCOAT	40 KG	40	474.000		11.850
B. SƠN NỘI THẤT						
1	MATEX SEALER	17 L	23.8	1.470.000	86.471	61.765
2	MATEX SEALER	5 L	7	465.000	93.000	66.429
3	ODOUR-LESS SEALER	18 L	25.2	3.009.000	167.167	119.405
4	ODOUR-LESS SEALER	5 L	7	888.000	177.600	126.857
5	VATEX	17 L	24.31	866.000	50.941	35.623
6	VATEX	4.8 KG	4.8	246.000		51.250
7	MATEX	18 L	26.42	1.897.000	105.389	71.802
8	MATEX	5 KG	5	462.000		92.400
9	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	17L		1.140.000	67.059	
10	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	5L		385.000	77.000	
11	MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	25.38	1.701.000	94.500	67.021
12	MATEX SIÊU TRẮNG	4.8 KG	4.8	424.000		88.333
13	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	15 L		2.835.000	189.000	
14	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	1 L		203.000	203.000	
15	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	5 L		1.017.000	203.400	
16	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	18 L	25.52	2.965.000	164.722	116.183
17	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	1 L	1.42	221.000	221.000	155.634
18	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	5 L	7.09	942.000	188.400	132.863
19	ODOUR-LESS ALL IN 1	18 L	24.28	5.598.000	311.000	230.560
20	ODOUR-LESS ALL IN 1	1 L	1.35	385.000	385.000	285.185
21	ODOUR-LESS ALL IN 1	5 L	6.75	1.722.000	344.400	255.111
22	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	1 L	1.28	423.000	423.000	330.469

23	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	5 L	6.4	1.883.000	376.600	294.219
24	ODOUR-LESS SPOT-LESS	18 L	23.94	4.255.000	236.389	177.736
25	ODOUR-LESS SPOT-LESS	1 L	1.33	385.000	385.000	289.474
26	ODOUR-LESS SPOT-LESS	5 L	6.65	1.722.000	344.400	258.947
C. SƠN NGOẠI THẤT						
1	SUPER MATEX SEALER	17 L	21.59	2.300.000	135.294	106.531
2	SUPER MATEX SEALER	5 L	6.35	742.000	148.400	116.850
3	WEATHERGARD SEALER	18 L	23.4	4.102.000	227.889	175.299
4	WEATHERGARD SEALER	5 L	6.5	1.251.000	250.200	192.462
5	SUPER MATEX	18 L	25.53	2.488.000	138.222	97.454
6	SUPER MATEX	5 L	7.09	807.000	161.400	113.822
7	SUPERGARD	18 L	25	4.119.000	228.833	164.760
8	SUPERGARD	5 L	6.94	1.209.000	241.800	174.207
9	WEATHERGARD	18 L	22.86	6.961.000	386.722	304.510
10	WEATHERGARD	1 L	1.27	414.000	414.000	325.980
11	WEATHERGARD	5 L	6.35	1.999.000	399.800	314.800
12	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2.418.000	483.600	377.813
13	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	1 L	1.28	498.000	498.000	389.063
14	WEATHERGARD PLUS+	18 L	22.86	7.450.000	413.889	325.897
15	WEATHERGARD PLUS+	15 L	19.05	6.337.000	422.467	332.651
16	WEATHERGARD PLUS+	5 L	6.35	2.139.000	427.800	336.850
17	WEATHERGARD PLUS+	1 L	1.27	445.000	445.000	350.394
D. SƠN CHỐNG THẤM						
1	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	18 KG	18	3.738.000		207.667
2	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	5 KG	5	1.074.000		214.800
3	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	1 KG	1	230.000		230.000
4	NIPPON WP 200	20 KG	20	3.804.000		190.200
5	NIPPON WP 200	6 KG	6	1.225.000		204.167

17. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội

Giá bán thời điểm Quý I/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Bột bả**					
1	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2019/BXD	40	320.000	
2	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		40	400.000	
II	**Sơn lót**					
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất FUJI SEALER SH22	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,0	980.000	
		Lon		4,5	395.000	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả FUJI SEALER F606	Thùng		22,0	1.600.000	
		Lon		4,5	450.000	
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	Thùng		21,5	1.850.000	
		Lon		4,5	590.000	
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER SH33	Thùng		20,0	1.800.000	
		Lon		5,0	570.000	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	Thùng		20,0	2.500.000	
		Lon		5,0	760.000	

III	**Sơn phủ trong nhà**					
1	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,5	750.000	
		Lon		4,5	250.000	
2	Sơn nội thất siêu trắng trần FUJI SUPERWHITE	Thùng		21,5	1.450.000	
		Lon		4,5	480.000	
3	Sơn Nano bóng mờ nội thất cao cấp FUJI N88	Thùng		20,0	2.360.000	
		Lon		5,0	785.000	
4	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	Thùng		18,0	3.000.000	
		Lon		5,0	980.000	
5	Sơn Nano siêu bóng nội thất đặc biệt FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	Lon		5,0	1.145.000	
		Kg		1,0	256.000	
IV	**Sơn phủ ngoài nhà**					
1	Sơn phủ ngoại thất mịn FUJI SILKY N77	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,0	1.800.000	
2	Sơn Nano bóng mờ ngoại thất cao cấp FUJI N99	Thùng		20,0	2.800.000	
		Lon		5,0	920.000	
3	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	Thùng		18,5	3.300.000	
		Lon		5,0	1.100.000	
		Kg		1,0	240.000	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt FUJI SHIELD FJ809	Lon		5,0	1.300.000	
		Kg		1,0	270.000	
V	**Sơn chống thấm**					
1	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	19,0	2.550.000	
		Lon		4,0	600.000	
2	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	Thùng		19,0	2.750.000	
		Lon		4,0	660.000	

18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2022.

STT	Danh mục sản phẩm sơn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa (đồng) VAT	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		25.700	
2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		26.500	
3	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088		24.600	
4	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011		77.500	

19. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán thời điểm Quý I/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú

I	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550**					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	203.636	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	207.273	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	204.545	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	208.182	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	200.000	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	204.545	
II	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550**					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	190.909	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	199.091	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	191.818	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	200.000	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	188.182	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	196.364	
III	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300**					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	200.000	
IV	**Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340**					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	261.818	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	267.273	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	240.909	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	245.455	
V	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550**					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	375.455	
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	390.909	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	388.182	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	400.909	
VI	**Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340**					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		330.000	
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		340.909	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		350.909	
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		362.727	
VII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150**					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	295.455	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	299.091	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	291.818	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	296.364	

VIII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100**					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	276.364	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	282.727	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	272.727	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	279.091	
IX	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ....)**					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		55.909	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			72.727	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		105.000	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		60.455	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		78.636	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		114.091	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		61.364	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		80.455	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		116.818	
X	**Vật tư phụ**					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			11.000	
2	Vít 65mm	chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	chiếc			1.200	

20. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H (đại lý cấp I tại Quảng Ninh), tại số 94 phố Bà Triệu, tổ 41 A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán thời điểm Quý I/2022

TT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	**Tấm lợp sinh thái Onduline**		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	172.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	160.500	Nhập khẩu. Malaysia
3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	m2	1950x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	165.500	Nhập khẩu. Malaysia
B	**Ngói Pháp Siêu Nhẹ**				
4	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	92.000	Nhập khẩu. Malaysia
5	ONDUVILLA® bóng Terracota	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	
6	ONDUVILLA® bóng Đỏ	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	Nhập khẩu

7	ONDUVILLA® bóng Đen	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	Nga/ Tây Ban Nha
8	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	
C	**Linh Kiện**				
9	Úp nóc ONDULINE®	tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	130.000	Nhập khẩu. Malaysia
10	Diềm mái ONDULINE®	tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	145.000	Nhập khẩu Ba Lan
11	Úp nóc ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	121.000	Nhập khẩu Ba Lan
12	Diềm mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	99.000	Nhập khẩu Ba Lan
13	Chụp đầu hồi (ngòi bò) ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	119.000	Nhập khẩu Ba Lan
14	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	100.000	Nhập khẩu Ba Lan
15	Đinh chuyên dụng cho xà gồ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	1.600	Nhập khẩu Đài Loan
16	Đinh chuyên dụng cho xà gồ thép (xanh, xám)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.850	Nhập khẩu Đài Loan
17	Băng dán ONDULAIR Slim	cuộn	Khổ 15cm, Dài 500cm	500.000	Nhập khẩu Ba Lan
18	Băng dán ONDUBAND	cuộn	Khổ 30cm, Dài 1000cm	803.000	Nhập khẩu Ba Lan

21. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM						
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V					
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IEC 60502-1:2004	VCSF 1x0.3	1.750	
2	VCSF 1x0.5	m		VCSF 1x0.5	2.750	
3	VCSF 1x0.7	m		VCSF 1x0.7	3.750	
4	VCSF 1x1.0	m		VCSF 1x1.0	4.800	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				-		
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	6.950	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	9.500	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	11.250	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	14.100	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	17.700	
6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	26.900	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	36.850	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	46.900	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	74.700	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	110.400	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				-		
1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	7.050	
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	9.400	

3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	11.150	
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	18.050	
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	26.950	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	4.150	
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	6.450	
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	8.050	
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	11.050	
5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	15.200	
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	20.750	
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	24.350	
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	30.700	
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	37.950	
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	57.200	
IV. DÂY SÚP RÃNH						
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	3.600	
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	5.500	
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	7.700	
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	9.550	
5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	14.600	
6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	19.100	
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	23.300	
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						
1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	9.200	
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7	12.400	
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	VCTF 3x0.7	14.050	
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	23.700	
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	38.050	
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	58.700	
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	88.800	
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	155.800	
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM						
1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	12.700	
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	17.900	
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	22.250	
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	31.050	
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	45.250	
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	49.600	
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	61.000	
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	77.000	
9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	116.600	
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2	80.000	
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	111.200	
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (1 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						
1	CV 1x1.5	m	"	CV 1x1.5	7.300	
2	CV 1x2.0	m	"	CV 1x2.0	9.500	
3	CV 1x2.5	m	"	CV 1x2.5	11.650	
4	CV 1x3.0	m	"	CV 1x3.0	14.050	
5	CV 1x4	m	"	CV 1x4	18.200	
6	CV 1x6	m	"	CV 1x6	26.800	
7	CV 1x10	m	"	CV 1x10	43.200	
8	CV 1x16	m	"	CV 1x16	65.600	
9	CV 1x25	m	"	CV 1x25	102.150	

10	CV 1x35	m	"	CV 1x35	143.100	
11	CV 1x50	m	"	CV 1x50	197.300	
12	CV 1x70	m	"	CV 1x70	278.500	
13	CV 1x95	m	"	CV 1x95	390.200	
14	CV 1x120	m	"	CV 1x120	488.900	
15	CV 1x150	m	"	CV 1x150	609.400	
16	CV 1x185	m	"	CV 1x185	763.400	
17	CV 1x240	m	"	CV 1x240	999.300	
18	CV 1x300	m	"	CV 1x300	1.249.550	
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 1x1.5	m	"	CXV 1x1.5	8.550	
2	CXV 1x2	m	"	CXV 1x2	11.600	
3	CXV 1x2.5	m	"	CXV 1x2.5	13.000	
4	CXV 1x3	m	"	CXV 1x3	15.900	
5	CXV 1x4	m	"	CXV 1x4	19.400	
6	CXV 1x6	m	"	CXV 1x6	27.800	
7	CXV 1x10	m	"	CXV 1x10	44.000	
8	CXV 1x16	m	"	CXV 1x16	68.300	
9	CXV 1x25	m	"	CXV 1x25	104.400	
10	CXV 1x35	m	"	CXV 1x35	145.800	
11	CXV 1x50	m	"	CXV 1x50	200.450	
12	CXV 1x70	m	"	CXV 1x70	282.500	
13	CXV 1x95	m	"	CXV 1x95	393.300	
14	CXV 1x120	m	"	CXV 1x120	493.000	
15	CXV 1x150	m	"	CXV 1x150	613.800	
16	CXV 1x185	m	"	CXV 1x185	769.000	
17	CXV 1x240	m	"	CXV 1x240	1.004.800	
18	CXV 1x300	m	"	CXV 1x300	1.257.300	
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 2x1.5	m	"	CXV 2x1.5	18.950	
2	CXV 2x2.5	m	"	CXV 2x2.5	28.300	
3	CXV 2x4	m	"	CXV 2x4	41.250	
4	CXV 2x6	m	"	CXV 2x6	61.500	
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x2.5	26.600	
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x4	39.300	
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x6	57.600	
8	CXV 2x10	m	"	CXV 2x10	94.700	
9	CXV 2x16	m	"	CXV 2x16	143.500	
10	CXV 2x25	m	"	CXV 2x25	220.750	
11	CXV 2x35	m	"	CXV 2x35	306.000	
12	CXV 2x50	m	"	CXV 2x50	419.700	
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 3x4+1x2.5	m	CXV 3x4+1x2.5		74.900	
2	CXV 3x6+1x4	m	CXV 3x6+1x4		107.550	
3	CXV 3x10x1x6	m	CXV 3x10x1x6		165.350	
4	CXV 3x16+1x10	m	CXV 3x16+1x10		256.200	
5	CXV 3x25+1x16	m	CXV 3x25+1x16		392.300	
6	CXV 3x35+1x16	m	CXV 3x35+1x16		517.400	
7	CXV 3x50+1x25	m	CXV 3x50+1x25		723.300	
8	CXV 3x70+1x35	m	CXV 3x70+1x35		1.018.000	
9	CXV 3x95+1x50	m	CXV 3x95+1x50		1.399.100	
10	CXV 3x120+1x70	m	CXV 3x120+1x70		1.787.000	

11	CXV 3x150+1x95	m	CXV 3x150+1x95		2.265.700	
12	CXV 3x185+1x120	m	CXV 3x185+1x120		2.838.300	
13	CXV 3x240+1x120	m	CXV 3x240+1x120		3.551.100	
14	CXV 3x300+1x150	m	CXV 3x300+1x150		4.438.200	
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 4x1.5	m	"	CXV 4x1.5	37.500	
2	CXV 4x2.5	m	"	CXV 4x2.5	56.000	
3	CXV 4x4	m	"	CXV 4x4	81.400	
4	CXV 4x6	m	"	CXV 4x6	117.500	
5	CXV 4x10	m	"	CXV 4x10	184.200	
6	CXV 4x16	m	"	CXV 4x16	278.800	
7	CXV 4x25	m	"	CXV 4x25	430.950	
8	CXV 4x35	m	"	CXV 4x35	598.400	
9	CXV 4x50	m	"	CXV 4x50	824.200	
10	CXV 4x70	m	"	CXV 4x70	1.162.200	
11	CXV 4x95	m	"	CXV 4x95	1.601.900	
12	CXV 4x120	m	"	CXV 4x120	2.005.000	
13	CXV 4x150	m	"	CXV 4x150	2.496.800	
14	CXV 4x185	m	"	CXV 4x185	3.125.000	
15	CXV 4x240	m	"	CXV 4x240	4.076.100	
16	CXV 4x300	m	"	CXV 4x300	5.104.550	
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	MULLER 2x4	m	"	MULLER 2x4	51.900	
2	MULLER 2x6	m	"	MULLER 2x6	71.500	
3	MULLER 2x7	m	"	MULLER 2x7	82.100	
4	MULLER 2x10	m	"	MULLER 2x10	105.400	
5	MULLER 2x11	m	"	MULLER 2x11	112.200	
6	MULLER 2x16	m	"	MULLER2x16	158.000	
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 2x2.5	m	"	DSTA 2x2.5	43.600	
2	DSTA 2x4	m	"	DSTA 2x4	57.600	
3	DSTA 2x6	m	"	DSTA 2x6	77.200	
4	DSTA 2x10	m	"	DSTA 2x10	112.900	
5	DSTA 2x16	m	"	DSTA 2x16	166.300	
6	DSTA 2x25	m	"	DSTA 2x25	247.950	
7	DSTA 2x35	m	"	DSTA 2x35	335.600	
8	DSTA 2x50	m	"	DSTA 2x50	455.400	
9	DSTA 2x70	m	"	DSTA 2x70	635.800	
10	DSTA 2x95	m	"	DSTA 2x95	897.800	
11	DSTA 2x120	m	"	DSTA 2x120	1.112.500	
12	DSTA 2x150	m	"	DSTA 2x150	1.389.000	
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	DSTA 3x2.5+1x1.5		66.700	
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	DSTA 3x4+1x2.5		92.500	
3	DSTA 3x6+1x4	m	DSTA 3x6+1x4		125.400	
4	DSTA 3x10x1x6	m	DSTA 3x10x1x6		186.100	
5	DSTA 3x16+1x10	m	DSTA 3x16+1x10		281.200	
6	DSTA 3x25+1x16	m	DSTA 3x25+1x16		421.400	
7	DSTA 3x35+1x16	m	DSTA 3x35+1x16		551.200	
8	DSTA 3x50+1x25	m	DSTA 3x50+1x25		764.100	
9	DSTA 3x70+1x35	m	DSTA 3x70+1x35		1.103.900	

10	DSTA 3x95+1x50	m	DSTA 3x95+1x50		1.499.600	
11	DSTA 3x120+1x70	m	DSTA 3x120+1x70		1.902.100	
12	DSTA 3x150+1x95	m	DSTA 3x150+1x95		2.400.000	
13	DSTA 3x185+1x120	m	DSTA 3x185+1x120		2.995.500	
14	DSTA 3x240+1x150	m	DSTA 3x240+1x150		3.858.200	
15	DS TA 3x300+1x150	m	DS TA 3x300+1x150		4.635.000	
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 4x2.5	m	"	DSTA 4x2.5	72.100	
2	DSTA 4x4	m	"	DSTA 4x4	98.000	
3	DSTA 4x6	m	"	DSTA 4x6	135.200	
4	DSTA 4x10	m	"	DSTA 4x10	204.600	
5	DSTA 4x16	m	"	DSTA 4x16	307.100	
6	DSTA 4x25	m	"	DSTA 4x25	461.500	
7	DSTA 4x35	m	"	DSTA 4x35	635.400	
8	DSTA 4x50	m	"	DSTA 4x50	868.250	
9	DSTA 4x70	m	"	DSTA 4x70	1.252.100	
10	DSTA 4x95	m	"	DSTA 4x95	1.705.100	
11	DSTA 4x120	m	"	DSTA 4x120	2.123.800	
12	DSTA 4x150	m	"	DSTA 4x150	2.630.400	
13	DSTA 4x185	m	"	DSTA 4x185	3.283.500	
14	DSTA 4x240	m	"	DSTA 4x240	4.258.700	
15	DSTA 4x300	m	"	DSTA 4x300	5.301.400	
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	AV 16	m	"	AV 16	8.900	
2	AV 25	m	"	AV 25	13.300	
3	AV 35	m	"	AV 35	16.500	
4	AV 50	m	"	AV 50	22.800	
5	AV 70	m	"	AV 70	31.400	
6	AV 95	m	"	AV 95	41.700	
7	AV 120	m	"	AV 120	51.800	
8	AV 150	m	"	AV 150	65.100	
9	AV 185	m	"	AV 185	79.000	
10	AV 240	m	"	AV 240	102.700	
XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 2x16	m	"	ABC 2x16	20.300	
2	ABC 2x25	m	"	ABC 2x25	28.300	
3	ABC 2x35	m	"	ABC 2x35	33.200	
4	ABC 2x50	m	"	ABC 2x50	45.300	
5	ABC 2x70	m	"	ABC 2x70	65.800	
6	ABC 2x95	m	"	ABC 2x95	88.500	
7	ABC 2x120	m	"	ABC 2x120	108.400	
8	ABC 2x150	m	"	ABC 2x150	130.900	
9	ABC 2x185	m	"	ABC 2x185	165.200	
10	ABC 2x 240	m	"	ABC 2x 240	209.000	
XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 4x16	m	"	ABC 4x16	40.300	
2	ABC 4x25	m	"	ABC 4x25	55.900	
3	ABC 4x35	m	"	ABC 4x35	66.000	
4	ABC 4x50	m	"	ABC 4x50	90.300	
5	ABC 4x70	m	"	ABC 4x70	125.600	
6	ABC 4x95	m	"	ABC 4x95	166.500	
7	ABC 4x120	m	"	ABC 4x120	205.700	
8	ABC 4x150	m	"	ABC 4x150	258.500	

9	ABC 4x185	m	"	ABC 4x185	316.900	
10	ABC 4x240	m	"	ABC 4x240	410.100	
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP						
1	AC 50/8	kg	"	AC 50/8	116.000	
2	AC 70/11	kg	"	AC 70/11	115.500	
3	AC 95/16	kg	"	AC 95/16	115.200	
4	AC 120/19	kg	"	AC 120/19	121.400	
5	AC 150/19	kg	"	AC 150/19	124.500	
6	AC 150/24	kg	"	AC 150/24	120.200	
7	AC 185/24	kg	"	AC 185/24	122.900	
8	AC 185/29	kg	"	AC 185/29	119.700	
9	AC 240/32	kg	"	AC 240/32	120.700	
10	AC 300/39	kg	"	AC 300/39	118.300	
11	AC 400/51	kg	"	AC 400/51	120.800	
12	AC 400/93	kg	"	AC 400/93	116.500	
XXI. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ						
1	ACKII 50/8	kg	"	ACKII 50/8	117.100	
2	ACKII 70/11	kg	"	ACKII 70/11	116.600	
3	ACKII 95/16	kg	"	ACKII 95/16	116.300	
4	ACKII 120/19	kg	"	ACKII 120/19	122.700	
5	ACKII 150/19	kg	"	ACKII 150/19	125.700	
6	ACKII 150/24	kg	"	ACKII 150/24	121.400	
7	ACKII 185/24	kg	"	ACKII 185/24	124.100	
8	ACKII 185/29	kg	"	ACKII 185/29	124.100	
9	ACKII 240/32	kg	"	ACKII 240/32	121.900	
10	ACKII 300/39	kg	"	ACKII 300/39	119.500	
11	ACKII 400/51	kg	"	ACKII 400/51	122.100	
12	ACKII 400/93	kg	"	ACKII 400/93	117.600	

22. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý I/2022

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2 (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	CF 10	kg	7/Compact		430.030	15.000
2	CF 16	kg	7/Compact		425.100	8.000
3	CF 25	kg	7/Compact		425.035	4.000
4	CF 35	kg	7/Compact		424.709	4.000
5	CF 50	kg	7/Compact		425.580	4.000
6	CF 70	kg	19/Compact		425.041	4.000
7	CF 95	kg	19/Compact		424.918	2.000
8	CF 120	kg	19/Compact		424.873	2.000
Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		62.369	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		96.646	100

3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		133.384	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		182.396	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	19/Compact		259.942	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	19/Compact		360.792	2.000
7	CV 1x120 (V-75)	m	19/Compact		453.251	2.000
8	CV 1x150 (V-75)	m	19/Compact		563.166	1.000
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC .... (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 1x70	m	19/compact		264.247	2.000
2	CXV 1x95	m	19/compact		365.269	2.000
3	CXV 1x120	m	19/compact		458.583	1.000
4	CXV 1x150	m	19/compact		569.379	1.000
5	CXV 1x185	m	37/compact		708.215	1.000
6	CXV 1x240	m	37/compact		931.140	1.000
7	CXV 1x300	m	37/compact		1.163.043	1.000
8	CXV 2x4	m	7/0.85		41.300	200
9	CXV 2x6	m	7/1.04		59.002	3.000
10	CXV 2x10	m	7/compact		90.384	2.000
11	CXV 2x16	m	7/compact		136.667	2.000
12	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	102.071	2.000
13	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	156.632	1.000
14	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	241.174	1.000
15	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	369.808	1.000
16	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	481.554	1.000
17	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	668.417	1.000
18	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact	7/Compact	705.922	1.000
19	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	945.646	1.000
20	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	1.290.521	1.000
21	CXV 3x95+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.370.834	1.000
22	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.653.913	500
23	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	19/Compact	2.087.642	500
24	CXV 3x185+1x95	m	37/Compact	19/Compact	2.508.763	500
25	CXV 3x185+1x120	m	37/Compact	19/Compact	2.604.388	500
26	CXV 3x240+1x120	m	37/Compact	19/Compact	3.276.757	250
27	CXV 3x240+1x185	m	37/Compact	37/Compact	3.526.635	250
28	CXV 4x6	m	7/1.05		110.140	2.000
29	CXV 4x10	m	7/compact		172.456	2.000
30	CXV 4x16	m	7/compact		261.630	1.000
31	CXV 4x25	m	7/compact		405.570	1.000
32	CXV 4x35	m	7/compact		555.455	1.000
33	CXV 4x50	m	7/compact		755.345	1.000
34	CXV 4x70	m	19/compact		1.076.685	1.000
35	CXV 4x95	m	19/compact		1.472.743	500
36	CXV 4x120	m	19/compact		1.848.640	500
37	CXV 4x150	m	19/compact		2.295.928	500
Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	MULLER 2x4	m	7/0.85		51.090	2.000
2	MULLER 2x6	m	7/1.05		68.911	2.000
3	MULLER 2x10	m	7/Compact		100.687	2.000
4	MULLER 2x16	m	7/Compact		148.342	1.000
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						

1	DATA 1x150	m	37/compact		603.506	1.000
2	DATA 1x185	m	37/compact		744.517	1.000
3	DATA 1x240	m	37/compact		972.259	1.000
4	DATA 1x300	m	37/compact		1.210.513	500
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	DSTA 2x4	m	7/0.85		54.375	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		71.852	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		104.744	2.000
4	DSTA 2x16	m	7/compact		153.369	1.000
5	DSTA 3x4	m	7/0.85		73.749	2.000
6	DSTA 3x6	m	7/1.05		98.202	2.000
7	DSTA 3x10	m	7/compact		146.380	1.000
8	DSTA 3x16	m	7/compact		217.355	1.000
9	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	60.107	2.000
10	DSTA 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	85.704	2.000
11	DSTA 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	116.228	2.000
12	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	172.366	1.000
13	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.072	1.000
14	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	389.317	1.000
15	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	503.192	1.000
16	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	692.851	1.000
17	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	1.001.414	1.000
18	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.351.575	500
19	DSTA 3x95+1x70	m	19/compact	19/compact	1.432.718	500
20	DSTA 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.722.850	500
21	DSTA 3x150+1x70	m	19/compact	19/compact	2.065.586	500
22	DSTA 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.169.736	500
23	DSTA 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.595.086	250
24	DSTA 3x185+1x120	m	37/compact	19/compact	2.695.561	250
25	DSTA 3x240+1x120	m	37/compact	19/compact	3.373.797	250
26	DSTA 3x240+1x150	m	37/compact	19/compact	3.488.920	250
27	DSTA 3x300+1x150	m	37/compact	19/compact	4.197.040	250
28	DSTA 3x300+1x240	m	37/compact	37/compact	4.571.587	250
29	DSTA 4x10	m	7/compact		188.703	1.000
30	DSTA 4x16	m	7/compact		282.652	1.000
31	DSTA 4x25	m	7/compact		426.274	1.000
32	DSTA 4x35	m	7/compact		579.517	1.000
33	DSTA 4x50	m	7/compact		784.237	1.000
34	DSTA 4x70	m	19/compact		1.134.525	500
35	DSTA 4x95	m	19/compact		1.536.284	500
36	DSTA 4x120	m	19/compact		1.921.789	500
37	DSTA 4x150	m	19/compact		2.378.748	250
38	DSTA 4x185	m	37/compact		2.950.074	250
39	DSTA 4x240	m	37/compact		3.857.907	250
Dây điện mềm						
Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)						
1	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		6.428	100
2	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		10.432	100
3	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		16.518	100
4	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		25.169	100

5	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		44.424	100
Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ....(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
1	VCTFK 2x0.75	m	30/0.177		8.543	200
3	VCTFK 2x1.5	m	30/0.24		14.461	200
4	VCTFK 2x2.5	m	50/0.24		23.279	200
5	VCTFK 2x4.0	m	52/0.3		36.544	200
6	VCTFK 2x6.0	m	80/0.3		54.624	200
Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x ....(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
1	VCTF 3x0.75	m	30/0.177		13.185	200
3	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		22.594	200
4	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		36.672	200
5	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		56.168	200
6	VCTF 3x6.0	m	80/0.3		84.667	200
Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x ....(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
3	VCTF 4x1.5	m	30/0.24		29.497	200
4	VCTF 4x2.5	m	50/0.24		47.496	200
5	VCTF 4x4.0	m	52/0.3		73.479	200
6	VCTF 4x6.0	m	80/0.3		110.590	200
Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ....(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)						
1	VCSH 1x1.5	m	1/1.38		6.604	200
2	VCSH 1x2.5	m	1/1.75		10.504	200
3	VCSH 1x4.0	m	1/2.25		17.002	200
4	VCSH 1x6.0	m	1/2.77		25.412	200
Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC .... (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	FRN-CXV 1x10	m	7/compact		46.974	200
2	FRN-CXV 1x16	m	7/compact		70.241	200
3	FRN-CXV 1x25	m	7/compact		106.388	200
4	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		144.410	2.000
5	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		194.466	2.000
6	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		274.425	2.000
7	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		376.882	2.000
8	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	7/0.52		27.550	200
9	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	7/0.67		37.449	200
10	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		52.681	200
11	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		68.458	3.000
12	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		101.111	2.000
13	FRN-CXV 3x1.5	m	7/0.52		36.482	2.000
14	FRN-CXV 3x2.5	m	7/0.67		49.628	2.000
15	FRN-CXV 3x4.0	m	7/0.85		71.461	2.000
16	FRN-CXV 3x6.0	m	7/1.04		96.418	2.000
17	FRN-CXV 3x10	m	7/compact		144.844	2.000
18	FRN-CXV 3x16	m	7/compact		212.059	2.000
19	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	58.771	2.000
20	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	84.827	2.000
21	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	115.843	2.000
22	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	7/1.04	172.534	1.000
23	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.592	1.000
24	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	392.921	1.000
25	FRN-CXV 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	507.847	1.000
26	FRN-CXV 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	698.717	1.000

27	FRN-CXV 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	983.732	1.000
28	FRN-CXV 3x70+1x50	m	19/compact	7/compact	1.034.165	1.000
29	FRN-CXV 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.333.259	500
30	FRN-CXV 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.700.745	500
31	FRN-CXV 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.143.180	500
32	FRN-CXV 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.572.141	500
33	FRN-CXV 4x1.5	m	7/0.52		45.195	2.000
34	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		63.219	2.000
35	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		91.161	2.000
36	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		124.142	2.000
37	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		188.719	2.000
38	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		281.067	1.000
39	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		431.055	1.000
40	FRN-CXV 4x35	m	7/compact		585.264	1.000
41	FRN-CXV 4x50	m	7/compact		788.973	1.000
42	FRN-CXV 4x70	m	19/compact		1.116.155	1.000
43	FRN-CXV 4x95	m	19/compact		1.518.887	500
44	FRN-CXV 4x120	m	19/compact		1.900.107	500
45	FRN-CXV 4x150	m	19/compact		2.354.893	500
46	FRN-CXV 4x185	m	37/compact		2.922.976	500
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AV 1x50 (V-75)	m	7/compact		23.036	3.000
2	AV 1x70 (V-75)	m	19/compact		32.076	2.000
3	AV 1x95 (V-75)	m	19/compact		43.833	1.500
4	AV 1x120 (V-75)	m	19/compact		54.515	1.000
5	AV 1x150 (V-75)	m	19/compact		67.387	1.000
6	AV 1x185 (V-75)	m	37/compact		83.509	500
7	AV 1x240 (V-75)	m	37/compact		107.495	500
8	AV 1x300 (V-75)	m	37/compact		133.220	500
9	AV 1x400 (V-75)	m	61/compact		175.999	250
10	AV 1x500 (V-75)	m	61/compact		216.246	250
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC .... (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AXV 185	m	37/compact		89.737	1.000
2	AXV 240	m	37/compact		114.983	1.000
3	AXV 300	m	37/compact		140.365	1.000
4	AXV 400	m	61/compact		184.543	1.000
5	AXV 500	m	61/compact		226.266	1.000
6	AXV 4x150	m	19/compact		306.677	500
7	AXV 4x185	m	37/compact		376.901	500
8	AXV 4x240	m	37/compact		480.307	250
9	AXV 4x300	m	37/compact		592.931	250
10	AXV 4x400	m	61/compact		786.397	250
Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X ..... (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ADSTA 4x185	m	37/compact		471.074	250
2	ADSTA 4x240	m	37/compact		590.240	250
3	ADSTA 4x300	m	37/compact		709.528	250
Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ..... (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ABC 2x16	m	7/compact		18.576	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		25.931	2.000
3	ABC 2x35	m	7/compact		33.681	1.500

4	ABC 2x50	m	7/compact		45.962	1.000
5	ABC 4x16	m	7/compact		35.766	2.000
6	ABC 4x25	m	7/compact		50.778	2.000
7	ABC 4x35	m	7/compact		66.235	1.500
8	ABC 4x50	m	7/compact		90.332	1.000
9	ABC 4x70	m	19/compact		125.631	800
10	ABC 4x95	m	19/compact		171.415	600
11	ABC 4x120	m	19/compact		212.342	500
12	ABC 4x150	m	19/compact		259.656	500
13	ABC 4x185	m	37/compact		321.414	500
14	ABC 4x240	m	37/compact		412.964	500
	CÁP TRUNG THẾ ĐỒNG					
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x .... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		402.773	1.000
2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		509.839	1.000
3	CXV/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		607.257	1.000
4	CXV/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		758.277	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.522.835	500
2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.831.147	500
3	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.384.641	500
4	CXV/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		2.865.448	250
5	CXV/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.601.297	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-24kV	m	7/8.1		373.034	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		462.242	2.000
3	DATA/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		572.119	2.000
4	DATA/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		671.758	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		824.749	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-24kV	m	37/15.8		979.831	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-24kV	m	37/18.3		1.216.815	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-24kV	m	37/20.4		1.466.040	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.035.668	750
2	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.315.963	750
3	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.656.670	500
4	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.969.780	500
5	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.536.893	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.062.983	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.817.649	250
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	SWA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.137.380	500
2	SWA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.423.618	500
3	SWA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.824.266	250
4	SWA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		2.145.584	250
5	SWA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.724.786	250
6	SWA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.222.577	250
7	SWA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.987.814	250
8	SWA/CTS-W 3x300-24kV	m	37/20.4		4.784.174	250
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV						

2	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		445.977	1.000
3	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		553.045	1.000
4	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		654.496	1.000
5	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		805.242	1.000
6	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		959.709	1.000
7	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.193.914	1.000
8	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.440.569	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W .3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
1	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.096.765	500
2	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.374.732	500
3	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.718.157	500
4	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.032.945	500
5	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.639.471	250
6	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.126.971	250
7	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		3.874.001	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	m	7/8.1		424.909	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		515.914	2.000
3	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		629.819	1.000
4	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		732.238	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		888.043	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		1.044.496	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.281.191	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.534.614	1.000
9	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV	m	61/23.2		1.941.265	500
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.248.099	500
2	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.573.291	500
3	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.925.854	250
4	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.255.189	250
5	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.874.322	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.375.547	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.136.499	250
8	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		4.939.287	250
9	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m	61/23.2		6.079.407	200
Cu/XL Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
4	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.424.408	500
5	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		3.057.190	250
6	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.559.660	250
7	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.339.794	250
	CÁP TRUNG THẾ NHÔM					
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x .... TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV						
5	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		765.742	500
6	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		1.044.935	250
7	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		1.187.443	250
8	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		1.352.056	250
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x .... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
4	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		1.050.952	250
5	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		1.388.300	250
6	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		1.505.212	250

7	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		1.676.294	250
8	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		1.843.379	250
	CÁP TRUNG THẾ BÁN PHẦN					
TT	**Tên sản phẩm**	**Đơn vị tính**	**Kết cấu ruột dẫn**		**Đơn giá bán lẻ (Chưa bao gồm VAT)**	**Chiều dài đóng gói**
			Phần thép	**Phần nhôm**		
			No./mm	**No./ĐK ruột**		**m**
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXV 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	43.879	2.000
2	AsXV 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	57.104	2.000
3	AsXV 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	74.972	2.000
4	AsXV 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	87.866	2.000
5	AsXV 150/19-2.5	m	7/1.85	24/2.8	103.635	1.000
6	AsXV 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	125.996	1.000
7	AsXV 240/32-2.5	m	7/2.4	24/3.6	158.493	500
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXV 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	55.136	2.000
2	AsXV 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	69.719	2.000
3	AsXV 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	88.859	2.000
4	AsXV 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	102.573	2.000
5	AsXV 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	119.251	1.000
6	AsXV 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	143.433	1.000
7	AsXV 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	177.902	500
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	54.062	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	67.305	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	84.999	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	97.201	2.000
5	AsXE/S 150/24-2.5	m	7/2.1	26/2.7	115.988	1.000
6	AsXE/S 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	135.903	1.000
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	64.794	2.000
2	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	79.061	2.000
3	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	98.075	2.000
4	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	111.555	2.000
5	AsXE/S 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	128.628	1.000
6	AsXE/S 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	154.459	1.000
7	AsXE/S 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	189.375	500
Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	As 50/8.0	kg	1/3.2	6/3.2	115.330	3.100
2	As 70/11	kg	1/3.8	6/3.8	114.950	2.300
3	As 95/16	kg	1/4.5	6/4.5	114.852	3.100
4	As 120/19	kg	7/1.85	26/2.4	119.745	3.100
5	As 150/24	kg	7/2.1	26/2.7	118.631	3.500
6	As 185/24	kg	7/2.1	24/3.15	121.557	1.800
7	As 240/32	kg	7/2.4	24/3.6	121.294	3.500
8	As 300/39	kg	7/2.65	24/4	119.374	2.000
20	CXV 3x10	7/compact		m	129.828	2.000
21	CXV 3x16	7/compact		m	198.115	2.000
22	CXV 3x25	7/compact		m	305.793	1.000

23	CXV 3x10+1x6	7/Compac	7/1.05	m	154.808	1.000
24	CXV 3x16+1x10	7/Compac	7/Compact	m	240.307	1.000
25	CXV 3x70+1x50	19/Compa	7/Compact	m	1.005.878	1.000
26	CXV 3x95+1x50	19/Compa	7/Compact	m	1.310.247	1.000
27	CXV 3x120+1x70	19/Compa	19/Compact	m	1.673.874	500
28	CXV 3x150+1x70	19/Compa	19/Compact	m	2.016.722	500
29	CXV 3x150+1x95	19/Compa	19/Compact	m	2.121.143	500
30	CXV 3x185+1x95	37/Compa	19/Compact	m	2.547.493	500
31	CXV 3x240+1x120	37/Compa	19/Compact	m	2.643.169	500
32	CXV 3x240+1x150	37/Compa	19/Compact	m	3.327.178	250
33	CXV 3x240+1x1285	37/Compa	19/Compact	m	3.441.375	250
34	CXV 3x300+1x150	37/Compa	19/Compact	m	3.583.446	250
35	CXV 3x300+1x185	37/Compa	19/Compact	m	4.153.751	250
36	CXV 3x300+1x1240	37/Compa	19/Compact	m	4.296.991	250
37	CXV 4x10	7/compact		m	170.468	2.000
38	CXV 4x16	7/compact		m	261.135	1.000
39	CXV 4x25	7/compact		m	404.592	1.000
40	CXV 4x35	7/compact		m	559.629	1.000
41	CXV 4x50	7/compact		m	768.370	1.000
42	CXV 4x70	19/compact		m	1.088.985	1.000
43	CXV 4x95	19/compact		m	1.497.761	500
44	CXV 4x120	19/compact		m	1.875.859	500
45	CXV 4x150	19/compact		m	2.335.636	500
46	CXV 4x185	37/compact		m	2.903.894	500
47	CXV 4x240	37/compact		m	3.817.115	250

23. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2022

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Cái	TCVN 7722:2009	RQ301/2/3	16.800	
2	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	Cái		RQ360	60.000	
3	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	Cái	"	RQ370	80.000	
4	Hạt một chiều - Roman	Cái	"	RQ3610	11.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	Cái	"	RQ3620	21.500	
6	Hạt 20A - Roman	Cái	"	RQ3640	76.000	
7	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	Cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9110-RAT9140	71.000	
9	Aptomat1 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9150-RAT9163	81.000	
10	Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9206-RAT9240	142.000	
11	Aptomat 2 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9250-RAT9263	162.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	Cái	"	RHA106P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	Cái	"	RHA109P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	Cái	"	RHA112P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	Cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	Cái	"	RCF25T	458.000	

17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELB9010W/ 36W	230.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELL9016W/ 40W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	Cái	"	ELL1DT120. 2+2ELL8012 /20W	376.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	Cái	"	ELL1DT120.1 +ELL8012/20 W	218.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	Cái	"	ELL1DT60.1+ ELL8012/10W	150.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	Cái	"	ELP01212AN G+ 2ELL8019/19 W	926.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01306AN G+ 3ELL8019/10	848.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01312A NG+ 3ELL8019/1 9W	1.434.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	Cái	"	ELP020606/ 42W	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	Cái	"	ELP020312/ 42W	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Cái	"	ELW101/6060 36W	1.580.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Cái	"	ELW101/1203 040W	1.640.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	Cái	"	ELD3018/6w	94.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	Cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	Cái	"	ELD3018/9w	136.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	Cái	"	ELD3018/12w	163.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	Cái	"	ELT8007S/1 2w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	Cái	"	ELT8007S/1 8w	190.000	

39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	Cái	"	ELT8007S/24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	Cái	"	ELT6003/12w	225.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	Cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	Cái	"	ELM6019/12D	420.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	Cái	"	ELW7046/10W	175.000	
44	Đèn exit Roman	Cái	"	ELK2008C	430.000	
45	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/100W	2.800.000	
46	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/150W	3.650.000	

24. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý I/2022.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729.		2.924.000	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729.		3.367.000	Đk ngoài
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		4.250.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	"		4.510.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	"		5.150.000	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	"		5.450.000	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		5.950.000	"
7	Cột thép Bát giác. Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		6.480.000	"
II	**Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng**					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		3.336.000	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			4.210.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột			5.071.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn 9m D78-4mm	Cột			5.918.000	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			6.711.000	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			7.530.000	"
III	**Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng**					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m. vươn 1.5m	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		1.570.000	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m. vươn 1.5m	cái			2.180.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m. vươn 1.5m	cái			1.620.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m. vươn 1.5m	cái			2.380.000	

5	Cần đèn CD-05 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.527.000	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.970.000	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.050.000	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.430.000	
IV	**Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn**					
1	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	BS 5135. AWS D1.1		9.617.000	
2	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	BS 5135. AWS D1.1		10.314.000	
3	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		10.732.000	
4	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		11.289.000	
5	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	"		9.895.000	
6	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	"		10.592.000	
7	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		11.150.000	
8	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		11.568.000	
V	**Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng**					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		20.040.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái			27.233.640	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái			39.540.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái			3.840.000	
VI	**Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí**					
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		981.720	
2	Chùm CH02-5	Cái			1.139.280	
3	Chùm CH06-4	Cái			727.200	
4	Chùm CH06-5	Cái			787.800	
5	Chùm CH08-4	Cái			1.212.000	
6	Chùm CH09-1	Cái			1.575.600	
7	Chùm CH09-2	Cái			2.605.800	
8	Chùm CH11-2	Cái			1.042.320	
9	Chùm CH11-3	Cái			1.696.800	
10	Chùm CH11-4	Cái			2.048.280	
11	Chùm CH12-4	Cái			2.575.500	
VII	**Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng**					
1	Đèn Jupiter son 70W (không bóng)	cái	BS 5649		1.425.000	
2	Đèn cầu D400 (không bóng)	cái	"		745.200	
3	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	cái	"		895.200	
4	Đèn cầu D300 (không bóng)	cái	"		445.500	
VIII	**Đèn LED đường phố**					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		8.500.000	
2	Đèn đường Led A-WIN max công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			8.650.000	

3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	00598-1.201		8.950.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		9.850.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	"		10.500.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		11.650.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	"		12.850.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	"		13.950.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	"		15.500.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.250.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.450.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.750.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.950.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	"		7.150.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	"		7.300.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		7.850.000	
17	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"		7.450.000	
18	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.320.000	
19	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.735.000	
20	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"		9.215.000	
21	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"		7.410.000	
22	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.450.000	
23	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.653.000	
24	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"		9.325.000	
25	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ			4.250.000	
26	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ			6.120.000	
27	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ			7.250.000	
28	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ			7.890.000	

29	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ			8.150.000	
IX	**Đèn Pha LED**					
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		7.750.000	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			8.680.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			10.400.000	
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ			11.690.000	
5	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ			13.760.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ			15.810.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		17.720.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ			19.840.000	
9	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ			21.760.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ			23.720.000	
11	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ			5.850.000	
12	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ			6.350.000	
13	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ			6.890.000	
14	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ			7.850.000	
15	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ			9.860.000	
X	**Phụ kiện chiếu sáng**					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm	cái	TCVN 5828:1994		870.000	
2	KM cột M16x340x340x500mm	cái			580.000	
3	KM cột M16x260x260x500mm	cái	"		546.000	
4	KM cột M16x240x240x525mm	cái	"		512.000	
5	KM cột M24x300x300x675mm	cái	"		718.000	
6	KM cột đa giác M24x1375x8mm	cái	"		2.715.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x18mm	cái	"		5.940.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		16.219.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		15.564.000	

25. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý I/2022

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	ĐÈN ĐƯỜNG LED					

A	***ĐÈN LED CONI-LUX:*** ***HIỆU: SUNNING*** ***CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS;*** ***DRIVER: PHILIPS*** ***BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W*** ***KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:*** ***800x353x183MM, 9,9KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)*** ***900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)*** ***BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)***		TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		
1	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	CONI-LUX - 40W	6.890.000	
2	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	CONI-LUX - 50W	7.250.000	
3	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	CONI-LUX - 60W	7.600.000	
4	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 80W	8.750.000	
4,1	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 80W - LCU	12.950.000	
5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 100W	10.700.000	
5,5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 100W - LCU	15.200.000	
6	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 120W	12.200.000	
6,1	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 120W - LCU	16.700.000	
7	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 150W	13.500.000	
7,1	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 150W - LCU	18.000.000	
8	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 180W	14.800.000	
8,1	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 180W - LCU	19.300.000	
9	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI- LUX - 200W	15.700.000	
9,1	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI- LUX - 200W - LCU	20.200.000	
B	***ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS*** ***BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W*** ***KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)*** ***790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)*** ***BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)***				
10	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	ACURA -40W	6.550.000	
11	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	ACURA -50W	6.860.000	
12	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	ACURA -60W	7.100.000	
13	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -80W	7.620.000	
13,1	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ACURA -80W - LCU	10.700.000	
14	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -100W	9.100.000	

14,1	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -100W - LCU	13.300.000	
15	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -120W	10.200.000	
15,1	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -120W - LCU	14.700.000	
16	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -150W	11.700.000	
16,1	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -150W - LCU	16.200.000	
17	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -180W	13.100.000	
17,1	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -180W - LCU	17.600.000	
18	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -200W	15.200.000	
18,1	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -200W - LCU	19.700.000	
C	**ĐÈN LED RAVA: HIỆU: SUNNING, CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 800x420x144MM, 6,8KG (SỬ DỤNG CHO 120W-180W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
19	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	RAVA - 40W	4.305.000	
20	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	RAVA - 50W	4.515.000	
21	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	RAVA - 60W	4.720.000	
22	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 80W	5.140.000	
22,1	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 80W - LCU	9.340.000	
23	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 100W	5.325.000	
23,1	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 100W - LCU	9.825.000	
24	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 120W	5.700.000	
24,1	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 120W - LCU	10.200.000	
25	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 150W	6.040.000	
25,1	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 150W - LCU	10.540.000	
26	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 180W	6.380.000	
26,1	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 180W - LCU	10.880.000	
D	**ĐÈN LED ECO: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 760x330x108MM, 6,6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
27	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	ECO - 40W	4.105.000	
28	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	ECO - 50W	4.315.000	
29	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	ECO - 60W	4.520.000	
30	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 80W	4.940.000	
30,1	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 80W - LCU	9.140.000	

31	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 100W	5.125.000	
31,1	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 100W - LCU	9.625.000	
32	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 120W	5.500.000	
32,1	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 120W - LCU	10.000.000	
33	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 150W	5.840.000	
33,1	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 150W - LCU	10.340.000	
34	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 180W	6.180.000	
34,1	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 180W - LCU	10.680.000	
35	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 200W	6.520.000	
35,1	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 200W - LCU	11.020.000	
E	**ĐÈN LED E-KONA; HIỆU: SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 794x330x129MM, 7KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
36	Đèn LED E-KONA 40W	Bộ	E-KONA -40W	4.210.000	
37	Đèn LED E-KONA 50W	Bộ	E-KONA -50W	4.815.000	
38	Đèn LED E-KONA 60W	Bộ	E-KONA -60W	5.120.000	
39	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	6.350.000	
40	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	6.900.000	
41	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -120W	7.120.000	
42	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -150W	7.650.000	
43	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -180W	8.010.000	
44	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -200W	8.590.000	
F	**ĐÈN LED S433 - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
45	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -85W	8.950.000	
46	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -100W	9.850.000	

47	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -115W	11.015.000	
48	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -145W	12.950.000	
49	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -165W	14.370.000	
50	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -185W	15.650.000	
G	**ĐÈN LED MURA - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG HIỆU: NIKKON - MALAYSIA; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
51	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -60W	8.875.000	
52	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -80W	9.550.000	
53	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -100W	10.215.000	
54	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -120W	12.150.000	
55	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -150W	13.570.000	
56	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -180W	14.850.000	
H	**ĐÈN LED ROSA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
57	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	ROSE -40W	3.900.000	
58	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	ROSE -50W	4.050.000	
59	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	ROSE -60W	4.250.000	
60	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -70W	4.650.000	
61	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -80W	5.000.000	
62	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -100W	5.350.000	
63	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -120W	5.620.000	
64	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -150W	5.800.000	
65	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -180W	6.100.000	
I	**ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
66	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	VENUS -40W	3.600.000	
67	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	VENUS -50W	3.850.000	
68	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	VENUS -60W	4.015.000	
69	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -80W	4.200.000	
70	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -100W	4.400.000	
71	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -120W	4.650.000	
72	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -150W	5.220.000	
73	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -180W	5.790.000	
K	**ĐÈN LED HG04; CHIP PHILIPS, DRIVER: DONE, BẢO HÀNH 3 NĂM**				
74	Đèn LED HG04 50W	Bộ	HG04 -50W	2.250.000	
75	Đèn LED HG04 80W	Bộ	HG04 -80W	2.465.000	
76	Đèn LED HG04 100W	Bộ	HG04 -100W	2.850.000	
77	Đèn LED HG04 120W	Bộ	HG04 -120W	3.323.000	
78	Đèn LED HG04 150W	Bộ	HG04 -150W	3.520.000	
79	Đèn LED HG04 200W	Bộ	HG04 -200W	4.435.000	
L	**ĐÈN PHA LED MANGO; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
80	Đèn pha LED Mango 200W	Bộ	MANGO- 200W	7.550.000	
81	Đèn pha LED Mango 300W	Bộ	MANGO- 300W	9.540.000	
82	Đèn pha LED Mango 400W	Bộ	MANGO- 400W	11.490.000	
83	Đèn pha LED Mango 500W	Bộ	MANGO- 500W	13.570.000	

84	Đèn pha LED Mango 600W	Bộ	MANGO- 600W		15.610.000	
85	Đèn pha LED Mango 700W	Bộ	MANGO- 700W		17.520.000	
86	Đèn pha LED Mango 800W	Bộ	MANGO- 800W		19.640.000	
87	Đèn pha LED Mango 900W	Bộ	MANGO- 900W		21.570.000	
88	Đèn pha LED Mango 1000W	Bộ	MANGO- 1000W		23.520.000	
M	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT; HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5; BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**					
89	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 50W	Bộ	ECO - 50W		15.000.000	
90	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 60W	Bộ	ECO - 50W		16.000.000	
91	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 70W	Bộ	ECO - 50W		17.000.000	
92	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 80W	Bộ	ECO - 50W		18.000.000	
93	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 90W	Bộ	ECO - 50W		20.000.000	
94	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 100W	Bộ	ECO - 50W		21.000.000	
95	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 120W	Bộ	ECO - 50W		23.000.000	
96	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 150W	Bộ	ECO - 50W		25.000.000	
II	**CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M**					
97	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=6M- 3MM	3.550.000	
98	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=7M- 3MM	4.310.000	
99	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=8M- 3MM	4.540.000	
100	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300 - H=8M- 3MM	4.660.000	
101	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=8M-3,5MM	4.920.000	
102	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=9M- 3MM	6.430.000	
103	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC - M24X300-H=9M-3,5MM	6.740.000	
104	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M- 3MM	6.920.000	
105	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M-3,5MM	7.240.000	
106	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X30 - H=11M-3,5MM	7.680.000	
107	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=11M- 4MM	8.010.000	

III	**THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78**					
108	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995		3.220.000	
109	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995		3.450.000	
110	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995		3.750.000	
111	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995		5.460.000	
112	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995		6.070.000	
113	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995		6.390.000	
114	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995		6.530.000	
IV	**CẦN ĐÈN**					
115	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B01	1.500.000	
116	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B01	1.850.000	
117	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B02	1.410.000	
118	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B02	1.750.000	
119	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B03	1.450.000	
120	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B03	1.950.000	
121	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B04	1.480.000	
122	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B04	2.000.000	
123	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B05	1.410.000	
124	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B05	1.750.000	
125	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B06	1.070.000	
126	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B06	1.450.000	
V	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**	Bộ				
127	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		9.120.000	
128	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		9.820.000	
129	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		10.520.000	
130	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC06	4.500.000	
131	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC07	5.580.000	
132	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC05 -B	8.947.000	
133	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	4.740.000	
134	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Novo	5.230.000	
135	Cột sư tử	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột sư tử	8.700.000	
VI	**CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**					
136	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-4	1.400.000	
137	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-5	1.500.000	
138	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010	CH04-4	1.950.000	
139	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010	CH04-5	2.850.000	

140	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010	CH06-4	1.100.000	
141	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010	CH06-5	1.450.000	
142	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010	CH08-4	1.250.000	
143	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010	CH08-5	1.480.000	
144	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010	CH09-1	1.785.000	
145	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010	CH09-2	2.567.000	
146	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010	CH11-4	2.100.000	
147	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010	CH11-5	2.450.000	
148	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010	Ch12-4	2.140.000	
VII	**ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ**					
149	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	S EN 50102: 1995		450.000	
150	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp b	Bộ	S EN 50102: 1995		650.000	
151	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	S EN 50102: 1995		550.000	
152	Đèn con mắt	Bộ	S EN 50102: 199	Con măt	2.480.000	
153	Đèn miria	Bộ	S EN 50102: 199	Miria	1.552.000	
154	Đèn Tuylip	Bộ	S EN 50102: 199	Tuylip	840.000	
155	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	S EN 50102: 199	Jupiter	1.248.000	
156	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	S EN 50102: 1995		2.864.000	
157	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	S EN 50102: 1995		2.320.000	
158	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	S EN 50102: 1995		800.000	
159	Đèn Jebi	Bộ	S EN 50102: 199	Jebi	1.152.000	
160	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	S EN 50102: 199	Zalda	600.000	
VIII	**PHỤ KIỆN KHÁC**					
161	Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		150.000	
162	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995		310.000	
163	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995		520.000	
IX	**Tủ điều khiển chiếu sáng - Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh**					
164	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	TCVN 5828: 1995		12.610.000	
164,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	TCVN 5828: 1995		54.610.000	
165	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	TCVN 5828: 1995		13.590.000	
165,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	TCVN 5828: 1995		55.590.000	
166	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	TCVN 5828: 1995		14.670.000	
166,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	TCVN 5828: 1995		56.670.000	
167	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	TCVN 5828: 1995		15.700.000	
167,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	TCVN 5828: 1995		57.700.000	

X	CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI	Bộ				
223	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995	1084-190	12.100.000	
224	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995	1859-791	10.000.000	

26. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý I/2022.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chíp led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h)* *- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
1	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 *(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)*	8.896.300	
2	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.475.455	
3	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.835.200	
4	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.285.000	
5	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.857.000	
6	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.330.000	
7	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.868.000	
8	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	12.560.000	
9	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.280.000	
10	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.875.000	
11	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.750.000	

12	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.200.000	
13	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.580.000	
14	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.930.000	
15	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.460.000	
16	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 210W-219W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	17.260.000	
17	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 220W-229W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	17.760.000	
18	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 230W-239W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	18.350.000	
19	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 240W-249W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	18.880.000	
20	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 250W-265W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	19.600.000	
II	**Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Công nghệ tản nhiệp khí đối lưu gián tiếp, có thêm choá phản quang nâng cao hiệu quả chiếu sáng.* *- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
21	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011	7.300.000	
22	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ		7.800.000	
22	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ		8.300.000	
23	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ		8.900.000	
23	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.400.000	
24	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.900.000	

24	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 *(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)*	10.400.000	
25	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.250.000	
25	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.760.000	
26	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.250.000	
26	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 150W-160W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.100.000	
27	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 165W-180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.600.000	
III	**Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
28	Bộ đèn đường **CARINA LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	5.720.000	
29	Bộ đèn đường **CARINA LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		6.080.000	
30	Bộ đèn đường **CARINA LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		6.660.000	
31	Bộ đèn đường **CARINA LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.290.000	
32	Bộ đèn đường **CARINA LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.990.000	
33	Bộ đèn đường **CARINA LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.600.000	
34	Bộ đèn đường **CARINA LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.960.000	
35	Bộ đèn đường **CARINA LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.400.000	
36	Bộ đèn đường **CARINA LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.750.000	

37	Bộ đèn đường **CARINA LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	"	10.680.000	
38	Bộ đèn đường **CARINA LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	"	11.360.000	
39	Bộ đèn đường **CARINA LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	12.150.000	
40	Bộ đèn đường **CARINA LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	12.570.000	
41	Bộ đèn đường **CARINA LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.960.000	
42	Bộ đèn đường **CARINA LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.800.000	
43	Bộ đèn đường **CARINA LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.230.000	
44	Bộ đèn đường **CARINA LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.730.000	
IV	**Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
45	Bộ đèn đường **O'STAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009	6.850.000	
46	Bộ đèn đường **O'STAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.350.000	
47	Bộ đèn đường **O'STAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.850.000	
48	Bộ đèn đường **O'STAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.350.000	
49	Bộ đèn đường **O'STAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.950.000	
50	Bộ đèn đường **O'STAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.450.000	
51	Bộ đèn đường **O'STAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.950.000	

52	Bộ đèn đường **O'STAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 *(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)*	10.450.000	
53	Bộ đèn đường **O'STAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.300.000	
54	Bộ đèn đường **O'STAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.730.000	
55	Bộ đèn đường **O'STAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.280.000	
56	Bộ đèn đường **O'STAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.150.000	
57	Bộ đèn đường **O'STAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.650.000	
58	Bộ đèn đường **O'STAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.650.000	
59	Bộ đèn đường **O'STAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.370.000	
60	Bộ đèn đường **O'STAR LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.960.000	
V	**Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
61	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 60W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	8.350.000	
62	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 75W-85W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.550.000	
63	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 90W-105W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.050.000	
64	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	10.730.000	
65	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.350.000	
66	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.850.000	

67	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	13.350.000	
68	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.200.000	
69	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.700.000	
70	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 170W-185W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		15.700.000	
71	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.700.000	
72	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	17.200.000	
VI	**Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm:** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
73	Bộ đèn pha **BOSTON LED 40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	6.827.000	
74	Bộ đèn pha **BOSTON LED 50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	7.150.000	
75	Bộ đèn pha **BOSTON LED 60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	7.850.000	
76	Bộ đèn pha **BOSTON LED 70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	8.550.000	
77	Bộ đèn pha **BOSTON LED 80W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	9.510.000	
78	Bộ đèn pha **BOSTON LED 100W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	10.910.000	
79	Bộ đèn pha **BOSTON LED 120W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn **≥130 lm/W**	Bộ	"	12.770.000	
80	Bộ đèn pha **BOSTON LED 150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.630.000	
81	Bộ đèn pha **BOSTON LED 180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.030.000	
82	Bộ đèn pha **MISUN LED 120W-150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	16.300.000	
83	Bộ đèn pha **MISUN LED 160W-190W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	18.750.000	

84	Bộ đèn pha **MISUN LED 200W-230W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	19.700.000	
85	Bộ đèn pha **MISUN LED 240W-270W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	21.600.000	
86	Bộ đèn pha **MISUN LED 280W-310W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	23.200.000	
87	Bộ đèn pha **MISUN LED 320W-350W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	24.700.000	
88	Bộ đèn pha **MISUN LED 360W-400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	26.800.000	
89	Bộ đèn pha **MISUN LED 420W-450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	27.700.000	
90	Bộ đèn pha **MISUN LED 460W-510W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	28.600.000	
91	Bộ đèn pha **MISUN LED 520W-600W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	30.700.000	
92	Bộ đèn pha **MISUN LED 620W-700W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	32.800.000	
93	Bộ đèn pha **MISUN LED 720W-800W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	34.900.000	
94	Bộ đèn pha **MISUN LED 820W-900W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	37.000.000	
95	Bộ đèn pha **MISUN LED 920W-1000W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	39.100.000	
VII	**Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm:** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
96	Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm **VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và bộ sạc.**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015	16.300.000	
97	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 40W-50W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		11.600.000	
98	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 60W-70W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		12.300.000	

99	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 75W-80W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	12.500.000	
100	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 110W-120W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		16.800.000	
101	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 130W-140W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		18.000.000	
102	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 150W-160W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		22.900.000	
103	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 180W-200W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		25.700.000	
104	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 220W-240W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		26.800.000	
105	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 280W-300W**, ccó dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		33.300.000	
106	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 310W-320W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		35.800.000	
VIII	**Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm:** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
107	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 25W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001	9.680.000	
108	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		10.570.000	
109	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		11.240.000	
110	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 61W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		12.060.000	
111	Bộ đèn trang trí **SALA LED 21W-30W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		8.270.000	
112	Bộ đèn trang trí **SALA LED 31W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		8.870.000	
113	Bộ đèn trang trí **SALA LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		9.470.000	

114	Bộ đèn trang trí **SALA LED 51W-60W,** dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ	IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	10.070.000	
115	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 30W-39W,** dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		7.260.000	
116	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 40W-49W,** dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		7.510.000	
117	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 50W-60W,** dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		7.760.000	
118	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ		3.280.000	
IX	**Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**				
118	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 7-15W**	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	3.970.000	
119	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 18-25W**	Bộ		4.090.000	
120	Đế gang đúc **TM01 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ		12.360.000	
121	Đế gang đúc **TM02 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ	"	12.479.000	
122	Đế gang đúc **TM03 cao 1550mm** (Ø đáy 550)	Bộ	"	13.250.000	
123	Đế gang đúc **PARIS cao 2080mm** (Ø đáy 670)	Bộ	"	14.250.000	
124	Đế gang đúc **PARIS cao 2930mm** (Ø đáy 670)	Bộ	"	15.620.000	
X	**Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**				
125	Bộ điều khiển thông minh tại đèn **IDIM-TM/16ZG**	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT	2.750.000	
126	Bộ điều khiển trung tâm **ICENTER-TM/GPRS/4G**	Bộ		46.800.000	
127	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 50A**	Bộ	IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	67.300.000	
128	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 75A**	Bộ		72.600.000	
129	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S/6A-10A IP68**	Bộ		1.510.000	
130	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68**	Bộ		210.000	
131	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2/B3 IP68**	Bộ		420.000	

27. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897

Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty, địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý I/2022.

TT	Danh mục vật tư thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD**		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
1.1	Vonta - VT04/100w	cái			3.400.000	
1.2	Vonta - VT04/150w	cái			5.500.000	
1.3	Vonta - VT04/200w	cái			6.100.000	
1.4	Vonta - VT04/250w	cái			6.500.000	
2	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB**		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
2.1	Vonta - VT06/50w	cái			1.500.000	
2.2	Vonta - VT06/70w	cái			1.950.000	
2.3	Vonta - VT06/80w	cái			2.100.000	
2.4	Vonta - VT06/100w	cái			2.500.000	
2.5	Vonta - VT06/120w	cái	"		2.600.000	
2.6	Vonta - VT06/150w	cái	"		3.200.000	
2.7	Vonta - VT06/200w	cái	"		3.950.000	
3	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth**		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
3.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái			4.750.000	
3.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái			4.850.000	
3.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái			6.220.000	
3.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái			6.890.000	
3.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"		7.890.000	
3.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"		8.200.000	
3.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"		8.890.000	
4	**Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng**		TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015			
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái			2.790.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái			3.154.000	
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	"		3.450.000	
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.050.000	
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.500.000	
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	"		5.450.000	
5	**Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng**		"			

5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.500.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái			2.950.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	"		3.250.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	"		4.200.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	"		4.550.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	"		5.750.000	
5.7	Cần đèn -VT01	cái	"		800.000	
5.8	Cần đèn -VTK01	cái	"		1.200.000	
5.9	Cần đèn -VT02	cái	"		978.000	
5.10	Cần đèn -VTK02	cái	"		1.200.000	
5.11	Cần đèn -VT03	cái	"		905.000	
5.12	Cần đèn -VTK03	cái	"		1.205.000	
6	**Cột đèn nâng hạ**					
6.1	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400; Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ			170.000.000	
6.3	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"		210.000.000	
7	***Cột đèn sân vườn***		"			
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	bộ	"		7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	bộ	"		8.500.000	

7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	bộ	"		8.150.000	
8	**Ống nhựa gân xoắn**					
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	TCVN 8699:2011		12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m			14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	"		21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	"		29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	"		42.500	
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	"		49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	"		52.300	
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	"		55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 mm	m	"		68.500	
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 mm	m	"		72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 mm	m	"		76.500	
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 mm	m	"		78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 mm	m	"		112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 mm	m	"		112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 mm	m	"		121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 mm	m	"		165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 mm	m	"		195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 mm	m	"		247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 mm	m	"		295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 mm	m	"		593.600	
9	***Cửa chống cháy***					
9.1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm	cửa	TCVN 9383:2012/ Giấy chứng nhận kiểm định số 1768/KĐ - PCCC - P		5.000.000	(Chưa bao gồm phụ kiện)
9.2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm	cửa			6.000.000	
9.3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm	cửa			8.000.000	
10	***Thiết bị điện trong nhà***					
10.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	BS 6099:2, 2:1982; TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007	0533TB1S101	36.000	
10.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB2S102	57.600	
10.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB3S103	79.200	
10.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S104	98.400	
10.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S106	140.400	
10.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M101	37.500	
10.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S102	60.600	

10.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S101	42.600	
10.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1S201	43.800	
10.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB2S202	73.200	
10.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S203	102.600	
10.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M201	48.500	
10.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S202	82.600	
10.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	"	0533TB3S000TIS	229.000	
10.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc		VTAS066	5.100	
10.16	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163	123.600	
10.17	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc		VMA06150	123.600	
10.18	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc		VMA06140	94.800	
10.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2, 2:1982	VT-SP051-16	7.397	
10.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	"	VT-SP051-20	10.479	
10.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-25	14.301	
10.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-32	28.767	
10.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-16	4.560	
10.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-20	5.568	
10.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-25	7.830	
10.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-32	17.088	

28. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý I/2022.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Cột đèn chiếu sáng Liền Cần vươn 1,5 mét (mạ kẽm nhúng nóng)**				
1	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A 123/A 123M-12 BS 5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.940.000	
2	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột		3.370.000	
3	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột		4.270.000	

4	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	"	4.520.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	"	5.170.000	
6	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	"	5.550.000	
II	**Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần, ngọn D78 - mạ kẽm nhúng nóng.**				
1	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	"	3.920.000	
2	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	"	5.050.000	
3	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	Cột	"	5.500.000	
4	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 3.5mm	Cột	"	6.060.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	"	7.090.000	
6	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	"	7.900.000	
III	**Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng**		"		
1	Cần đèn Đơn CD-01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	1.981.000	
2	Cần đèn Kép CK-01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	2.380.000	
3	Cần đèn Đơn CD-03 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	1.890.000	
4	Cần đèn Kép CK-03 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	2.280.000	
5	Cần đèn Đơn CD-06 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	1.920.000	
6	Cần đèn Kép CK-06 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	2.310.000	
IV	**Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng**		"		
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	21.900.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	28.950.000	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	40.000.000	
4	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	"	3.000.000	
5	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	"	4.190.000	
V	**Phụ kiện chiếu sáng**		"		
1	Tủ điện ĐKCS Kt1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	"	14.550.000	
2	Tủ điện ĐKCS Kt1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	"	16.800.000	
3	Tủ 6 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	18.560.000	
4	Tủ 9 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	20.900.000	
5	Tủ 12 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	22.850.000	

29. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.

Đơn giá tại thời điểm Quý I/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục thiết bị chiếu sáng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Đèn cao áp; Chips : Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V IP66**		**TCVN7722 - 2-3 :2013**			
1	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	"	LH - A-20W	3.395.000	
2	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	"	LH - A-30W	5.092.000	
3	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	"	LH - A-40W	6.790.000	
4	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	"	LH -A-50W	7.150.000	
5	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	"	LH - A-60W	7.500.000	
6	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	"	LH - A-80W	7.800.000	
7	Đèn led LH LED - A-90W	Bộ	"	LH - A-90W	8.300.000	
8	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	"	LH - A-100W	8.600.000	
9	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	"	LH - A-120W	9.290.000	
10	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	"	LH -A-150W	9.840.000	
11	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	"	LH - A-200W	10.340.000	
12	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	"	LH -A-250W	11.100.000	
13	Đèn cao áp LH LED A-40W.DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A-40W	6.940.000	
14	Đèn cao áp LH LED-A-50W,DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-50W	7.350.000	
15	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-60W	9.165.000	
16	Đèn cao áp LH LED-A-80W,DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-80W	9.750.000	
17	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-90W	10.550.000	
18	Đèn cao áp LH LED-A-100W.DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-100W	11.250.000	
19	Đèn cao áp LH LED-A-120W,DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-120W	12.950.000	
20	Đèn cao áp LH LED-A-150W, 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-150W	13.500.000	
21	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-200W	14.000.000	
22	Đèn cao áp LH LED-A-250W, 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-250W	15.500.000	
23	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	"	LH -AAA-90W	16.000.000	
24	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	"	LH -A-120W	18.000.000	
25	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	"	LH LED-B40W	6.350.000	
26	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	"	LH LED-B50W	6.760.000	
27	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	"	LH LED-B60W	7.000.000	
28	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	"	LH LED-B80W	7.300.000	
29	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	"	LH LED-B90W	7.600.000	
30	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	"	LH LED-B100W	7.900.000	
31	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	"	LH LED-B120W	8.490.000	
32	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	"	LH LED-B150W	9.090.000	
33	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	"	LH LED-B200W	9.990.000	
34	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	"	LH LED-B250W	10.490.000	
35	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 5 CẤP	Bộ		LH LED-B40W	6.650.000	
36	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B50W	7.000.000	

37	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B60W	7.250.000	
38	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B80W	7.520.000	
39	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B90W	7.920.000	
40	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B100W	8.150.000	
41	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B120W	9.000.000	
42	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B150W	9.850.000	
43	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B200W	11.000.000	
44	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B250W	11.900.000	
45	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	"	LH LED- C-40W	6.270.000	
46	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	"	LH LED- C-50W	6.610.000	
47	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	"	LH LED- C-60W	6.720.000	
48	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	"	LH LED- C-80W	6.920.000	
49	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	"	LH LED- C-90W	7.220.000	
50	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	"	LH LED- C-100W	7.720.000	
51	Đèn cao áp LH LED- C 120W	Bộ	"	LH LED- C-120W	8.920.000	
52	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	"	LH LED- C-150W	8.820.000	
53	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	"	LH LED- C-200W	9.320.000	
54	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	"	LH LED- C-250W	10.000.000	
55	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-40W	6.520.000	
56	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-50W	6.810.000	
57	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-60W	6.970.000	
58	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-80W	7.160.000	
59	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-90W	7.560.000	
60	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-00W	8.020.000	
61	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-120W	8.910.000	
62	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-150W	9.720.000	
63	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-200W	10.870.000	
64	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-250W	11.500.000	
65	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	"	LH LED - D40W	6.250.000	
66	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	"	LH LED - D50W	6.510.000	
67	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	"	LH LED - D60W	6.710.000	
68	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	"	LH LED - D-80W	7.010.000	
69	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	"	LH LED - D90W	7.290.000	
70	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	"	LH LED - D100W	7.590.000	
71	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	"	LH LED - D120W	8.090.000	
72	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	"	LH LED - D150W	8.590.000	
73	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	"	LH LED - D200W	9.010.000	
74	Đèn cao áp LH LED - D250W			LH LED - D250W	10.310.000	
75	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D40W	6.550.000	
76	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D50W	6.710.000	
77	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D60W	6.960.000	
78	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D-80W	7.380.000	
79	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D90W	7.420.000	
80	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D100W	7.890.000	

81	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D120W	8.590.000	
82	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D150W	9.160.000	
83	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D200W	10.570.000	
84	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D250W	11.000.000	
85	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	"	LH LED - E-40W	4.005.000	
86	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	"	LH LED - E-50W	4.215.000	
87	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	"	LH LED - E-60W	4.420.000	
88	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E80W	4.640.000	
89	Đèn cao áp LH LED - E-100W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-100W	4.725.000	
90	Đèn cao áp LH LED - E-120W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-120W	4.895.000	
91	Đèn cao áp LH LED - E-150W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-150W	5.150.000	
92	Đèn cao áp LH LED - E-200W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-200W	5.490.000	
93	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	"	LH LED - G-40W	3.300.000	
94	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	"	LH LED - G-50W	3.450.000	
95	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	"	LH LED - G-60W	3.550.000	
96	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	"	LH LED - G-80W	3.850.000	
97	Đèn cao áp LH LED - G-100W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-100W	4.200.000	
98	Đèn cao áp LH LED - G-120W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-120W	4.550.000	
99	Đèn cao áp LH LED - G-150W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-150W	5.120.000	
100	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	"	LH LED - H-50W	1.400.000	
101	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	"	LH LED - H-80W	1.500.000	
102	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	"	LH LED - H90W	1.600.000	
103	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	"	LH LED - H-100W	1.700.000	
104	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	"	LH LED - H-120W	1.800.000	
105	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ	"	LH LED -H-150W	1.900.000	
106	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	"	LH LED - H-200W	2.000.000	
II	**Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện), nguồn điện 85V-265V**		**TCVN 7722-2-4:2013**			
1	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40			LH-BCSA60A - SMD42W	1.600.000	
2	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40			LH- BCSA - BCSA100A - COB80W(40*2)	1.800.000	
III	**Đèn nhà xưởng Highbay; Chips : Lumen cao; Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44**		**TCVN 7722-2-1: 2013**			
1	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	"	LH -A30w	999.000	
2	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	"	LH -A60w	1.375.000	
3	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	"	LH -A80w	1.575.000	

4	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ	"	LH - A120w	2.050.000	
5	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	"	LH-A150W	3.000.000	
6	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	"	LH-A200W	3.700.000	
7	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ		LH-A300W	5.625.000	
8	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	"	LH-A400W	5.328.125	
9	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	"	LH-A600W	7.046.875	
10	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	"	LH -A800W	9.625.000	
11	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	"	LH-A1000W	10.725.000	
12	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	"	LH-A1500W	14.093.750	
13	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	"	LH-A2000W	21.312.500	
14	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	"	LH-B30W	303.750	
15	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	"	LH-B50W	465.750	
16	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	"	LH-B70W	639.900	
17	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	"	LH-B100W	675.000	
18	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ	"	LH-B150W	2.389.500	
IV	**Đèn pha hắt ngoài trời; Điện áp: 85-265V Chống sét: 2KV; dòng điện : 210MA ; IP66**		**TCVN7722-2-5 :2013**			
1	Đèn pha LED LH-FA 50W	Bộ	"	LH-FA 50W	1.554.000	
2	Đèn pha LED LH-FA 100W	Bộ	"	LH-FA 100W	2.451.250	
3	Đèn pha LED LH-FA 150W	Bộ	"	LH-FA 150W	3.922.000	
4	Đèn pha LED LH-FA 200W	Bộ	"	LH-FA200W	4.699.000	
5	Đèn pha LED LH-FA 300W	Bộ	"	LH-FA300W	6.826.500	
6	Đèn pha LED LH-FA 400W	Bộ	"	LH-FA400W	8.565.500	
7	Đèn pha LED LH-FA 500W	Bộ	"	LH-FA500W	11.895.500	
8	Đèn pha LED LH-FA -600W	Bộ	"	LH-FA600W	14.226.500	
9	Đèn pha LED LH-FA -800W	Bộ	"	LH-FA800W	16.870.000	
10	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 50W	2.054.000	
11	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 100W	2.951.250	
12	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 150W	4.422.000	
13	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA200W	7.250.000	
14	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA300W	9.340.000	
15	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA400W	11.240.000	
16	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA500W	12.395.500	
17	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA600W	15.010.000	
18	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA800W	19.000.000	
19	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	"	LH - FB50W	1.386.674	
20	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	"	LH - FB100W	2.221.298	
21	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	"	LH - FB150W	3.781.890	
22	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	"	LH - FB200W	4.281.000	
23	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	"	LH - FB300W	6.300.000	
24	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	"	LH - FB400W	7.780.000	
25	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	"	LH - FB500W	8.880.000	
26	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	"	LH - FB600W	9.300.000	
27	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	"	LH - FB800W	11.119.500	
28	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB50W	1.554.000	
29	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB100W	1.950.000	
30	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB150W	2.951.000	
31	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB200W	4.422.000	

32	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB300W	5.560.000	
33	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB400W	8.450.000	
34	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB500W	11.800.000	
35	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB600W	13.726.000	
36	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB800W	15.800.000	
V	**Đèn panel**		**TCVN7722 - 2-1 :2012**			
1	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060 -A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN3060 -A	638.250	
2	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN30120-A	810.750	
3	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN6060-A	1.253.500	
4	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN60120-A	1.322.500	
5	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN6060-A	2.432.250	
6	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON3060-A	1.940.625	
7	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON30120-A	1.247.873	
8	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON6060-A	1.382.940	
9	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120 -A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON60120-A	2.627.813	
10	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON6060-A	2.084.375	
11	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH -PN3060-B	360.640	
12	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN30120-B	927.360	
13	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH -PN6060-B	721.280	
14	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN60120-B	1.674.400	
15	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH -PN6060-B	824.320	
16	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PNON3060-B	751.672	
17	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON30120-B	1.118.094	
18	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON6060-B	1.239.114	

19	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON60120-B	2.354.520	
20	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH-PNON6060-B	1.867.600	
VI	**Đèn downlight; Công suất: 9W, điện áp 85 - 265V, IP20**		**TCVN7722 - 2-1 :2013**			
1	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD135	Cái	"	LH - SMD135 - 9W	83.849	
2	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD145	Cái	"	LH - SMD145-12W	94.668	
3	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD205	Cái	"	LH - SMD205 - 18W	119.011	
4	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD270	Cái	"	LH - SMD270 - 24W	137.945	
5	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM110110	Cái	"	LH - SM110110 - 6W	102.782	
6	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM130130	Cái	"	LH -SM130 - 9W	125.773	
7	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM160160	Cái	"	LH -SM160 - 12W	148.764	
8	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM215215	Cái	"	LH -SM215 - 18W	224.498	
9	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM280280	Cái	"	LH -SM280-24W	346.214	
10	Đèn ốp nổi tròn LH -OND120	Cái	"	LH - OND120 -	121.716	
11	Đèn ốp nổi tròn LH -OND170	Cái	"	LH - OND170 - 12W	178.517	
12	Đèn ốp nổi tròn LH -OND225	Cái	"	LH - OND225 - 18W	259.661	
13	Đèn ốp nổi tròn LH -OND300	Cái	"	LH - OND300 - 24W	373.262	
14	Đèn ốp nổi vuông LH -ON120	Cái	"	LH -ON120 -6w	116.306	
15	Đèn ốp nổi vuông LH -ON170	Cái	"	LH -ON120 -12w	164.993	
16	Đèn ốp nổi vuông LH -ON225	Cái	"	LH -ON120 -18w	235.318	
17	Đèn ốp nổi vuông LH -ON300	Cái	"	LH -ON120 -24w	343.510	
18	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/7W*2	Cái	"	LH - AT001/7*2 W	568.008	
19	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/ 10W*2	Cái	"	LH - AT001/10*2 W	768.163	
20	Đèn downlight âm trần LH-AT001 D86mm/ 10WX3	Cái	"	LH - AT001/10*3 W	979.138	
21	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/3W	Cái	"	LH-AT01 - 3W	216.384	

22	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/5W	Cái	"	LH-AT01 - 5W	216.384	
23	Đèn downlight LH-AT02- D70/ 3W	Cái	"	LH-AT02-3w	164.993	
24	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D90/ 5W	Cái	"	LH-AT02-5w	238.022	
25	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/7W	Cái	"	LH-AT02-7w	427.358	
26	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/10W	Cái	"	LH-AT02- 10w	465.226	
27	Đèn downlight âm trần LH-AT012- D95mm/12W	Cái	"	LH-AT02- 12w	500.388	
28	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D85mm/7W	Cái	"	LH-AT03 - 7w	275.890	
29	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D120mm/9W	Cái	"	LH-AT03 - 9w	348.919	
30	Đèn downlight âm trần LH-AT03- D120mm/12W	Cái	"	LH-AT03 - 12w	365.148	
31	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/5W	Cái	"	LH-AT04- 5w	210.974	
32	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/7W	Cái	"	LH-AT04- 7w	216.384	
33	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/9W	Cái	"	LH-AT04- 9w	246.137	
34	Đèn downlight âm trần LH-AT05- D66mm/3W	Cái	"	LH-AT05- 3W	146.059	
35	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D75mm/5W	Cái	"	LH-AT05- 5W	181.223	
36	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D85mm/7W	Cái	"	LH-AT05- 7W	216.384	
37	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/9W	Cái	"	LH-AT05- 9W	286.709	
38	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/12 W	Cái	"	LH-AT05- 12W	365.148	
39	Đèn LED downlight LH-AT06-3w	Cái	"	LH-AT06-3w	128.800	
40	Đèn LED downlight LH-AT06-5w	Cái	"	LH-AT06-5w	149.408	
41	Đèn LED downlight LH-AT06-7w	Cái	"	LH-AT06-7w	154.560	
42	Đèn LED downlight LH-AT06-9w	Cái	"	LH-AT06-9w	218.960	
43	Đèn LED downlight LH-AT06-12w	Cái	"	LH-AT06-12w	224.112	
44	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-A	Cái	"	LH-OB3W-A	293.664	
45	Đèn ống bơ ốp trầnLH-OB7W-A	Cái	"	LH-OB7W-A	386.400	
46	Đèn ống bơ ốp trầnLH-OB12W-A	Cái	"	LH-OB12W-A	476.000	
47	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-B	Cái	"	LH-OB3W-B	212.800	
48	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-B	Cái	"	LH-OB7W-B	265.843	
49	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-B			LH-OB12W-B	340.032	
VII	**Đèn Tube led**		**TCVN7722 - 2-1 :2013**			
1	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309 - 36W/A	246.400	
2	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309 - 54W/A	358.400	

3	Bộ đèn Tube LED liền máng , dài 1200 - 72W	Bộ	công suất: 72W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309 - 72W/A	777.952	
4	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-CB301/9w-B	327.152	
5	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-CB303/18w/B	370.944	Đã bao gồm máng
6	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309-11/18W/C	211.232	Đã bao gồm máng
7	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309-11/36W/C	270.480	Đã bao gồm máng
8	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Bộ	công suất: 20W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309C -20W/D	236.992	
9	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309C-36W/D	334.880	
10	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-BT166/9W/E	193.200	
11	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-BT112/18W/E	236.992	
12	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-BT53/9W/F	139.104	Đã bao gồm máng
13	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-BT60/18W/F	180.320	Đã bao gồm máng
14	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	LH-BT61/24W/F	229.264	Đã bao gồm máng
15	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Bộ	công suất: 7W, điện áp: 110V-265V	LH-BT8/7W/G	97.888	
16	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-BT8B/9W/G	121.072	
17	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 - 13W	Bộ	công suất: 13W, điện áp: 110V-265V	LH-BT9/13W/G	146.832	
18	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-BT11/18W/G	170.016	
19	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-T8 /9W/H	70.840	Đã bao gồm máng
20	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W,nhựa nhôm	Bộ	công suất:18W, điện áp: 110V-265V	LH-T8 /18W/H	102.010	Đã bao gồm máng
21	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W,nhựa nhôm	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	LH-T8 /24W/H	116.178	Đã bao gồm máng
22	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-CB301/9w/I	233.680	

23	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-CB303/18w/I	264.960	
24	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309-11/18W/J	150.880	
25	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309-11/36W/J	193.200	
26	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-BT53/9W/K	99.360	
27	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	công suất:18W, điện áp: 110V-265V	LH-BT60/18W/K	128.800	
28	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	LH-BT61/24W/K	163.760	
29	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	LH-T8-9W/L	50.600	
30	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	LH-T8-18W/L	72.862	
31	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Bộ		LH - Q5/60	22.430	
32	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Bộ		LH - Q5/120	30.841	
33	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Bộ		LH - Q5/120*2	70.131	
34	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Bộ		LH-M01/1200*2	505.613	
35	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Bộ		LH-M01/1200*3	638.669	
36	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Bộ		LH-M01/600*3	372.557	
VIII	**Bóng Led tròn**		**TCVN7722 - 2-1 :2013**			
1	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-5W	25.056	
2	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-7W	28.512	
3	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-9W	31.968	
4	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B - 12W	33.696	
5	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-15W	44.928	
6	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-18W	50.112	
7	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-20W	63.936	

8	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224-20W/A	145.600	
9	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -30W/A	16.000	
10	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -50W/A	256.000	
11	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -80W/A	400.000	
12	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 - 100W/A	476.800	
13	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-20W	Cái	Công suất:20W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-20W/B	73.600	
14	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-30W/B	100.800	
15	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-50W/B	160.000	
16	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-20W/C	64.800	
17	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-30W/C	80.000	
18	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-40W/C	88.000	
19	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-50W/C	116.800	
20	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN50W/D	355.200	
21	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN80W/D	547.200	
22	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN100W/D	643.200	
IX	**Đèn led Rọi ray**		**TCVN7722 - 2-1 :2013**			
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL04/7W	220.800	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL05/10W	257.600	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL05/20W	349.600	

1	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - Z807/7W	173.880	
2	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - Z8012/12W	193.200	
3	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2-15/15W	183.540	
4	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2-20/20W	241.500	
5	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2-30/30W	270.480	
6	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	Công suất:10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9-10/10W	193.200	
7	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	Công suất: 20W điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9-20/20W	251.160	
8	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9-30/30W	289.800	
9	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	Công suất: 9W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - ZOOM 9W T/9W	1.130.220	
10	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -ZOOM 12W T/12W	1.449.000	
11	Thanh ray 1m- Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR/1M	64.400	
12	Thanh ray 1,5m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR /1,5M	78.200	
13	Thanh ray 2m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR /2M-	96.600	
14	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK01	27.600	
15	Đầu nối thanh ray vuông	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK02	36.800	
16	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK03	46.000	
17	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK04	55.200	
X	**Đèn led âm đất**					

1	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E1W-01	302.273	
2	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E1W-01/RGB	362.728	
3	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E3W-01	499.408	
4	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E3W-01/RGB	599.000	
5	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E6W-01	670.408	
6	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E6W-01/RGB	804.000	
7	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	Công suất:9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E9W-03	617.688	
8	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E9W-03/RGB	741.000	
9	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E12W-01	762.254	
10	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67,	LH - E12W-01/RGB	914.000	
11	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E18W-01	841.107	
12	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67,	t LH - E18W-01/RGB	1.009.000	
13	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E36W-01	1.445.653	
14	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67,	LH - E36W-01/RGB	1.734.000	
15	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E4W-01	525.692	
16	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E4W-01/RGB	630.000	
17	Đèn Âmđất vuông LH - E9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E9W-02	762.254	

18	Đèn Âmđất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		915.000	
XI	**Đèn led âm nước**					
1	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F3W-01	388.080	
2	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F3W-01/RGB	465.000	
3	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F6W-01	332.640	
4	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	LH - F6W-02	568.260	
5	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F9W-01	679.140	
6	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB		814.000	
7	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V,	LH - F12W-01	693.000	
8	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67, RGB	LH - F12W-01/RGB	831.000	
9	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V,	LH - F18W-01	984.060	
10	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	LH - F18W-01/RGB	1.180.000	
11	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V,	LH - F24W-01	1.538.460	
12	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	LH - F24W-01/RGB	1.846.000	
13	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F9W-02	887.040	
14	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F9W-02/RGB	1.064.000	
15	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V,	LH - F12W-02	942.480	
16	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	LH - F12W-02/RGB	1.435.000	
17	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V,	LH - F18W-02	1.130.976	

18	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	LH - F18W-02/RGB	1.590.000	
19	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V,	LH - F24W-02	1.357.171	
20	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	LH - F24W-02/RGB	1.628.000	
21	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V,	LH - P12W-A1	1.351.680	
22	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V,	LH - P12W-A1/RGB	1.622.000	
23	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V,	LH - P18W-A2	1.541.760	
24	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	H - P18W-A2/RGB	1.850.000	
25	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V,	LH - P24W-A3	1.584.000	
26	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB	LH - P24W-A3/RGB	19.000.000	
27	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V,	LH - P36W-A4	1.795.200	
28	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V,	LH - P36W-A4/RGB	2.154.000	
XII	**Thanh led hắt ngoài trời**					
1	Thanh hắt LH-G18W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G18W-01	1.205.820	
2	Thanh led hắt LH-G30W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G30W-01	2.009.700	
3	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G36W-01	2.641.320	
4	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G48W-01	3.445.200	
5	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G3W- 01	768.000	

6	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G6W- 02	1.344.000	
7	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G9W- 03	1.760.000	
8	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	LH-WLD6059/6W	384.000	
9	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	LH-DGY6045/5W	544.000	
10	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-A/10W	1.107.533	
11	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-B/10W	1.099.478	
12	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C/10W	800.000	
13	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C20/20W	960.000	
14	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C30/30W	1.168.000	
15	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	LH -SV03/3W	208.000	

30. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	m	TCVN 7997:2009	200-500	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 40/30 (mm)	m	"	200-500	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 50/40 (mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 65/50 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 85/65 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 90/72 (mm)	m	"	100	47.800	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 105/80 (mm)	m	"	100	55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 112/90 (mm)	m	"	100	63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 130/100 (mm)	m	TCVN 7997:2009	100	78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 160/125 (mm)	m	"	100	121.400	

11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 195/150 (mm)	m	"	50-100	165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 200/160 (mm)	m	"	50-100	185.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 230/175 (mm)	m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 260/200 (mm)	m	"	50-100	295.500	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2022.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)						
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng**	**Đơn vị tính**	**Quy cách, kích thước**	**Tiêu chuẩn, ký hiệu**	**Giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
I	**Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	22.182	
2	ϕ25 mm	m	dày 2,8mm		39.545	
3	ϕ32mm	m	dày 2,9mm		51.364	
4	ϕ40mm	m	dày 3,7mm		68.909	
5	ϕ50mm	m	dày 4,6mm		101.000	
6	ϕ63mm	m	dày 5,8mm		161.091	
7	ϕ75mm	m	dày 6,8mm		224.909	
8	ϕ90mm	m	dày 8,2mm		326.182	
9	ϕ110mm	m	dày 10mm	"	521.727	
10	ϕ125mm	m	dày 11,4mm	"	646.000	
11	ϕ140mm	m	dày 12,7mm	"	797.545	
12	ϕ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.083.909	
13	ϕ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.713.818	
14	ϕ200mm	m	dày 18,2mm	"	2.079.545	
II	**Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 2,8mm	"	24.727	
2	ϕ25 mm	m	dày 4,2mm	"	45.636	
3	ϕ32mm	m	dày 4,4mm	"	61.727	
4	ϕ40mm	m	dày 5,5mm	"	83.636	
5	ϕ50mm	m	dày 6,9mm	"	133.000	
6	ϕ63mm	m	dày 8,6mm	"	209.000	
7	ϕ75mm	m	dày 10,3mm	"	285.000	
8	ϕ90mm	m	dày 12,3mm	"	399.000	
9	ϕ110mm	m	dày 15,1mm	"	608.000	
10	ϕ125mm	m	dày 17,1mm	"	788.545	
11	ϕ140mm	m	dày 19,2mm	"	959.545	
12	ϕ160mm	m	dày 21,9mm	"	1.330.000	
13	ϕ180mm	m	dày 24,5mm	"	2.382.636	
14	ϕ200mm	m	dày 27,4mm	"	2.946.909	
III	**Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 3,4mm	"	27.455	
2	ϕ25 mm	m	dày 4,2mm	"	48.545	

3	ϕ32mm	m	dày 5,4mm	"	70.909	
4	ϕ40mm	m	dày 6,7mm	"	109.727	
5	ϕ50mm	m	dày 8,3mm	"	170.636	
6	ϕ63mm	m	dày 10,5mm	"	269.364	
7	ϕ75mm	m	dày 12,5mm	"	381.909	
8	ϕ90mm	m	dày 15,0mm	"	556.545	
9	ϕ110mm	m	dày 18,3mm	"	823.909	
10	ϕ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.062.455	
11	ϕ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.340.091	
12	ϕ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.779.182	
13	ϕ180mm	m	dày 29,0mm	"	2.914.818	
14	ϕ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.621.000	
IV	**Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 4,0mm	"	31.825	
2	ϕ25 mm	m	dày 5,0mm	"	52.725	
3	ϕ32mm	m	dày 6,4mm	"	81.035	
4	ϕ40mm	m	dày 8,0mm	"	125.210	
5	ϕ50mm	m	dày 10,0mm	"	194.560	
6	ϕ63mm	m	dày 12,6mm	"	312.930	
7	ϕ75mm	m	dày 15,0mm	"	439.755	
8	ϕ90mm	m	dày 18,0mm	"	630.420	
9	ϕ110mm	m	dày 22,0mm	"	946.390	
10	ϕ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.271.955	
11	ϕ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.668.200	
12	ϕ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.170.370	
III	**Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)**					
IV	**Ống tránh**					
1	ϕ20mm	cái		"	14.273	
2	ϕ25mm	cái		"	23.727	
	Cút 90°					
1	ϕ20mm	cái		"	5.545	
2	ϕ25mm	cái		"	7.364	
3	ϕ32mm	cái		"	12.727	
4	ϕ40mm	cái		"	21.091	
5	ϕ50mm	cái		"	36.727	
6	ϕ63mm	cái		"	112.364	
7	ϕ75mm	cái		"	146.273	
8	ϕ90mm	cái		"	230.091	
9	ϕ110mm	cái		"	415.455	
V	**Măng sông**					
1	ϕ20mm	cái		"	2.909	
2	ϕ25mm	cái		"	4.909	
3	ϕ32mm	cái		"	7.636	
4	ϕ40mm	cái		"	12.182	
5	ϕ50mm	cái		"	22.091	
6	ϕ63mm	cái		"	46.273	
7	ϕ75mm	cái		"	73.273	
8	ϕ90mm	cái		"	124.000	
9	ϕ110mm	cái		"	201.091	
VI	**Chếch 45°**					

1	ϕ20mm	cái		"	4.545	
2	ϕ25mm	cái		"	7.364	
3	ϕ32mm	cái		"	11.091	
4	ϕ40mm	cái		"	21.909	
5	ϕ50mm	cái		"	41.909	
6	ϕ63mm	cái		"	97.182	
7	ϕ75mm	cái		"	147.545	
8	ϕ90mm	cái		"	184.000	
9	ϕ110mm	cái		"	306.000	
VII	**Tê**					
1	ϕ20mm	cái		"	6.455	
2	ϕ25mm	cái		"	10.000	
3	ϕ32mm	cái		"	16.455	
4	ϕ40mm	cái		"	26.364	
5	ϕ50mm	cái		"	52.636	
6	ϕ63mm	cái		"	126.364	
7	ϕ75mm	cái		"	158.091	
8	ϕ90mm	cái		"	249.818	
9	ϕ110mm	cái		"	441.727	
VIII	**Côn thu**					
1	ϕ25mm	cái		"	4.545	
2	ϕ32mm	cái		"	6.455	
3	ϕ40mm	cái		"	10.000	
4	ϕ50mm	cái		"	18.000	
5	ϕ63mm	cái		"	34.818	
6	ϕ75mm	cái		"	60.727	
7	ϕ90mm	cái		"	98.545	
8	ϕ110mm	cái		"	174.455	
IX	**Tê thu**					
1	ϕ25mm	cái		"	10.000	
2	ϕ32mm	cái		"	17.636	
3	ϕ40mm	cái		"	38.727	
4	ϕ50mm	cái		"	68.636	
5	ϕ63mm	cái		"	119.455	
6	ϕ75mm	cái		"	163.455	
7	ϕ90mm	cái		"	254.818	
8	ϕ110mm	cái		"	430.273	
X	**Bịt**					
1	ϕ20mm	cái		"	2.727	
2	ϕ25mm	cái		"	4.727	
3	ϕ32mm	cái		"	6.455	
4	ϕ40mm	cái		"	9.364	
XI	**Mặt bích**					
1	ϕ50mm	cái		"	28.545	
2	ϕ63mm	cái		"	36.364	
3	ϕ75mm	cái		"	60.000	
4	ϕ90mm	cái		"	93.909	
5	ϕ110mm	cái		"	139.182	
XII	**Cút ren trong 90°**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	40.182	

2	ϕ25*1/2mm	cái		"	45.636	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	61.455	
4	ϕ32*1mm	cái		"	113.545	
XIII	**Cút ren ngoài 90°**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	56.545	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	63.909	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	79.364	
4	ϕ32*1mm	cái		"	120.273	
XIV	**Măng sông ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	36.091	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	44.636	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	49.273	
4	ϕ32*1mm	cái		"	80.364	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	209.545	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	283.182	
7	ϕ63*2mm	cái		"	534.455	
XV	**Măng sông ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	45.818	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	53.455	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	64.182	
4	ϕ32*1mm	cái		"	94.364	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	287.818	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	359.091	
7	ϕ63*2mm	cái		"	579.545	
XVI	**Tê ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	40.545	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	43.364	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	63.182	
XVII	**Tê ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	50.000	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	54.182	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	68.909	
XIX	**Rắc co ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	91.818	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	142.545	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	224.727	
4	ϕ32*1mm	cái		"	333.455	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	588.545	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	796.091	
XX	**Rắc co ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	86.091	
XXI	**Van cửa hàm ếch tay nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	141.545	
2	ϕ25mm	cái		"	194.364	
3	ϕ32mm	cái		"	223.000	
4	ϕ40mm	cái		"	343.545	
5	ϕ50mm	cái		"	568.636	
XXII	**Van cửa đồng tay nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	189.545	
2	ϕ25mm	cái		"	221.455	

3	ϕ32mm	cái		"	314.273	
4	ϕ40mm	cái		"	527.273	
5	ϕ50mm	cái		"	812.273	
6	ϕ63mm	cái		"	1.263.545	
XXIII	**Van bi tay ba cạnh**					
1	ϕ20mm	cái		"	372.091	
2	ϕ25mm	cái		"	392.909	
XXIV	**Van bi rắc co**					
1	ϕ40mm	cái		"	475.000	
2	ϕ50mm	cái		"	617.545	
XXV	**Van bi nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	168.636	
2	ϕ25mm	cái		"	226.273	
XXVI	**Rắc co**					
1	ϕ20mm	cái		"	36.182	
2	ϕ25mm	cái		"	56.182	
3	ϕ32mm	cái		"	81.727	
4	ϕ40mm	cái		"	90.273	
5	ϕ50mm	cái		"	137.818	
XXVII	**Bộ máy hàn**					
1	ϕ20mm - ϕ50mm	cái		"	1.090.909	
2	ϕ63mm - ϕ110mm	cái		"	2.000.000	
XXIX	**Đầu hàn**					
1	ϕ20mm - ϕ25mm	cái		"	20.000	
2	ϕ32mm - ϕ40mm	cái		"	40.000	
3	ϕ50mm	cái		"	50.000	
4	ϕ63mm	cái		"	80.000	
5	ϕ75mm	cái		"	120.000	
6	ϕ90mm	cái		"	150.000	
7	ϕ110mm	cái		"	170.000	

B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	**ống nhựa HDPE PN8**					
	Φ 40	m	dày 1,9mm		16.636	
	Φ 50	m	dày 2,4mm		25.818	
	Φ 63	m	dày 3mm		39.909	
	Φ 75	m	dày 3,5mm		56.727	
	Φ 90	m	dày 4,3mm		91.273	
	Φ 110	m	dày 5,3mm		120.364	
	Φ 125	m	dày 6mm		155.091	
	Φ 140	m	dày 6,7mm		192.727	
	Φ 160	m	dày 7,7mm		253.273	
	Φ 180	m	dày 8,6mm		318.545	
	Φ 200	m	dày 9,6mm		395.818	
	Φ 225	m	dày 10,8mm		499.091	
	Φ 250	m	dày 11,9mm		610.636	
	Φ 280	m	dày 13,4mm		768.455	
	Φ 315	m	dày 15mm		965.909	
	Φ 355	m	dày 16,9mm		1.235.636	
	Φ 400	m	dày 19,1mm		1.556.909	

	Φ 450	m	dày 21,5mm		1.987.273	
	Φ 500	m	dày 23,9mm		2.467.091	
2	**ống nhựa HDPE PN10**					
	Φ 32	m	dày 1,9mm		13.455	
	Φ 40	m	dày 2,4mm		20.091	
	Φ 50	m	dày 3.0mm		31.273	
	Φ 63	m	dày 3,8mm		49.727	
	Φ 75	m	dày 4,5mm		70.364	
	Φ 90	m	dày 5,4mm		101.909	
	Φ 110	m	dày 6,6mm		148.182	
	Φ 125	m	dày 7,4mm		189.364	
	Φ 140	m	dày 8,3mm		237.455	
	Φ 160	m	dày 9,5mm		309.727	
	Φ 180	m	dày 10,7mm		392.818	
	Φ 200	m	dày 11,9mm		488.091	
	Φ 225	m	dày 13,4mm		616.273	
	Φ 250	m	dày 14,8mm		757.364	
	Φ 280	m	dày 16,6mm		950.818	
	Φ 315	m	dày 18,7mm		1.203.545	
	Φ 355	m	dày 21,1mm		1.516.909	
	Φ 400	m	dày 23,7mm		1.937.091	
	Φ 450	m	dày 26,7mm		2.436.000	
	Φ 500	m	dày 29,7mm		3.026.455	
3	**Ống nhựa HDPE PN12,5**					
	Φ 25	m	dày 1,9mm		9.818	
	Φ 32	m	dày 2,4mm		15.727	
	Φ 40	m	dày 3,0mm		24.273	
	Φ 50	m	dày 3,7mm		37.364	
	Φ 63	m	dày 4,7mm		59.636	
	Φ 75	m	dày 5,6mm		85.273	
	Φ 90	m	dày 6,7mm		120.818	
	Φ 110	m	dày 8,1mm		182.545	
	Φ 125	m	dày 9,2mm		232.909	
	Φ 140	m	dày 10,3mm		290.364	
	Φ 160	m	dày 11,8mm		380.909	
	Φ 180	m	dày 13,3mm		481.636	
	Φ 200	m	dày 14,7mm		599.455	
	Φ 225	m	dày 16,6mm		740.455	
	Φ 250	m	dày 18,4mm		915.636	
	Φ 280	m	dày 20,6mm		1.148.545	
	Φ 315	m	dày 23,2mm		1.453.091	
	Φ 355	m	dày 26,1mm		1.844.818	
	Φ 400	m	dày 29,4mm		2.345.545	
	Φ 450	m	dày 33,1mm		2.970.000	
	Φ 500	m	dày 36,8mm		3.660.545	
4	**Ống nhựa HDPE PN16**					
	Φ 20	m	dày 1,9mm		7.545	
	Φ 25	m	dày 2,3mm		11.455	
	Φ 32	m	dày 3,0mm		18.909	
	Φ 40	m	dày 3,7mm		29.182	

	Φ 50	m	dày 4,6mm		45.182	
	Φ 63	m	dày 5,8mm		71.818	
	Φ 75	m	dày 6,8mm		100.455	
	Φ 90	m	dày 8,2mm		144.545	
	Φ 110	m	dày 10,0mm		216.273	
	Φ 125	m	dày 11,4mm		281.455	
	Φ 140	m	dày 12,7mm		347.182	
	Φ 160	m	dày 14,6mm		456.364	
	Φ 180	m	dày 16,4mm		578.818	
	Φ 200	m	dày 18,2mm		714.091	
	Φ 225	m	dày 20,5mm		893.182	
	Φ 250	m	dày 22,7mm		1.116.909	
	Φ 280	m	dày 25,4mm		1.399.727	
	Φ 315	m	dày 28,6mm		1.749.545	
	Φ 355	m	dày 32,2mm		2.220.000	
	Φ 400	m	dày 36,3mm		2.817.455	
	Φ 450	m	dày 40,9mm		3.560.909	
5	**Ống nhựa HDPE PN20**					
	Φ 20	m	dày 2,3mm		9.091	
	Φ 25	m	dày 2,8mm		13.727	
	Φ 32	m	dày 3,6mm		22.636	
	Φ 40	m	dày 4,5mm		34.636	
	Φ 50	m	dày 5,6mm		53.545	
	Φ 63	m	dày 7,1mm		85.273	
	Φ 75	m	dày 8,4mm		120.818	
	Φ 90	m	dày 10,1mm		173.455	
	Φ 110	m	dày 12,3mm		262.545	
	Φ 125	m	dày 14,0mm		336.545	
	Φ 140	m	dày 15,7mm		420.545	
	Φ 160	m	dày 17,9mm		551.818	
	Φ 180	m	dày 20,1mm		697.455	
	Φ 200	m	dày 22,4mm		867.545	
	Φ 225	m	dày 25,2mm		1.072.909	
	Φ 250	m	dày 27,9mm		1.325.636	
	Φ 280	m	dày 31,3mm		1.660.727	
	Φ 315	m	dày 35,2mm		2.112.727	
	Φ 355	m	dày 39,7mm		2.681.909	
	Φ 400	m	dày 44,7mm		3.412.000	
	Φ 450	m	dày 50,3mm		4.310.909	
D- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PVC dán keo- DEKKO						
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng**	**Đơn vị tính**	**Độ dày**	**Ký mã hiệu**	**Giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
I	**Ống nhựa PVC dán keo**					
1	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	1,00		7.182	
2	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	1,20		8.818	
3	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	1,50		9.636	
4	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	1,60		11.636	
5	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	2,40		13.636	
6	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	1,00		8.909	
7	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	1,30		11.182	
8	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	1,60		13.182	

9	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	2,00		14.636	
10	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	3,00		20.727	
11	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	1,00		11.636	
12	Class 0 Φ34 dầy 1.3	m	1,30		13.636	
13	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	1,70		16.636	
14	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	2,00		20.182	
15	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	2,60		23.182	
16	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	1,20		34.182	
17	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	1,50		17.273	
18	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	1,70		19.364	
19	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	2,00		22.727	
20	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	2,50		25.909	
21	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	1,40		30.364	
22	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	1,60		37.727	
23	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	1,90		50.636	
24	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	2,30		20.182	
25	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	2,90		23.727	
26	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	1,40		27.000	
27	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	1,50		31.182	
28	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	1,80		37.818	
29	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	2,30		47.545	
30	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	2,90		68.000	
31	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	1,50		26.273	
32	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	1,90		31.545	
33	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	2,20		38.364	
34	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	2,90		44.727	
35	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	3,60		54.000	
36	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	1,50		67.818	
37	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	1,80		81.364	
38	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	2,20		36.909	
39	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	2,70		43.091	
40	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	3,50		48.727	
41	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	1,90		63.636	
42	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	2,20		78.727	
43	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	2,70		99.091	
44	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	3,20		119.727	
45	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	4,20		45.091	
46	Class 0 Φ90 dầy 1.8	m	2,00		51.545	
47	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	2,50		60.182	
48	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	3,10		69.727	
49	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	3,70		91.364	
50	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	4,80		113.364	
51	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	2,20		140.818	
52	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	2,80		68.000	
53	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	3,50		76.909	
54	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	4,10		89.727	
55	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	5,40		102.091	
56	Class 3 Φ110 dầy 4.2	m	2,50		143.000	
57	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	3,20		171.182	
58	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	4,00		211.273	

59	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	4,70		75.091	
60	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	6,20		94.636	
61	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	3,20		110.909	
62	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	3,90		131.273	
63	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	4,90		166.727	
64	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	5,90		209.909	
65	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	7,70		257.364	
66	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	3,90		92.545	
67	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	4,90		117.818	
68	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	6,20		138.636	
69	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	7,30		163.364	
70	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	9,60		218.545	
II	**Phụ kiện nhựa dán keo**				267.545	
1	**Cút nhựa 90°**				328909	
	Φ21 PN10	cái			1.545	
	Φ27 PN10	cái			2.273	
	Φ34 PN10	cái			3.636	
	Φ42 PN10	cái			5.818	
	Φ48 PN10	cái			9.182	
	Φ60 PN8	cái			13.636	
	Φ60 PN10	cái			18.727	
	Φ75 PN8	cái			24.182	
	Φ75 PN10	cái			43.727	
	Φ90 PN8	cái			31.909	
	Φ90 PN10	cái			51.273	
	Φ110 PN8	cái			50.909	
	Φ110 PN10	cái			79.364	
	Φ125 PN6	cái			89.364	
	Φ125 PN10	cái			136.727	
	Φ140 PN6	cái			129.545	
	Φ140 PN10	cái			169.364	
	Φ160 PN6	cái			156.273	
	Φ160 PN10	cái			313.818	
	Φ200 PN6	cái			320.000	
	Φ200 PN10	cái			429.818	
	Φ225 PN10	cái			754.636	
	Φ250 PN10	cái			1.215.182	
	Φ315 PN10	cái			3.386.909	
2	**Tê nhựa 90°**					
	Φ21 PN10	cái			2.273	
	Φ27 PN10	cái			4.000	
	Φ34 PN10	cái			5.364	
	Φ42 PN10	cái			7.727	
	Φ48 PN10	cái			11.364	
	Φ60 PN8	cái			18.000	
	Φ60 PN10	cái			27.273	
	Φ75 PN8	cái			30.818	
	Φ75 PN10	cái			46.273	
	Φ90 PN8	cái			44.182	
	Φ90 PN10	cái			73.273	

	Φ110 PN8	cái			72.091	
	Φ110 PN10	cái			100.091	
	Φ125 PN6	cái			119.091	
	Φ125 PN10	cái			150.182	
	Φ140 PN6	cái			192.909	
	Φ140 PN10	cái			223.364	
	Φ160 PN6	cái			205.182	
	Φ160 PN10	cái			330.091	
	Φ200 PN6	cái			482.364	
	Φ200 PN10	cái			753.364	
	Φ225 PN10	cái			931.818	
	Φ250 PN10	cái			1.745.273	
	Φ315 PN10	cái			3.346.818	
3	**Măng sông nhựa**					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.909	
	Φ34 PN10	cái			2.091	
	Φ42 PN10	cái			3.636	
	Φ48 PN10	cái			4.636	
	Φ60 PN8	cái			7.909	
	Φ75 PN8	cái			10.818	
	Φ75 PN10	cái			11.000	
	Φ90 PN8	cái			20.818	
	Φ90 PN10	cái			34.909	
	Φ110 PN6	cái			18.545	
	Φ110 PN10	cái			51.727	
	Φ125 PN6	cái			41.727	
	Φ125 PN10	cái			74.091	
	Φ140 PN6	cái			60.000	
	Φ140 PN10	cái			85.636	
	Φ160 PN6	cái			85.364	
	Φ160 PN10	cái			135.182	
	Φ200 PN6	cái			188.727	
	Φ200 PN10	cái			226.545	
	Φ225 PN10	cái			310.636	
	Φ250 PN10	cái			414.818	
4	**Cút nhựa 45°**				0	
	Φ21 PN10	cái			1.545	
	Φ27 PN10	cái			2.000	
	Φ34 PN10	cái			2.909	
	Φ42 PN10	cái			4.364	
	Φ48 PN10	cái			7.000	
	Φ60 PN8	cái			11.636	
	Φ60 PN10	cái			16.182	
	Φ75 PN8	cái			20.000	
	Φ75 PN10	cái			26.636	
	Φ90 PN8	cái			26.182	
	Φ90 PN10	cái			36.364	
	Φ110 PN8	cái			40.000	
	Φ110 PN10	cái			68.364	

	Φ125 PN6	cái			70.818	
	Φ125 PN10	cái			87.091	
	Φ140 PN6	cái			77.182	
	Φ140 PN10	cái			109.818	
	Φ160 PN6	cái			116.818	
	Φ160 PN10	cái			165.000	
	Φ200 PN6	cái			224.000	
	Φ200 PN10	cái			323.636	
	Φ225 PN10	cái			599.182	
	Φ250 PN10	cái			912.818	
	Φ315 PN10	cái			1.877.909	
5	**Tê nhựa 45°**					
	Φ60 PN8	cái			22.273	
	Φ60 PN10	cái			29.636	
	Φ75 PN8	cái			42.909	
	Φ75 PN10	cái			53.909	
	Φ90 PN8	cái			52.545	
	Φ90 PN10	cái			78.091	
	Φ110 PN8	cái			79.364	
	Φ110 PN10	cái			119.727	
	Φ125 PN6	cái			156.273	
	Φ125 PN10	cái			244.182	
	Φ140 PN6	cái			254.000	
	Φ140 PN10	cái			384.727	
	Φ160 PN6	cái			360.273	
	Φ160 PN10	cái			542.091	
	Φ200 PN6	cái			671.000	
	Φ200 PN10	cái			1.012.000	
6	**Nút bịt nhựa**					
	Φ42 PN10	cái			2.364	
	Φ48 PN10	cái			3.636	
	Φ60 PN10	cái			11.000	
	Φ75 PN10	cái			14.636	
	Φ90 PN10	cái			24.545	
	Φ110 PN10	cái			36.636	
	Φ125 PN10	cái			42.182	
	Φ140 PN10	cái			68.364	
	Φ160 PN10	cái			83.727	
	Φ200 PN10	cái			258.909	
	Φ225 PN10	cái			347.182	
	Φ250 PN10	cái			470.727	
	Φ315 PN10	cái			997.545	
7	**Tê cong nhựa**					
	Φ90 PN6	cái			49.000	
	Φ110 PN6	cái			72.273	
8	**Ren trong nhựa**					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	

	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.727	
9	**Ren ngoài nhựa**					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	
	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.818	
10	**Nút bịt nhựa**					
	Φ75 PN10	cái			3.091	
	Φ90 PN10	cái			4.000	
	Φ110 PN10	cái			4.273	
	Φ125 PN10	cái			5.273	
	Φ140 PN10	cái			5.909	
	Φ160 PN10	cái			7.000	
	Φ200 PN10	cái			8.545	
	Φ225 PN10	cái			8.727	
	Φ250 PN10	cái			9.182	
	Φ315 PN10	cái			11.818	
11	**Tê giảm nhựa**				10727	
	Φ27/21 PN10	cái			12.000	
	Φ34/21 PN10	cái			13.182	
	Φ34/27 PN10	cái			14.545	
	Φ42/21 PN10	cái			15.273	
	Φ42/27 PN10	cái			20.000	
	Φ42/34 PN10	cái			21.545	
	Φ48/21 PN10	cái			24.182	
	Φ48/27 PN10	cái			27.091	
	Φ48/34 PN10	cái			34.545	
	Φ48/42 PN10	cái			28.182	
	Φ60/21 PN8	cái			32.545	
	Φ60/27 PN8	cái			41.727	
	Φ60/34 PN8	cái			48.182	
	Φ60/42 PN8	cái			50.909	
	Φ60/48 PN8	cái			51.727	
	Φ75/34 PN8	cái			45.909	
	Φ75/42 PN8	cái			48.364	
	Φ75/48 PN8	cái			53.364	
	Φ75/60 PN8	cái			61.273	
	Φ90/34 PN8	cái			188.364	
	Φ90/42 PN8	cái			187.636	
	Φ90/48 PN8	cái			214.545	
	Φ90/60 PN8	cái			227.909	
	Φ90/75 PN8	cái			268.818	
	Φ110/34 PN8/	cái			382.636	
	Φ110/42 PN8	cái			382.636	
	Φ110/48 PN8	cái			382.636	
	Φ110/60 PN8	cái			392.273	
	Φ110/75 PN8	cái			409.636	

	Φ110/90 PN8	cái			531.091	
12	**Côn giảm nhựa**					
	Φ27/21 PN10	cái			1.364	
	Φ34/21 PN10	cái			2.000	
	Φ34/27 PN10	cái			2.545	
	Φ42/21 PN10	cái			2.909	
	Φ42/27 PN10	cái			3.091	
	Φ42/34 PN10	cái			3.273	
	Φ48/21 PN10	cái			4.000	
	Φ48/27 PN10	cái			4.182	
	Φ48/34 PN10	cái			4.273	
	Φ48/42 PN10	cái			4.364	
	Φ60/21 PN8	cái			5.545	
	Φ60/27 PN8	cái			6.636	
	Φ60/34 PN8	cái			6.636	
	Φ60/42 PN8	cái			6.636	
	Φ60/48 PN8	cái			7.000	
	Φ75/34 PN8	cái			10.545	
	Φ75/42 PN8	cái			10.545	
	Φ75/48 PN8	cái			10.545	
	Φ75/60 PN8	cái			11.000	
	Φ90/34 PN8	cái			14.000	
	Φ90/42 PN8	cái			15.182	
	Φ90/48 PN8	cái			15.273	
	Φ90/60 PN8	cái			16.273	
	Φ90/75 PN8	cái			17.091	
	Φ110/34 PN8/	cái			23.000	
	Φ110/42 PN8	cái			22.091	
	Φ110/48 PN8	cái			22.091	
	Φ110/60 PN8	cái			23.182	
	Φ110/75 PN8	cái			23.364	
	Φ110/90 PN8	cái			24.000	
	Φ125/75 PN10	cái			67.818	
	Φ125/90 PN10	cái			75.818	
	Φ125/110 PN10	cái			102.909	
	Φ140/90 PN10	cái			112.818	
	Φ140/110 PN10	cái			115.818	
	Φ160/90 PN10	cái			122.364	
	Φ160/110 PN10	cái			139.182	
	Φ160/125 PN10	cái			169.000	
	Φ160/140 PN10	cái			208.909	
	Φ200/110 PN10	cái			261.818	
	Φ200/160 PN10	cái			297.000	
	Φ225/160 PN10	cái			407.727	
	Φ225/200 PN10	cái			352.909	
	Φ250/110 PN10	cái			406.545	
	Φ250/160 PN10	cái			429.182	
	Φ250/200 PN10	cái			495.727	
	Φ315/160 PN10	cái			906.545	
	Φ315/200 PN10	cái			940.091	

	Φ315/250 PN10	cái			968.091	
13	**Bạc chuyển bậc**					
	Φ75/34 PN10	cái			10.182	
	Φ75/42 PN10	cái			10.182	
	Φ75/48 PN10	cái			10.182	
	Φ75/60 PN10	cái			10.182	
	Φ90/34 PN10	cái			15.545	
	Φ90/42 PN10	cái			15.636	
	Φ90/48 PN10	cái			16.545	
	Φ90/60 PN10	cái			17.818	
	Φ90/75 PN10	cái			15.818	
	Φ110/34 PN10	cái				
	Φ110/42 PN10	cái			27.818	
	Φ110/48 PN10	cái			31.000	
	Φ110/60 PN10	cái			29.364	
	Φ110/75 PN10	cái			34.545	
	Φ110/90 PN10	cái			36.364	
	Φ125/75 PN10	cái			49.727	
	Φ125/90 PN10	cái			49.727	
	Φ125/110 PN10	cái			49.727	
	Φ140/75 PN10	cái			56.545	
	Φ140/90 PN10	cái			57.000	
	Φ140/110 PN10	cái			57.000	
	Φ140/125 PN10	cái			57.000	
	Φ160/90 PN10	cái			85.545	
	Φ160/110 PN10	cái			93.909	
	Φ160/125 PN10	cái			93.909	
	Φ160/140 PN10	cái			93.909	
	Φ200/110 PN10	cái			166.818	
	Φ200/125 PN10	cái			167.000	
	Φ200/140 PN10	cái			168.909	
	Φ200/160 PN10	cái			175.545	
	Φ225/200 PN10	cái			629.909	
14	**Tê giảm nhựa 45°**					
	Φ75/60 PN10	cái			49.091	
	Φ90/60 PN10	cái			68.636	
	Φ90/75 PN10	cái			81.727	
	Φ110/60 PN10	cái			93.727	
	Φ110/75 PN10	cái			105.636	
	Φ125/75 PN10	cái			158.727	
	Φ125/90 PN10	cái			156.909	
	Φ125/110 PN10	cái			207.636	
	Φ140/75 PN10	cái			181.182	
	Φ140/90 PN10	cái			239.364	
	Φ140/110 PN10	cái			257.545	
	Φ160/90 PN10	cái			288.545	
	Φ160/110 PN10	cái			312.000	
15	**Bít xả thông tắc**					
	Φ60	cái			12.182	
	Φ75	cái			17.727	

	Φ90	cái			25.727	
	Φ110	cái			34.182	
	Φ125	cái			48.818	
	Φ140	cái			64.727	
	Φ160	cái			86.727	
	Φ200	cái			304.545	
16	**Xi phông (Con thỏ)**					
	Φ60	cái			32.091	
	Φ75	cái			61.182	
	Φ90	cái			80.909	
17	**Keo dán**					
	15g	hộp			3.727	
	30g	hộp			8.818	
	50g	hộp			79.182	
	1000g	hộp			158.545	

32. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý I/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
			PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	*Giá chưa VAT*	*Độ dày (mm)*	*Giá chưa VAT*
I	**Ống HDPE PE100, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa**					
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8			13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	15.364	2,0	16.636
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	21.727	2,4	25.818
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	33.909	3,0	40.091
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	46.182	3,6	57.000
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	75.727	4,3	90.000
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	97.273	5,3	120.818
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	125.818	6,0	156.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	157.909	6,7	194.273
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	206.909	7,7	255.091
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	258.545	8,6	321.182
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	321.091	9,6	400.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	402.818	10,4	503.818
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	499.000	11,9	614.818
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	618.818	13,4	784.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	789.091	15,0	982.455
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.002.273	16,9	1.235.455
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.264.455	19,1	1.584.364
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.615.909	21,5	1.988.727
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	1.967.909	23,9	2.467.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	2.702.727	26,7	3.332.727

24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	3.424.545	30,0	4.210.909
II	**Ống HDPE PE 100, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa**		**Áp suất danh nghĩa**			
			PN 10		**PN 12,5**	
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2,0	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3,0	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	**Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu 100**		**PN16 PE100**			
			Độ dày (mm)	***Giá chưa VAT (đồng)***		
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,3	11.727		
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,0	18.818		
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,7	29.182		
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	4,6	45.273		
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	5,8	71.182		
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	6,8	101.091		
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	8,2	144.727		
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	10,0	218.000		
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	11,4	282.000		
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	12,7	349.636		
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	14,6	462.364		
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	16,4	581.636		

14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	18,2	727.727		
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	20,5	889.727		
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	22,7	1.106.909		
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	25,4	1.387.273		
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	28,6	1.756.000		
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	32,3	2.229.273		
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	36,3	2.841.000		
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	40,9	3.595.909		
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	45,5	3.721.182		
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	50,8	6.032.727		
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	57,2	7.167.273		

33. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý I/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Áp suất danh nghĩa			
I	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN6	**PN8**	**PN10**	**PN12.5**
1	Ống HDPE DN16	m				
2	Ống HDPE DN25	m				9.818
3	Ống HDPE DN32	m			13.182	16.091
4	Ống HDPE DN40	m		16.636	20.091	24.273
5	Ống HDPE DN50	m		25.818	30.818	37.091
6	Ống HDPE DN63	m		40.091	49.273	59.727
7	Ống HDPE DN75	m		57.000	70.273	84.727
8	Ống HDPE DN90	m		90.000	99.727	120.545
9	Ống HDPE DN110	m	97.273	120.818	151.091	180.545
10	Ống HDPE DN125	m	125.818	156.000	190.727	232.455
11	Ống HDPE DN140	m	157.909	194.273	238.091	288.364
12	Ống HDPE DN160	m	206.909	255.091	312.909	376.273
13	Ống HDPE DN180	m	258.545	321.182	393.909	479.727
14	Ống HDPE DN200	m	321.091	400.091	493.636	587.818
15	Ống HDPE DN225	m	402.818	503.818	606.727	743.091
16	Ống HDPE DN250	m	499.000	614.818	751.727	923.909
17	Ống HDPE DN280	m	618.818	784.273	936.636	1.158.364
18	Ống HDPE DN315	m	789.091	982.455	1.192.727	1.448.818
19	Ống HDPE DN355	m	1.002.273	1.235.455	1.515.727	1.837.545
20	Ống HDPE DN400	m	1.264.455	1.584.364	1.926.000	2.326.364
21	Ống HDPE DN450	m	1.615.909	1.988.727	2.433.727	2.941.364
22	Ống HDPE DN500	m	1.967.909	2.467.091	3.026.455	3.660.545
23	Ống HDPE DN560	m	2.702.727	3.332.727	4.091.818	4.994.545
24	Ống HDPE DN630	m	3.424.545	4.210.909	5.182.727	6.312.727
25	Ống HDPE DN710	m	4.360.000	5.369.091	6.586.364	8.031.818
26	Ống HDPE DN800	m	5.521.818	6.805.455	8.351.818	8.578.182
27	Ống HDPE DN900	m	6.983.636	8.610.909	10.564.545	12.907.273

28	Ống HDPE DN1000	m	8.617.273	10.639.091	13.056.364	15.720.909
29	Ống HDPE DN1200	m	12.411.818	15.312.727	17.985.455	
30	Ống HDPE DN1400	m	19.950.000	24.601.646	29.995.867	
31	Ống HDPE DN1600	m	26.075.000	32.123.676	39.153.177	
32	Ống HDPE DN1800	m	33.118.750	40.627.374	49.258.531	
33	Ống HDPE DN2000	m	40.923.750	50.163.750	61.180.000	
II	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN16, PN20)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN16	**PN20**		
1	Ống HDPE DN16	m	7.727	9.091		
2	Ống HDPE DN25	m	11.727	13.727		
3	Ống HDPE DN32	m	18.818	22.636		
4	Ống HDPE DN40	m	29.182	34.636		
5	Ống HDPE DN50	m	45.273	53.545		
6	Ống HDPE DN63	m	71.182	85.273		
7	Ống HDPE DN75	m	101.091	120.727		
8	Ống HDPE DN90	m	144.727	173.273		
9	Ống HDPE DN110	m	218.000	262.364		
10	Ống HDPE DN125	m	282.000	336.273		
11	Ống HDPE DN140	m	349.636	420.545		
12	Ống HDPE DN160	m	462.364	551.636		
13	Ống HDPE DN180	m	581.636	697.455		
14	Ống HDPE DN200	m	727.727	867.727		
15	Ống HDPE DN225	m	889.727	1.073.182		
16	Ống HDPE DN250	m	1.106.909	1.324.364		
17	Ống HDPE DN280	m	1.387.273	1.658.818		
18	Ống HDPE DN315	m	1.756.000	2.113.182		
19	Ống HDPE DN355	m	2.229.273	2.680.727		
20	Ống HDPE DN400	m	2.841.000	3.414.182		
21	Ống HDPE DN450	m	3.595.909	4.316.091		
22	Ống HDPE DN500	m	4.457.545	5.338.545		
23	Ống HDPE DN560	m	6.032.727			
24	Ống HDPE DN630	m	7.167.273			
25	Ống HDPE DN710	m	9.723.636			
III	**Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN10	**PN16**	**PN20**	**PN25**
1	Ống PP-R DN20	m	22.182	24.727	27.455	30.364
2	Ống PP-R DN25	m	39.636	45.636	48.182	50.364
3	Ống PP-R DN32	m	51.364	61.727	70.909	77.909
4	Ống PP-R DN40	m	68.909	83.636	109.727	119.091
5	Ống PP-R DN50	m	101.000	133.000	170.545	190.000
6	Ống PP-R DN63	m	160.545	209.000	268.818	299.273
7	Ống PP-R DN75	m	223.273	285.000	372.364	422.727
8	Ống PP-R DN90	m	325.818	399.000	556.727	608.000
9	Ống PP-R DN110	m	521.545	608.000	783.727	902.545
10	Ống PP-R DN125	m	646.000	788.545	1.054.545	1.211.273
11	Ống PP-R DN140	m	797.091	959.545	1.339.545	1.596.000

12	Ống PP-R DN160	m	1.087.727	1.330.000	1.781.273	2.067.182
13	Ống PP-R DN180	m	1.713.818	2.382.636	2.800.636	3.218.636
14	Ống PP-R DN200	m	2.079.545	2.946.909	3.448.545	
IV	**Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN4, SN8)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			SN4	**SN8**		
1	Ống HDPE DN200	m	455.000	510.000		
2	Ống HDPE DN250	m	600.000	672.000		
3	Ống HDPE DN300	m	645.000	800.000		
4	Ống HDPE DN400	m	1.110.000	1.463.000		
5	Ống HDPE DN500	m	1.660.000	2.400.000		
6	Ống HDPE DN600	m	2.488.000	3.012.000		
7	Ống HDPE DN800	m	4.232.000	5.594.000		
8	Ống HDPE DN1000	m	8.807.000	9.687.400		
V	**Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			Thoát	**PN4**	**PN5**	**PN6**
1	Ống uPVC DN21	m	6.182			
2	Ống uPVC DN27	m	7.727			
3	Ống uPVC DN34	m	10.000			
4	Ống uPVC DN42	m	14.909			16.727
5	Ống uPVC DN48	m	17.455			20.455
6	Ống uPVC DN60	m	22.727		27.182	33.182
7	Ống uPVC DN63	m			26.818	31.545
8	Ống uPVC DN75	m	31.909		37.182	42.091
9	Ống uPVC DN90	m	38.909	44.455	52.000	60.182
10	Ống uPVC DN110	m	58.727	66.455	77.455	88.182
11	Ống uPVC DN125	m	64.818	81.727	95.818	113.364
12	Ống uPVC DN140	m	79.909	101.727	119.727	141.091
13	Ống uPVC DN160	m	103.727	135.818	158.273	182.727
14	Ống uPVC DN180	m	130.364	167.182	194.000	230.909
15	Ống uPVC DN200	m	194.545	204.091	246.545	286.727
16	Ống uPVC DN225	m	202.000	250.091	300.545	356.364
17	Ống uPVC DN250	m	263.000	327.818	395.273	461.273
18	Ống uPVC DN280	m		393.091	470.091	553.818
19	Ống uPVC DN315	m		496.909	589.909	707.818
20	Ống uPVC DN355	m		627.727	770.818	917.000
21	Ống uPVC DN400	m		787.727	979.455	1.164.818
22	Ống uPVC DN450	m		999.727	1.238.091	1.477.182
23	Ống uPVC DN500	m		1.311.182	1.563.455	
VI	**Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN8	**PN10**	**PN12.5**	**PN16**
1	Ống uPVC DN21	m		7.636	8.273	10.000
2	Ống uPVC DN27	m		9.636	11.364	12.636
3	Ống uPVC DN34	m	11.727	14.364	17.455	20.000
4	Ống uPVC DN42	m	19.636	22.364	26.273	32.545
5	Ống uPVC DN48	m	23.364	26.909	32.636	41.000

6	Ống uPVC DN60	m	38.636	46.636	58.545	70.273
7	Ống uPVC DN63	m	39.273	49.273	61.091	74.636
8	Ống uPVC DN75	m	54.909	68.000	85.545	103.364
9	Ống uPVC DN90	m	78.909	97.909	121.636	147.000
10	Ống uPVC DN110	m	123.545	147.818	182.455	221.182
11	Ống uPVC DN125	m	144.000	181.273	222.273	272.636
12	Ống uPVC DN140	m	188.727	231.000	284.091	348.727
13	Ống uPVC DN160	m	236.364	299.909	368.182	452.727
14	Ống uPVC DN180	m	295.000	377.455	467.545	573.636
15	Ống uPVC DN200	m	365.909	468.727	577.818	705.727
16	Ống uPVC DN225	m	462.636	593.455	733.455	877.364
17	Ống uPVC DN250	m	596.273	753.727	933.545	1.138.727
18	Ống uPVC DN280	m	711.545	975.818	1.120.182	1.365.727
19	Ống uPVC DN315	m	889.273	1.231.182	1.418.636	1.726.818
20	Ống uPVC DN355	m	1.189.909	1.463.182	1.805.727	2.199.727
21	Ống uPVC DN400	m	1.508.000	1.863.000	2.284.091	2.874.636
22	Ống uPVC DN450	m	1.907.364	2.362.909		
23	Ống uPVC DN500	m				
VII	**Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN6	**PN8**	**PN10**	**PN12.5**
1	Ống uPVC DN500	m	1.563.455	1.809.000	2.338.909	2.772.273
2	Ống uPVC DN560	m	1.898.091	2.277.727	2.915.727	3.479.818
3	Ống uPVC DN630	m	2.401.636	2.878.727	3.693.455	4.386.727
4	Ống uPVC DN710	m	3.790.727	4.707.000	5.826.000	
5	Ống uPVC DN800	m	4.795.364	6.184.364	7.313.182	
VIII	**Ống uPVC luồn dây điện sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế BS 6099.2.2:1982**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			D1	**D2**	**D3**	
1	Ống luồn dây Dk 16	Cây	19.000	21.636	26.818	
2	Ống luồn dây Dk 20	Cây	26.818	30.545	38.545	
3	Ống luồn dây Dk 25	Cây	36.727	42.182	55.727	
4	Ống luồn dây Dk 32	Cây	73.818	84.909	119.091	
5	Ống luồn dây Dk 40	Cây		117.000	150.818	
6	Ống luồn dây Dk 50	Cây		156.091	188.818	
7	Ống luồn dây Dk 63	Cây		187.727		

Ghi chú:

- Giá bán không bao gồm phụ kiện kèm theo./.

34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (khu vực đất liền). Giá bán thời điểm Quý I/2022.

STT	Danh mục sản phẩm (Đường kính danh nghĩa mm)	Đơn vị tính	Áp lực	Độ dày	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
			(PN:bar)	(mm)	Đồng	
1	Ống HDPE 100 D20 PN08	m	8	1,0	5.273	
2	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	10	1,2	5.909	
3	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	12,5	1,5	7.727	

4	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	16	2,0	8.727	
5	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	20	2,3	10.364	
6	Ống HDPE 100 D25 PN06	m	6	1,0	6.818	
7	Ống HDPE 100 D25 PN08	m	8	1,2	7.727	
8	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10	1,5	10.000	
9	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	12,5	2,0	10.909	
10	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	16	2,3	13.182	
11	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	20	3,0	16.545	
12	Ống HDPE 100 D32 PN06	m	6	1,3	10.455	
13	Ống HDPE 100 D32 PN08	m	8	1,6	13.636	
14	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	10	2,0	14.545	
15	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	12,5	2,4	18.182	
16	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	16	3,0	21.364	
17	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	20	3,6	25.455	
18	Ống HDPE 100 D40 PN06	m	6	1,6	18.182	
19	Ống HDPE 100 D40 PN08	m	8	2,0	19.091	
20	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	10	2,4	22.727	
21	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	12,5	3,0	27.273	
22	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	16	3,7	33.636	
23	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	20	4,5	39.091	
24	Ống HDPE 100 D50 PN06	m	6	2,0	27.273	
25	Ống HDPE 100 D50 PN08	m	8	2,4	29.091	
26	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	10	3,0	34.545	
27	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	12,5	3,7	41.818	
28	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	16	4,6	50.909	
29	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	20	5,6	61.818	
30	Ống HDPE 100 D63 PN06	m	6	2,5	45.455	
31	Ống HDPE 100 D63 PN08	m	8	3,0	45.455	
32	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	10	3,8	56.364	
33	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	12,5	4,7	68.182	
34	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	16	5,8	80.909	
35	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	20	7,1	98.182	
36	Ống HDPE 100 D75 PN6	m	6	2,9	60.455	
37	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	8	3,6	64.545	
38	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	10	4,5	80.000	
39	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	12,5	5,6	96.364	
40	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	16	6,8	116.364	
41	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	20	8,4	138.182	
42	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	6	3,5	90.909	

43	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	8	4,3	101.818	
44	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	10	5,4	113.636	
45	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	12,5	6,7	136.364	
46	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	16	8,2	165.455	
47	Ống HDPE 100 D90 PN20	m	20	10,1	200.000	
48	Ống HDPE 100 D110 PN06	m	6	4,2	109.091	
49	Ống HDPE 100 D110 PN08	m	8	5,3	136.364	
50	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	10	6,6	172.727	
51	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	12,5	8,1	204.545	
52	Ống HDPE 100 D110 PN16	m	16	10,0	250.000	
53	Ống HDPE 100 D110 PN20	m	20	12,3	300.000	
54	Ống HDPE 100 D125 PN6	m	6	4,8	140.909	
55	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	8	6,0	177.273	
56	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	10	7,4	218.182	
57	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	m	12,5	9,2	263.636	
58	Ống HDPE 100 D125 PN16	m	16	11,4	322.727	
59	Ống HDPE 100 D125 PN20	m	20	14,0	381.818	
60	Ống HDPE 100 D140 PN6	m	6	5,4	177.273	
61	Ống HDPE 100 D140 PN8	m	8	6,7	222.727	
62	Ống HDPE 100 D140 PN10	m	10	8,3	272.727	
63	Ống HDPE 100 D140 PN12.5	m	12,5	10,3	327.273	
64	Ống HDPE 100 D140 PN16	m	16	12,7	400.000	
65	Ống HDPE 100 D140 PN20	m	20	15,7	481.818	
66	Ống HDPE 100 D160 PN06	m	6	6,2	236.364	
67	Ống HDPE 100 D160 PN08	m	8	7,7	290.909	
68	Ống HDPE 100 D160 PN10	m	10	9,5	359.091	
69	Ống HDPE 100 D160 PN12.5	m	12,5	11,8	427.273	
70	Ống HDPE 100 D160 PN16	m	16	14,6	527.273	
71	Ống HDPE 100 D160 PN20	m	20	17,9	631.818	
72	Ống HDPE 100 D180 PN06	m	6	6,9	290.909	
73	Ống HDPE 100 D180 PN8	m	8	8,6	363.636	
74	Ống HDPE 100 D180 PN10	m	10	10,7	450.000	
75	Ống HDPE 100 D180 PN12.5	m	12,5	13,3	545.455	
76	Ống HDPE 100 D180 PN16	m	16	16,4	663.636	
77	Ống HDPE 100 D180 PN20	m	20	20,1	800.000	
78	Ống HDPE 100 D200 PN06	m	6	7,7	363.636	
79	Ống HDPE 100 D200 PN08	m	8	9,6	454.545	
80	Ống HDPE 100 D200 PN10	m	10	11,9	563.636	
81	Ống HDPE 100 D200 PN12.5	m	12,5	14,7	668.182	
82	Ống HDPE 100 D200 PN16	m	16	18,2	827.273	
83	Ống HDPE 100 D200 PN20	m	20	22,4	1.000.000	

84	Ống HDPE 100 D225 PN6	m	6	8,6	458.182	
85	Ống HDPE 100 D225 PN8	m	8	10,8	572.727	
86	Ống HDPE 100 D225 PN10	m	10	13,4	690.909	
87	Ống HDPE 100 D225 PN12.5	m	12,5	16,6	845.455	
88	Ống HDPE 100 D225 PN16	m	16	20,5	1.010.909	
89	Ống HDPE 100 D225 PN20	m	20	25,2	1.218.182	
90	Ống HDPE 100 D250 PN6	m	6	9,6	570.909	
91	Ống HDPE 100 D250 PN8	m	8	11,9	698.182	
92	Ống HDPE 100 D250 PN10	m	10	14,8	854.545	
93	Ống HDPE 100 D250 PN12.5	m	12,5	18,4	1.054.545	
94	Ống HDPE 100 D250 PN16	m	16	22,7	1.254.545	
95	Ống HDPE 100 D250 PN20	m	20	27,9	1.509.091	
96	Ống HDPE 100 D280 PN6	m	6	10,7	709.091	
97	Ống HDPE 100 D280 PN8	m	8	13,4	895.455	
98	Ống HDPE 100 D280 PN10	m	10	16,6	1.072.727	
99	Ống HDPE 100 D280 PN12.5	m	12,5	20,6	1.327.273	
100	Ống HDPE 100 D280 PN16	m	16	25,4	1.581.818	
101	Ống HDPE 100 D280 PN20	m	20	31,3	1.900.000	
102	Ống HDPE 100 D315 PN6	m	6	12,1	900.000	
103	Ống HDPE 100 D315 PN8	m	8	15,0	1.122.727	
104	Ống HDPE 100 D315 PN10	m	10	18,7	1.363.636	
105	Ống HDPE 100 D315 PN12.5	m	12,5	23,2	1.654.545	
106	Ống HDPE 100 D315 PN16	m	16	28,6	2.009.091	
107	Ống HDPE 100 D315 PN20	m	20	35,2	2.418.182	
108	Ống HDPE 100 D355 PN6	m	6	13,6	1.145.455	
109	Ống HDPE 100 D355 PN8	m	8	16,9	1.409.091	
110	Ống HDPE 100 D355 PN10	m	10	21,1	1.727.273	
111	Ống HDPE 100 D355 PN16	m	16	32,2	2.545.455	
112	Ống HDPE 100 D355 PN20	m	20	39,7	3.072.727	
113	Ống HDPE 100 D400 PN6	m	6	15,3	1.445.455	
114	Ống HDPE 100 D400 PN8	m	8	19,1	1.809.091	
115	Ống HDPE 100 D400 PN10	m	10	23,7	2.200.000	
116	Ống HDPE 100 D400 PN12.5	m	12,5	29,4	2.654.545	
117	Ống HDPE 100 D400 PN16	m	16	36,3	3.245.455	
118	Ống HDPE 100 D400 PN20	m	20	44,7	3.900.000	
119	Ống HDPE 100 D450 PN6	m	6	17,2	1.845.455	
120	Ống HDPE 100 D450 PN8	m	8	21,5	2.272.727	
121	Ống HDPE 100 D450 PN10	m	10	26,7	2.781.818	
122	Ống HDPE 100 D450 PN12.5	m	12,5	33,1	3.354.545	
123	Ống HDPE 100 D450 PN16	m	16	40,9	4.109.091	

124	Ống HDPE 100 D450 PN20	m	20	60,3	4.927.273	
125	Ống HDPE 100 D500 PN6	m	6	19,1	2.245.455	
126	Ống HDPE 100 D500 PN8	m	8	23,9	2.818.182	
127	Ống HDPE 100 D500 PN10	m	10	29,7	3.454.545	
128	Ống HDPE 100 D500 PN12.5	m	12,5	36,8	4.181.818	
129	Ống HDPE 100 D500 PN16	m	16	45,4	5.090.909	
130	Ống HDPE 100 D500 PN20	m	20	55,8	6.090.909	
131	Ống HDPE 100 D500 PN6	m	6	21,4	3.081.818	
132	Ống HDPE 100 D560 PN8	m	8	26,7	3.800.000	
133	Ống HDPE 100 D560 PN10	m	10	33,2	4.672.727	
134	Ống HDPE 100 D560 PN12.5	m	12,5	41,2	5.700.000	
135	Ống HDPE 100 D560 PN16	m	16	50,8	6.881.818	
136	Ống HDPE 100 D630 PN6	m	6	24,1	3.909.091	
137	Ống HDPE 100 D630 PN8	m	8	30,0	4.800.000	
138	Ống HDPE 100 D630 PN10	m	10	37,4	5.909.091	
139	Ống HDPE 100 D630 PN12.5	m	12,5	46,3	7.200.000	
140	Ống HDPE 100 D630 PN16	m	16	57,2	8.181.818	
141	Ống HDPE 100 D710 PN6	m	6	27,2	4.972.727	
142	Ống HDPE 100 D710 PN8	m	8	33,9	6.127.273	
143	Ống HDPE 100 D710 PN10	m	10	42,1	7.509.091	
144	Ống HDPE 100 D710 PN12.5	m	12,5	52,2	9.163.636	
145	Ống HDPE 100 D710 PN16	m	16	64,5	11.090.909	
146	Ống HDPE 100 D800 PN6	m	6	30,6	6.300.000	
147	Ống HDPE 100 D800 PN8	m	8	38,1	7.763.636	
148	Ống HDPE 100 D800 PN10	m	10	47,4	9.527.273	
149	Ống HDPE 100 D800 PN12.5	m	12,5	58,8	12.263.636	
150	Ống HDPE 100 D900 PN6	m	6	34,4	7.963.636	
151	Ống HDPE 100 D900 PN8	m	8	42,9	9.818.182	
152	Ống HDPE 100 D900 PN10	m	10	53,3	12.045.455	
153	Ống HDPE 100 D900 PN12.5	m	12,5	66,2	14.718.182	
154	Ống HDPE 100 D1000 PN6	m	6	38,2	9.827.273	
155	Ống HDPE 100 D1000 PN8	m	8	47,7	12.127.273	
156	Ống HDPE 100 D1000 PN10	m	10	59,3	14.890.909	
157	Ống HDPE 100 D1000 PN12.5	m	12,5	72,5	17.927.273	
158	Ống HDPE 100 D1200 PN6	m	6	45,9	14.154.545	
159	Ống HDPE 100 D1200 PN8	m	8	57,2	17.454.545	
160	Ống HDPE 100 D1200 PN10	m	10	67,9	20.509.091	

35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Super Trường Phát

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Giá bán thời điểm Quý I/2022.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp lực (PN:bar)	Độ dày (mm)	Giá bán chưa VAT Đồng	Ghi chú
I	**Ống nhựa HDPE PE100**					

1	D20	m	12.5	1.8	7.091	300m/cuộn
2	D20	m	16	2.0	7.545	
3	D20	m	20	2.3	8.909	
4	D25	m	10	1.8	9.273	300m/cuộn
5	D25	m	12.5	2.0	9.545	
6	D25	m	16	2.3	10.818	
7	D25	m	20	3.0	13.545	
8	D32	m	8	1.9	11.727	200m/cuộn
9	D32	m	10	2.0	12.636	
10	D32	m	12.5	2.4	15.000	
11	D32	m	16	3.0	18.091	
12	D32	m	20	3.6	21.364	
13	D40	m	6	1.8	15.364	200m/cuộn
14	D40	m	8	2.0	15.909	
15	D40	m	10	2.4	19.000	
16	D40	m	12.5	3.0	23.182	
17	D40	m	16	3.7	28.091	
18	D40	m	20	4.5	33.545	
19	D50	m	6	2.0	21.727	100m/cuộn
20	D50	m	8	2.4	24.455	
21	D50	m	10	3.0	29.545	
22	D50	m	12.5	3.7	35.909	
23	D50	m	16	4.6	43.545	
24	D50	m	20	5.6	51.727	
25	D63	m	6	2.5	33.909	100m/cuộn
26	D63	m	8	3.0	38.091	
27	D63	m	10	3.8	47.182	
28	D63	m	12.5	4.7	57.182	
29	D63	m	16	5.8	69.000	
30	D63	m	20	7.1	83.182	
31	D75	m	6	2.9	46.182	50m/cuộn
32	D75	m	8	3.6	54.091	
33	D75	m	10	4.5	66.818	
34	D75	m	12.5	5.6	81.364	
35	D75	m	16	6.8	96.818	
36	D75	m	20	8.4	116.818	
37	D90	m	6	3.5	75.727	50m/cuộn
38	D90	m	8	4.3	78.091	
39	D90	m	10	5.4	95.364	
40	D90	m	12.5	6.7	116.273	
41	D90	m	16	8.2	140.455	
42	D90	m	20	10.1	168.636	
43	D110	m	6	4.2	97.273	6m/cây
44	D110	m	8	5.3	116.273	
45	D110	m	10	6.6	142.273	
46	D110	m	12.5	8.1	173.182	
47	D110	m	16	10.0	208.636	
48	D110	m	20	12.3	256.818	
49	D125	m	6	4.8	125.818	6m/cây
50	D125	m	8	6.0	149.000	
51	D125	m	10	7.4	182.636	
52	D125	m	12.5	9.2	222.273	
53	D125	m	16	11.4	270.455	

54	D125	m	20	14.0	329.000	
55	D140	m	6	5.4	157.909	6m/cây
56	D140	m	8	6.7	186.273	
57	D140	m	10	8.3	229.545	
58	D140	m	12.5	10.3	278.091	
59	D140	m	16	12.7	337.182	
60	D140	m	20	15.7	411.727	
61	D160	m	6	6.2	206.909	6m/cây
62	D160	m	8	7.7	244.545	
63	D160	m	10	9.5	299.545	
64	D160	m	12.5	11.8	363.545	
65	D160	m	16	14.6	442.636	
66	D160	m	20	17.9	540.455	
67	D180	m	6	6.9	258.545	6m/cây
68	D180	m	8	8.6	309.000	
69	D180	m	10	10.7	379.000	
70	D180	m	12.5	13.3	463.545	
71	D180	m	16	16.4	559.909	
72	D180	m	20	20.1	683.182	
73	D200	m	6	7.7	321.091	6m/cây
74	D200	m	8	9.6	383.182	
75	D200	m	10	11.9	465.364	
76	D200	m	12.5	14.7	565.364	
77	D200	m	16	18.2	690.455	
78	D200	m	20	22.4	849.909	
79	D225	m	6	8.6	402.818	6m/cây
80	D225	m	8	10.8	481.727	
81	D225	m	10	13.4	593.545	
82	D225	m	12.5	16.6	718.636	
83	D225	m	16	20.5	871.727	
84	D225	m	20	25.2	1.051.364	
85	D250	m	6	9.6	499.000	6m/cây
86	D250	m	8	11.9	589.727	
87	D250	m	10	14.8	727.182	
88	D250	m	12.5	18.4	885.909	
89	D250	m	16	22.7	1.075.000	
90	D250	m	20	27.9	1.297.727	
91	D280	m	6	10.7	618.818	6m/cây
92	D280	m	8	13.4	768.364	
93	D280	m	10	16.6	950.727	
94	D280	m	12.5	20.6	1.148.455	
95	D280	m	16	25.4	1.399.545	
96	D280	m	20	31.3	1.660.455	
97	D315	m	6	12.1	789.091	6m/cây
98	D315	m	8	15.0	965.818	
99	D315	m	10	18.7	1.203.455	
100	D315	m	12.5	23.2	1.453.000	
101	D315	m	16	28.6	1.749.364	
102	D315	m	20	35.2	2.112.545	
103	D355	m	6	13.6	1.002.273	6m/cây
104	D355	m	8	16.9	1.235.455	
105	D355	m	10	21.1	1.516.909	
106	D355	m	12.5	26.1	1.837.545	

107	D355	m	16	32.2	2.229.273	
108	D355	m	20	39.7	2.681.909	
109	D400	m	6	15.3	1.264.455	6m/cây
110	D400	m	8	19.1	1.584.364	
111	D400	m	10	23.7	1.926.000	
112	D400	m	12.5	29.4	2.326.364	
113	D400	m	16	36.3	2.841.000	
114	D400	m	20	44.7	3.412.000	
115	D450	m	6	17.2	1.615.909	6m/cây
116	D450	m	8	21.5	1.988.727	
117	D450	m	10	26.7	2.433.727	
118	D450	m	12.5	33.1	2.941.364	
119	D450	m	16	40.9	3.595.909	
120	D450	m	20	50.3	4.310.909	
121	D500	m	6	19.1	1.967.909	6m/cây
122	D500	m	8	23.9	2.467.091	
123	D500	m	10	29.7	3.026.455	
124	D500	m	12.5	36.8	3.660.545	
125	D500	m	16	45.4	4.457.545	
126	D500	m	20	55.8	5.342.091	
127	D560	m	6	21.4	2.702.727	6m/cây
128	D560	m	8	26.7	3.332.727	
129	D560	m	10	33.2	4.091.818	
130	D560	m	12.5	41.2	4.994.545	
131	D560	m	16	50.8	6.032.727	
132	D630	m	6	24.1	3.424.545	6m/cây
133	D630	m	8	30.0	4.210.909	
134	D630	m	10	37.4	5.182.727	
135	D630	m	12.5	46.3	6.312.727	
136	D630	m	16	57.2	7.167.273	
137	D710	m	6	27.2	4.360.000	6m/cây
138	D710	m	8	33.9	5.369.091	
139	D710	m	10	42.1	6.586.364	
140	D710	m	12.5	52.2	8.031.818	
141	D710	m	16	64.5	9.723.636	
142	D800	m	6	30.6	5.521.818	6m/cây
143	D800	m	8	38.1	6.805.455	
144	D800	m	10	47.4	8.351.818	
145	D800	m	12.5	58.8	8.578.182	
146	D800	m	16	72.6	12.330.909	
147	D900	m	6	34.4	6.983.636	6m/cây
148	D900	m	8	42.9	8.610.909	
149	D900	m	10	53.3	10.564.545	
150	D900	m	12.5	66.2	12.907.273	
151	D900	m	16	81.7	15.609.091	
152	D1000	m	6	38.2	8.617.273	6m/cây
153	D1000	m	8	47.7	10.639.091	
154	D1000	m	10	59.3	13.056.364	
155	D1000	m	12.5	72.5	15.720.909	
156	D1000	m	16	90.2	19.163.636	
157	D1200	m	6	45.9	12.411.818	6m/cây
158	D1200	m	8	57.2	15.312.727	
159	D1200	m	10	67.9	17.985.455	

160	D1200	m	12.5	88.2	22.924.545	
II	**Ống nhựa HDPE PE80**					
1	D20	m	12.5	2	7.545	300m/cuộn
2	D20	m	16	2.3	8.909	
3	D25	m	10	2	9.545	300m/cuộn
4	D25	m	12.5	2.3	10.818	
5	D25	m	16	3	13.545	
6	D32	m	8	2	12.636	200m/cuộn
7	D32	m	10	2.4	15.000	
8	D32	m	12.5	3.0	18.091	
9	D32	m	16	3.6	21.364	
10	D40	m	6	2	15.909	200m/cuộn
11	D40	m	8	2.4	19.000	
12	D40	m	10	3.0	23.182	
13	D40	m	12.5	3.7	28.091	
14	D40	m	16	4.5	33.545	
15	D50	m	6	2.4	24.455	100m/cuộn
16	D50	m	8	3.0	29.545	
17	D50	m	10	3.7	35.909	
18	D50	m	12.5	4.6	43.545	
19	D50	m	16	5.6	51.727	
20	D63	m	6	3.0	38.091	100m/cuộn
21	D63	m	8	3.8	47.182	
22	D63	m	10	4.7	57.182	
23	D63	m	12.5	5.8	69.000	
24	D63	m	16	7.1	83.182	
25	D75	m	6	3.6	54.091	50m/cuộn
26	D75	m	8	4.5	66.818	
27	D75	m	10	5.6	81.364	
28	D75	m	12.5	6.8	96.818	
29	D75	m	16	8.4	116.818	
30	D90	m	6	4.3	78.091	50m/cuộn
31	D90	m	8	5.4	95.364	
32	D90	m	10	6.7	116.273	
33	D90	m	12.5	8.2	140.455	
34	D90	m	16	10.1	168.636	
35	D110	m	6	5.3	116.273	6m/cây
36	D110	m	8	6.6	142.273	
37	D110	m	10	8.1	173.182	
38	D110	m	12.5	10.0	208.636	
39	D110	m	16	12.3	256.818	
40	D125	m	6	6.0	149.000	6m/cây
41	D125	m	8	7.4	182.636	
42	D125	m	10	9.2	222.273	
43	D125	m	12.5	11.4	270.455	
44	D125	m	16	14.0	329.000	
45	D140	m	6	6.7	186.273	6m/cây
46	D140	m	8	8.3	229.545	
47	D140	m	10	10.3	278.091	
48	D140	m	12.5	12.7	337.182	
49	D140	m	16	15.7	411.727	
50	D160	m	6	7.7	244.545	6m/cây
51	D160	m	8	9.5	299.545	

52	D160	m	10	11.8	363.545	
53	D160	m	12.5	14.6	442.636	
54	D160	m	16	17.9	540.455	
55	D180	m	6	8.6	309.000	6m/cây
56	D180	m	8	10.7	379.000	
57	D180	m	10	13.3	463.545	
58	D180	m	12.5	16.4	559.909	
59	D180	m	16	20.1	683.182	
60	D200	m	6	9.6	383.182	6m/cây
61	D200	m	8	11.9	465.364	
62	D200	m	10	14.7	565.364	
63	D200	m	12.5	18.2	690.455	
64	D200	m	16	22.4	849.909	
65	D225	m	6	10.8	481.727	6m/cây
66	D225	m	8	13.4	593.545	
67	D225	m	10	16.6	718.636	
68	D225	m	12.5	20.5	871.727	
69	D225	m	16	25.2	1.051.364	
70	D250	m	6	11.9	589.727	6m/cây
71	D250	m	8	14.8	727.182	
72	D250	m	10	18.4	885.909	
73	D250	m	12.5	22.7	1.075.000	
74	D250	m	16	27.9	1.297.727	
75	D280	m	6	13.4	768.364	6m/cây
76	D280	m	8	16.6	950.727	
77	D280	m	10	20.6	1.148.455	
78	D280	m	12.5	25.4	1.399.545	
79	D280	m	16	31.3	1.660.455	
80	D315	m	6	15.0	965.818	6m/cây
81	D315	m	8	18.7	1.203.455	
82	D315	m	10	23.2	1.453.000	
83	D315	m	12.5	28.6	1.749.364	
84	D315	m	16	35.2	2.112.545	
85	D355	m	6	16.9	1.235.636	6m/cây
86	D355	m	8	21.1	1.516.909	
87	D355	m	10	26.1	1.844.818	
88	D355	m	12.5	32.2	2.220.000	
89	D355	m	16	39.7	2.681.909	
90	D400	m	6	19.1	1.556.909	6m/cây
91	D400	m	8	23.7	1.937.091	
92	D400	m	10	29.4	2.345.545	
93	D400	m	12.5	36.3	2.817.455	
94	D400	m	16	44.7	3.412.000	
95	D450	m	6	21.5	1.987.273	6m/cây
96	D450	m	8	26.7	2.436.000	
97	D450	m	10	33.1	2.970.000	
98	D450	m	12.5	40.9	3.560.909	
99	D450	m	16	50.3	4.310.909	
100	D500	m	6	23.9	2.467.091	6m/cây
101	D500	m	8	29.7	3.026.455	
102	D500	m	10	36.8	3.660.545	
103	D500	m	12.5	45.4	4.457.545	
104	D500	m	16	55.8	5.342.091	

105	D560	m	6	26.7	3.332.727	6m/cây
106	D560	m	8	33.2	4.091.818	
107	D560	m	10	41.2	4.994.545	
108	D560	m	12.5	50.8	6.032.727	
109	D630	m	6	30.0	4.210.909	6m/cây
110	D630	m	8	37.4	5.182.727	
111	D630	m	10	46.3	6.312.727	
112	D630	m	12.5	57.2	7.167.273	
113	D710	m	6	33.9	5.369.091	6m/cây
114	D710	m	8	42.1	6.586.364	
115	D710	m	10	52.2	8.031.818	
116	D710	m	12.5	64.5	9.723.636	
117	D800	m	6	38.1	6.805.455	6m/cây
118	D800	m	8	47.4	8.351.818	
119	D800	m	10	58.8	8.578.182	
120	D800	m	12.5	72.6	12.330.909	
121	D900	m	6	42.9	8.610.909	6m/cây
122	D900	m	8	53.3	10.564.545	
123	D900	m	10	66.2	12.907.273	
124	D900	m	12.5	81.7	15.609.091	
125	D1000	m	6	47.7	10.639.091	6m/cây
126	D1000	m	8	59.3	13.056.364	
127	D1000	m	10	72.5	15.720.909	
128	D1000	m	12.5	90.2	19.163.636	
129	D1200	m	6	57.2	15.312.727	6m/cây
130	D1200	m	8	67.9	17.985.455	
131	D1200	m	10	88.2	22.924.545	

36. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2022

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Ống uPVC nong trơn - Europipe (đường kính mm)**		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21	m		7.200	
2	Ống thoát uPVC D27	m	"	8.900	
3	Ống thoát uPVC D34	m	"	11.600	
4	Ống thoát uPVC D42	m	"	17.300	
5	Ống thoát uPVC D48	m	"	20.200	
6	Ống thoát uPVC D60	m	"	26.300	
7	Ống thoát uPVC D75	m	"	36.900	
8	Ống thoát uPVC D90	m	"	45.100	
9	Ống thoát uPVC D110	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	68.000	
10	Ống thoát uPVC D125	m		75.100	
11	Ống uPVC C0 D21	m	"	8.800	
12	Ống uPVC C0 D27	m	"	11.200	
13	Ống uPVC C0 D34	m	"	13.600	
14	Ống uPVC C0 D42	m	"	19.400	
15	Ống uPVC C0 D48	m	"	23.700	
16	Ống uPVC C0 D60	m	"	31.500	
17	Ống uPVC C0 D75	m	"	43.100	
18	Ống uPVC C0 D90	m	"	51.500	
19	Ống uPVC C0 D110	m	"	76.900	

20	Ống uPVC C0 D125	m	"	94.600	
21	Ống uPVC C1 D21	m	"	9.600	
22	Ống uPVC C1 D27	m	"	13.200	
23	Ống uPVC C1 D34	m	"	16.600	
24	Ống uPVC C1 D42	m	"	22.700	
25	Ống uPVC C1 D48	m	"	27.000	
26	Ống uPVC C1 D60	m	"	38.400	
27	Ống uPVC C1 D75	m	"	48.700	
28	Ống uPVC C1 D90	m	"	60.200	
29	Ống uPVC C1 D110	m	"	89.700	
30	Ống uPVC C1 D125	m	"	110.900	
31	Ống uPVC C2 D21	m	"	11.600	
32	Ống uPVC C2 D27	m	"	14.600	
33	Ống uPVC C2 D34	m	"	20.200	
34	Ống uPVC C2 D42	m	"	25.900	
35	Ống uPVC C2 D48	m	"	31.200	
36	Ống uPVC C2 D60	m	"	44.700	
37	Ống uPVC C2 D75	m	"	63.600	
38	Ống uPVC C2 D90	m	"	69.700	
39	Ống uPVC C2 D110	m	"	102.100	
40	Ống uPVC C2 D125	m	"	131.300	
II	**Phụ kiện uPVC - Europipe**		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	***Măng sông (đường kính D mm)***				
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.400	
2	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.900	
3	Măng sông D34 PN10	cái	"	2.100	
4	Măng sông D42 PN10	cái	"	3.600	
5	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.700	
6	Măng sông D48 PN10	cái	"	4.600	
7	Măng sông D60 PN10	cái	"	14.200	
8	Măng sông D75 PN10	cái	"	21.000	
9	Măng sông D90 PN10	cái	"	34.900	
10	Măng sông D110 PN8	cái	"	44.000	
11	Măng sông D125 PN8	cái	"	61.300	
b	***Cút đều 90 độ (đường kính D mm)***		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.500	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	2.300	
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	3.600	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	5.800	
5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	9.200	
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	13.600	
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	23.000	
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	41.600	
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	65.000	
c	***Tê đều (Đường kính D mm)***		"		
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	2.300	
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	4.000	
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	5.400	
4	Tê đều D42 PN10	cái		7.700	
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	11.400	

6	Tê đều D60 PN8	cái	"	18.000	
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	30.800	
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	55.000	
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	85.000	
d	**Y đều**		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	8.600	
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	16.600	
3	Y đều D60 PN10	cái	"	22.300	
4	Y đều D75 PN8	cái	"	42.900	
5	Y đều D90 PN10	cái	"	53.500	
6	Y đều D110 PN8	cái	"	79.400	
III	**ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)**		TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007		
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m		21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	"	33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	"	46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	"	75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	"	97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	"	13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	"	20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	"	30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	"	49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	"	70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	"	99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	"	151.091	
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	"	7.727	
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	"	11.727	
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	"	18.818	
16	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	29.182	
17	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m		45.273	
18	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	"	71.182	
19	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	"	101.091	
20	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	"	144.727	
21	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	"	218.000	
22	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	"	9.091	
23	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	"	13.727	
24	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	"	22.636	
25	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	"	34.636	
26	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	"	53.545	
27	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	"	85.273	
28	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	"	120.727	
29	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	"	173.273	
30	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	"	262.364	
IV	**PHỤ KIỆN HDPE REN**		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
a	**Khâu nối thẳng**				
1	Khâu nối thẳng D20	cái	"	13.800	
2	Khâu nối thẳng D25	cái	"	20.000	
3	Khâu nối thẳng D32	cái	"	28.000	
4	Khâu nối thẳng D40	cái	"	48.500	
b	**Tê đều**	cái	"		
1	Tê đều D20	cái	"	20.000	

2	Tê đều D25	cái	"		27.000	
3	Tê đều D32	cái	"		41.000	
4	Tê đều D40	cái	"		82.000	
c	**Cút đều 90 độ**		"			
1	Cút đều 90 độ D20	cái	"		16.500	
2	Cút đều 90 độ D25	cái	TCVN 7305:2008/ISO		20.000	
3	Cút đều 90 độ D32	cái	4427: 2007		28.800	
4	Cút đều 90 độ D40	cái	"		55.500	
V	**ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR**					
a	**Ống PPR PN10**					
1	D20 x 2,3mm	m			22.182	
2	D25 x 2,8mm	m			39.636	
3	D32 x 2,9mm	m			51.364	
4	D40 x 3,7mm	m			68.909	
5	D50 x 4,6mm	m			101.000	
b	**Ống PPR PN16**					
1	D20 x 2,8mm	m			24.727	
2	D25 x 3,5mm	m			45.636	
3	D32 x 4,4mm	m			61.727	
4	D40 x 5,5mm	m			83.636	
5	D50 x 6,9mm	m			133.000	
c	**Ống PPR PN20**					
1	D20 x 3,4mm	m			27.455	
2	D25 x 4,2mm	m			48.182	
3	D32 x 5,4mm	m			70.909	
4	D40 x 6,7mm	m			109.727	
5	D50 x 8,3mm	m			170.545	
d	**Ống tránh**					
1	D20	chiếc			14.273	
2	D25	chiếc			26.636	
e	**Cút 90°**					
1	D20	chiếc			5.545	
2	D25	chiếc			7.364	
c	D32	chiếc			12.909	
1	D40	chiếc			20.909	
2	D50	chiếc			36.727	
f	**Tê đều**					
1	D20	chiếc			6.455	
2	D25	chiếc			10.000	
3	D32	chiếc			16.455	
4	D40	chiếc			25.636	
5	D50	chiếc			50.364	
g	**Măng sông**					
1	D20	chiếc			2.909	
2	D25	chiếc			4.909	
3	D32	chiếc			7.636	
4	D40	chiếc			12.182	
5	D50	chiếc			21.818	
h	**Cút ren trong**					
1	D20 x 1/2"	chiếc			40.182	

2	D25 x 1/2"	chiếc	"	45.636	
3	D25 x 3/4"	chiếc	"	61.455	
4	D32 x 1"	chiếc	"	113.545	
5	D40 x 1"	chiếc	"	280.000	
i	**Cút ren ngoài**		"		
1	D20 x 1/2"	chiếc	"	56.545	
2	D25 x 1/2"	chiếc	"	63.909	
3	D25 x 3/4"	chiếc	"	75.545	
4	D32 x 1"	chiếc	"	120.273	
5	D40 x 1"	chiếc	"	297.000	

37. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán kể từ ngày 01/01/2022

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng *(đường kính mm)*	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**BÍCH THÉP RỖNG**		**BS4504 PN10**		
1	Bích thép rỗng DN40 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	95.000	
2	Bích thép rỗng DN50 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	110.000	
3	Bích thép rỗng DN65 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	130.000	
4	Bích thép rỗng DN80 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 16mm	200.000	
5	Bích thép rỗng DN100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	250.000	
6	Bích thép rỗng DN125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	300.000	
7	Bích thép rỗng DN150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	400.000	
8	Bích thép rỗng DN200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	550.000	
9	Bích thép rỗng DN250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	700.000	
10	Bích thép rỗng DN300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	950.000	
11	Bích thép rỗng DN350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	1.300.000	
12	Bích thép rỗng DN400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	1.600.000	
13	Bích thép rỗng DN450 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	1.900.000	
14	Bích thép rỗng DN500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	2.400.000	
15	Bích thép rỗng DN600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	3.450.000	
16	Bích thép rỗng DN700 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 34mm	4.800.000	
17	Bích thép rỗng DN800 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 34mm	7.600.000	
18	Bích thép rỗng DN900 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 38mm	10.000.000	
19	Bích thép rỗng DN1000 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 38mm	15.500.000	
20	Bích thép rỗng DN1200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 46mm	22.000.000	
II	**BÍCH THÉP ĐẶC**		**BS4504 PN10**		
1	Bích thép đặc DN50 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	130.000	
2	Bích thép đặc DN65 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	160.000	
3	Bích thép đặc DN80 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 16mm	215.000	

4	Bích thép đặc DN100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	260.000	
5	Bích thép đặc DN125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	335.000	
6	Bích thép đặc DN150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	440.000	
7	Bích thép đặc DN200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	650.000	
8	Bích thép đặc DN250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	965.000	
9	Bích thép đặc DN300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	1.460.000	
10	Bích thép đặc DN350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	1.850.000	
11	Bích thép đặc DN400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	2.460.000	
12	Bích thép đặc DN450 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	2.910.000	
13	Bích thép đặc DN500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	4.480.000	
14	Bích thép đặc DN600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	6.270.000	
15	Bích thép đặc DN700 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 34mm	10.600.000	
16	Bích thép đặc DN800 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 34mm	14.000.000	
17	Bích thép đặc DN900 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 38mm	21.200.000	
18	Bích thép đặc DN1000 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 38mm	22.900.000	
19	Bích thép đặc DN1200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 46mm	39.200.000	
III	**BÍCH THÉP LỒNG**		**BS4504 PN10**		
1	Bích thép lồng D50 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	110.000	
2	Bích thép lồng D65 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	130.000	
3	Bích thép lồng D80 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 16mm	200.000	
4	Bích thép lồng D100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	250.000	
5	Bích thép lồng D125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	300.000	
6	Bích thép lồng D150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	400.000	
7	Bích thép lồng D200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	550.000	
8	Bích thép lồng D250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	700.000	
9	Bích thép lồng D300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	950.000	
10	Bích thép lồng D350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	1.300.000	
11	Bích thép lồng D400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	1.600.000	
12	Bích thép lồng D450 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	1.900.000	
13	Bích thép lồng D500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	2.400.000	
14	Bích thép lồng D600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	3.450.000	
IV	**KHỞI THỦY ỐP INOX REN TRONG**	**TCCS MP - Đường kính x Độ dài**			
1	Khởi thuỷ Inox RT DN100x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN100, L=300mm	2.760.000	
2	Khởi thuỷ Inox RT DN125x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN125, L=300mm	3.000.000	
3	Khởi thuỷ Inox RT DN150x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN150, L=300mm	3.240.000	
4	Khởi thuỷ Inox RT DN175x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN175, L=300mm	3.480.000	

5	Khởi thuỷ Inox RT DN200x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN200, L=300mm		3.720.000	
6	Khởi thuỷ Inox RT DN225x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN225, L=300mm		3.840.000	
7	Khởi thuỷ Inox RT DN250x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN250, L=300mm		4.080.000	
8	Khởi thuỷ Inox RT DN300x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN300, L=300mm		4.440.000	
9	Khởi thuỷ Inox RT DN350x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN350, L=300mm		5.040.000	
10	Khởi thuỷ Inox RT DN350x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	DN350, L=450mm		6.240.000	
11	Khởi thuỷ Inox RT DN400x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN400, L=300mm		5.640.000	
12	Khởi thuỷ Inox RT DN400x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	DN400, L=450mm		6.720.000	
13	Khởi thuỷ Inox RT DN450x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	DN450, L=300mm		7.080.000	
14	Khởi thuỷ Inox RT DN450x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	DN450, L=450mm		7.560.000	
15	Khởi thuỷ Inox RT DN500x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	DN500, L=450mm		8.760.000	
16	Khởi thuỷ Inox RT DN600x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	DN600, L=450mm		10.080.000	
V	**TÔN INOX VÀ BẢN LỀ INOX**					
1	Tôn cuộn inox 304 KT: 347x0,6mm	Kg	TP304		120.000	
2	Tôn cuộn inox 304 KT: 970x0,6mm	Kg	TP304		120.000	
3	Bản lề inox 50	Cái	TP304		3.500	
VI	**KHỚP NỐI MỀM THÉP**		**SS400**			
1	Khớp nối mềm thép EE DN500, L=600mm	Bộ	Thép SS400		8.600.000	
2	Khớp nối mềm thép EE DN500x560, L=1.000mm	Bộ	Thép SS400		12.240.000	
3	Khớp nối mềm thép BE DN500, L=450mm	Bộ	Thép SS400		7.900.000	
VII	**PHỤ KIỆN GANG**		**ISO2531:2009**			
1	Côn gang cầu BB DN100x80	Cái	GC450-10		1.220.000	
2	Côn gang cầu BB DN500x400	Cái	GC450-10		13.200.000	
3	Tê gang cầu BBB DN150x100	Cái	GC450-10		1.840.000	
4	Tê gang cầu BBB DN400x400	Cái	GC450-10		15.500.000	
5	Cút gang cầu EE DN500 11,5 độ	Cái	GC450-10		12.600.000	
VIII	**PHỤ KIỆN KHÁC**					
1	Côn thép UU DN250x125	Cái	SCH20		960.000	
2	Côn thép BB DN200x80	Cái	SCH20		1.670.000	
3	Khởi thủy ốp Inox mặt bích DN100x65, L=300mm	Bộ			2.700.000	
4	Khởi thủy ốp Inox mặt bích DN250x50, L=300mm	Bộ			4.370.000	
5	Vôi bột	Kg			5.500	
6	Khí Clo hóa lỏng	Kg			21.000	

7	Muối công nghiệp	Kg			7.000	
8	Hóa chất NaOH	Kg			35.000	
9	Hóa chất PAM	Kg			145.000	
IX	**ỐNG THÉP ĐEN**					
1	DN50 (OD60.3 x 3.6)	m			220.000	
2	DN65 (OD76 x 3.6)	m			280.000	
3	DN80 (OD89 x 3.6)	m			330.000	
4	DN80 (OD89 x 4.56)	m			410.000	
5	DN100 (OD114 x 4.56)	m			530.000	
6	DN100 (OD114 x 5.16)	m			600.000	
7	DN125 (OD141 x 4.78)	m			690.000	
8	DN125 (OD141 x 5.56)	m			800.000	
9	DN150 (OD168 x 4.78)	m			830.000	
10	DN150 (OD168 x 5.56)	m			960.000	
11	DN150 (OD168 x 6)	m			1.030.000	
12	DN200 (OD219 x 6.56)	m			1.480.000	
13	DN250 (OD273 x 6,56)	m			1.850.000	
14	DN250 (OD273 x 7,56)	m			2.130.000	
15	DN250 (OD273 x 10.11)	m			2.820.000	
16	DN300 (OD323 x 6.35)	m			2.130.000	
17	DN300 (OD323 x 10.31)	m			3.580.000	
18	DN350 (OD355 x 6.56)	m			2.540.000	
19	DN350 (OD355 x 7.11)	m			2.750.000	
20	DN400 (OD406 x 6.56)	m			2.910.000	
21	DN400 (OD406 x 8)	m			3.530.000	
22	DN400 (OD406 x 10.31)	m			4.530.000	
23	DN450 (OD457 x 6.56)	m			3.280.000	
24	DN450 (OD457 x 8.11)	m			4.040.000	
25	DN500 (OD508 x 8)	m			4.440.000	
26	DN500 (OD508 x 10.31)	m			5.690.000	
27	DN600 (OD610 x 8.11)	m			5.420.000	
28	DN600 (OD610 x 10.31)	m			6.860.000	
29	DN700 (OD712 x 8.11)	m			6.340.000	
30	DN700 (OD712 x 9.53)	m			7.430.000	
31	DN800 (OD813 x 8.11)	m			7.240.000	
32	DN800 (OD813 x 11.11)	m			10.800.000	
33	DN900 (OD914 x 10.11)	m			12.500.000	
34	DN1200 (OD1219 x 12.11)	m			16.220.000	

X	ỐNG THÉP MẠ KẼM					
1	DN50 (OD60.3 x 3.6)	m			270.000	
2	DN50 (OD60.3 x 5.74)	m			410.000	
3	DN65 (OD76 x 3.6)	m			340.000	
4	DN80 (OD89 x 4)	m			440.000	
5	DN80 (OD89 x 4.56)	m			500.000	
6	DN100 (OD114 x 4.5)	m			640.000	
7	DN100 (OD114 x 6.02)	m			850.000	
8	DN125 (OD141 x 5.56)	m			980.000	
9	DN125 (OD141 x 6.31)	m			1.110.000	
10	DN150 (OD168 x 5.56)	m			1.180.000	
11	DN150 (OD168 x 7)	m			1.470.000	
12	DN200 (OD219 x 5.16)	m			1.440.000	
13	DN200 (OD219 x 6.56)	m			1.820.000	
14	DN250 (OD273 x 6.35)	m			2.210.000	
15	DN250 (OD273 x 8)	m			2.770.000	
16	DN300 (OD325 x 6.35)	m			2.640.000	
17	DN300 (OD325 x 6.56)	m			2.320.000	
18	DN300 (OD325 x 9.35)	m			3.860.000	
19	DN400 (OD406 x 7.31)	m			3.950.000	
20	DN500 (OD508 x 6.56)	m			4.460.000	
21	DN500 (OD508 x 8.11)	m			5.500.000	
22	DN600 (OD610 x 6.56)	m			5.370.000	
23	DN600 (OD610 x 8)	m			6.530.000	
24	DN600 (OD610 x 9,5)	m			7.740.000	
25	DN600 (OD610 x 10,31)	m			8.390.000	

38. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sđt: 0937 668 668

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý I/2022.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.381.050	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.651.540	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.767.380	

4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.269.850	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.008.280	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.074.720	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.307.260	
II	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA HỆ 55,62**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.385.560	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 62 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (MA6001), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA6002) và ốp cửa mở trượt có độ dầy 1.2mm (HMA6003). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.071.740	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.651.110	

4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.125.870	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm(HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm(HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12"(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.850.650	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề 3D cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.386.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm(HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm(HMA3303), đố động có độ dầy 1.4mm(HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề 3D cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.543.980	
III	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT**				

1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). -Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.524.116	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.916.221	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.438.457	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.135.715	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA4505) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.725.106	

6	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm(HMA4500), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA4505), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA4503) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.898.378	
IV	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA - HỆ 55, 100**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	2.300.430	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dầy 2.0mm(HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	3.434.530	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.222.790	

4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.449.500	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.348.850	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.376.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002), đố động có độ dầy 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.743.090	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.904.890	

9	Hệ vách mặt dựng lộ đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.364.140	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đố đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6,38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m2 (Kính mầu cộng thêm 50.000đ/m2)
- Nếu làm kính 8,38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m2 (Kính mầu cộng thêm 50.000đ/m2)

39. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Uông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý I/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Cống**					
1	Cống 300 miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		209.333	
2	Cống 300 miệng loe - C	m	"		226.509	
3	Cống 300 miệng loe - 2m	m	"		261.934	
4	Cống 400 miệng loe - A	m	"		251.199	
5	Cống 400 miệng loe - C	m	"		276.963	
6	Cống 500 miệng loe - A	m	"		376.799	
7	Cống 500 miệng loe - C	m	"		389.681	
8	Cống 600 miệng loe - A	m	"		399.342	
9	Cống 600 miệng loe - C	m	"		466.973	
10	Cống 750 âm dương - A	m	"		626.924	
11	Cống 750 âm dương - C	m	"		669.864	
12	Cống 800 miệng loe - A	m	"		752.524	
13	Cống 800 miệng loe - C	m	"		841.624	
14	Cống 1000 miệng loe - A	m	"		1.088.592	
15	Cống 1000 miệng loe - C	m	"		1.175.483	
16	Cống 1000 miệng âm dương - C	m	"		1.078.868	
17	Cống 1200 miệng loe - A	m	"		1.674.660	
18	Cống 1200 miệng loe - C	m	"		1.765.908	
19	Cống 1250 miệng loe - A	m	"		1.726.188	
20	Cống 1250 miệng loe - C	m	"		1.846.420	
21	Cống 1500 miệng âm dương – A dầy 15cm	m	"		2.095.472	
22	Cống 1500 miệng âm dương – C dầy 15cm	m	"		2.328.422	
23	Cống 2000 miệng âm dương –A dầy 16cm	m	"		4.184.503	
24	Cống 2000 miệng âm dương – C dầy 16cm	m	"		4.436.776	
25	Cống 2000 miệng âm dương –A dầy 20cm	m			4.161.795	
26	Cống 2000 miệng âm dương – C dầy 20cm	m			4.524.803	
II	**Đế cống, bó vỉa**		TCXDVN 372: 2006			
1	Đế cống D300 mm	cái	"		62.478	
2	Đế cống D400 mm	cái	"		73.700	
3	Đế cống D500 mm	cái	"		86.954	

4	Đế cống D600 mm	cái	"		113.396	
5	Đế cống D750 mm	cái			149.635	
6	Đế cống D800 mm	cái	"		128.820	
7	Đế cống D1000 mm	cái	"		211.665	
8	Đế cống D1200 mm	cái	"		282.496	
9	Đế cống D1500 mm	cái	"		382.456	
10	Đế cống D2000 mm	cái	"		635.139	
11	Bó vỉa 230 x 260 mm	cái	"		71.925	
12	Bó vỉa 230 x 350 mm	cái	"		75.682	
13	Bó vỉa 200 x 300 mm	cái	"		75.682	
14	Bó vỉa 250 x 300 mm	cái	"		86.417	
15	Bó vỉa 200 x 530 mm	cái	"		129.894	
III	**Gioăng cao su, đầu cống**		TCXDVN 372: 2006			
1	Cống Ø300mm	cái	"		55.000	
2	Cống Ø400mm	cái	"		67.000	
3	Cống Ø600mm	cái	"		82.500	
4	Cống Ø 800mm	cái	"		105.750	
5	Cống Ø1000mm	cái	"		176.250	
6	Cống Ø1200mm	cái	"		188.000	
7	Cống Ø1500mm	cái	"		255.000	
8	Cống Ø2000mm	cái	"		298.750	

Trong đó:

- Tải trọng A-H10 đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM -C76M05b;
- Tải trọng C-H30-XB80 tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b - Hoạt tải HL93.

40. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý I/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 150/30KN	m2	ISO10319		132.000	3.9x100m
2	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 100/30 KN	m2	ISO10319		88.000	3.9x100m
3	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 60/30 KN	m2	ASTM D6637		74.800	3.9x100m
4	Bao tải đất thường	cái			6.600	45x60cm
5	Bao tải đất màu xanh gia cường	cái	TCVN8485		28.600	45x60cm
6	Bao tải đất màu xanh đen chống sói	cái	TCVN8485		39.600	45x60cm
7	Bao tải đất trọng lực chất lượng cao	cái			120.000	(40x80x15)cm
8	Đinh neo 25cm				22.000	25cm
9	Đinh neo 25cm có thép gia cường	cái			34.500	25cm
10	Đinh neo 50cm có thép gia cường	m2			44.000	50cm
11	Lưới chống sói mòn địa kỹ thuật	m2	TCVN8485		110.000	0.5x100m
12	Vải địa kỹ thuật	m			44.000	1.5x100m
13	Đai thoát nước chịu nén cao	m2			220.000	20cmx20m
14	Ô địa kĩ thuật Geocell dày 7.5 cm	m2			198.000	7.5cm
15	Thảm thực vật loại sợi tơ		ASTMD6637		140.000	5x30m
16	Thảm thực vật 3D loại ô caro	m2	ASTMD6637		220.000	5x30m

41. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sđt: 03513883953

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy của công ty, địa chỉ: Lô 2B, Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Giá bán Quý I/2022.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.210.000	Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		2.390.000	

42. Giá bán sản phẩm sàn nhẹ của Công ty Cổ phần Thiết kế và phát triển công nghệ Xây dựng SPAN

Giá giao tại xưởng sản xuất tại khu vực phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long. Giá bán từ ngày 01/3/2022.

STT	Danh mục các vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sàn bóng SB	bộ	TCCS 01: 2020/CTSP	SB	20.250	
2	Sàn bóng SBU80	bộ		SBU80	37.500	
3	Sàn bóng SBU100	bộ	"	SBU100	42.000	
4	Sàn bóng SBL180	bộ	"	SBL180	67.500	
5	Sàn bóng SBL200	bộ	"	SBL200	73.500	
6	Sàn hộp SH39	bộ	"	SH39	63.000	
7	Sàn hộp SH52	bộ	"	SH52	66.000	

Số: 1339/CBG-SXD, ngày 19/4/2022

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm Quý I/2022

(Kèm theo Văn bản số 1339 /CBG-SXD ngày 19 /4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN

Giá bán tại trạm trộn bê tông Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, Mạo Khê, Đông Triều. Giá bán thời điểm Quý I/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	800.000	
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường

Giá bán từ ngày 31/3/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Giá bán trên địa bàn phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên.**					
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.040.000	
14	M400, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.090.000	
II	**Giá bán trên địa bàn thành phố Hạ Long**					
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	890.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	

5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.010.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.060.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.130.000	
8	M450, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	13 ± 2	1.230.000	
9	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	880.000	
10	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	900.000	
11	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	920.000	
12	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	960.000	
13	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.000.000	
14	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.050.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 45.000 đồng/m3 (với bê tông từ mác M100 đến M300) và tính thêm 60.000 đồng/m3 đối với bê tông từ mác 350 trở lên.

3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán từ ngày 26/3/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	875.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	895.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	915.000	1.045.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	945.000	1.085.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	985.000	1.135.000
6	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.035.000	1.185.000
7	M400, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.105.000	1.255.000
8	M450, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.205.000	1.355.000
9	M100, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	865.000	
10	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	885.000	
11	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	905.000	
12	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	935.000	
13	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	975.000	
14	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.025.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: thôn Cái Mắt, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên) từ ngày 01/4/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	m3	TCVN : 7570 : 2006	12 ± 2	1.020.000	
2	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.090.000	
3	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.130.000	
4	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.200.000	
5	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.230.000	

6	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.000.000	
7	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.080.000	
8	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.120.000	
9	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.190.000	
10	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.210.000	

Ghi chú:

Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 60.000đ/m3 cho mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 100.000 đ/m3

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: Khu Tân Hải, TT, Quảng Hà, huyện Hải Hà) tại thời điểm Quý I/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100	m3		12 ± 2	1.050.000	
2	M150	m3		12 ± 2	1.100.000	
3	M200	m3	TCVN : 7570 : 2006	12 ± 2	1.150.000	
4	M250	m3		12 ± 2	1.200.000	
5	M300	m3		12 ± 2	1.250.000	
6	M350	m3	"	12 ± 2	1.300.000	

Ghi chú:

Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đ/m3.

6. Giá bán sản phẩm bê tông nhựa của Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Trường

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm trộn bê tông nhựa của Công ty tại thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long, từ ngày 14/3/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	BTN C19 (hàm lượng nhựa 4,1% theo hỗn hợp)		8819:2011		1.358.000	
2	BTNC C12,5 (hàm lượng nhựa 4,5% theo hỗn hợp)		8819:2011		1.415.000	
3	Đá dăm đen (hàm lượng nhựa 3,6% theo hỗn hợp)		8819:2011		1.286.000	

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Văn bản số 1339/CBG-SXD ngày 19 /4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

Giá bán Quý I/2022. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clêmôn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	**Cửa gỗ lim**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			2.110.000
2	Cửa panô chớp	"			2.198.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.995.000
4	Cửa chớp	"			2.280.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			2.135.000
2	Cửa chớp	"			2.215.000
3	Cửa panô chớp	"			2.118.000
4	Cửa panô kính	"			2.044.000
*	**Khuôn cửa**	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			292.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			423.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			493.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			589.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			774.000
II	**Cửa gỗ Chò chỉ**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.698.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.458.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.734.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.468.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.650.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**	"			
1	Cửa chớp	"			1.578.000
2	Cửa panô chớp	"			1.645.000
3	Cửa panô kính	"			1.441.000
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			271.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			291.000
3	Khuôn cửa: 60x135	md			408.000

4	Khuôn cửa: 60x180	"			402.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			538.000
III	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			981.000
2	Cửa panô chớp	"			1.010.000
3	Cửa chớp	"			990.000
4	Cửa panô kính	"			845.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			900.000
2	Cửa panô kính	"			869.000
3	Cửa chớp	"			903.000
4	Cửa ván ghép	"			603.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			609.000
*	**Khuôn cửa các loại**	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			117.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			142.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			202.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			200.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			362.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000

Số: 1339/CBG-SXD, ngày 19/4/2022

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý I/2022 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 1339 /CBG-SXD ngày 19 /4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	**Xi măng**										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.300.000						
8	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.350.000	1.330.000	1.280.000	1.270.000	1.250.000	1.300.000	1.320.000
9	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.440.000	1.420.000	1.360.000	1.320.000	1.300.000	1.380.000	1.400.000
10	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao Jumbo)	"	TCVN6260-2009		1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000
11	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (bao Jumbo)	"	TCVN6260-2009		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.260.000
12	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.150.000	1.120.000	1.100.000	1.090.000	1.090.000	1.100.000	1.120.000
13	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (rời)	"	"		1.150.000	1.120.000	1.100.000	1.090.000	1.090.000	1.100.000	1.120.000
II	**Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)**										
1	Cát xây địa phương	m3	TCVN 7570-2006		230.000	280.000				170.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	240.000	220.000	180.000	220.000	290.000
3	Đá mạt	"	TCVN 7275-2006		90.000	120.000	80.000		75.000	110.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		90.000	120.000	150.000			110.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"		150.000	180.000			135.000	180.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	160.000			125.000	130.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	150.000			130.000	130.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		120.000	120.000			110.000		
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000					110.000	
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000						
II	**Cây chống, cọc tre, cốp pha…**										
1	Cây chống dài >3m	cây	TCVN 1073: 1971		27.000	30.000	22.000	25.000			25.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc			15.000	20.000	15.000	13.000			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000	16.000			
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000	19.000			
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3	TCXD 1072: 1971			5.200.000	4.500.000		5.454.545		3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000		5.000.000		3.500.000
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000		5.909.091		3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.500.000			3.250.000
III	**Gạch xây**										
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1450: 1998		842	830	900		830		
2	Gạch không nung KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1451: 1998								1.300
IV	**Kim khí**										
1	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 3223: 2000			25.000	20.000	23.000		23.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"			22.000	18.800	22.000		30.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"			22.000	18.800	22.000		30.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	30.000	19.000	22.000		28.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	30.000	18.000	22.000		28.000	25.000
6	Đinh 7 cm	kg			23.000	25.000	18.000	22.000		28.000	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	25.000	18.000	22.000		28.000	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	23.000		28.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	27.000	20.000	24.000		30.000	
V	**Hoá chất**										
1	Bột mầu TQ	kg				25.000	13.000	15.000		16.500	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			70.000	60.000		63.000		63.000	
3	Bột màu nội	"				14.500	14.000	13.000		12.500	15.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	52.000		52.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			70.000	45.000	50.000	43.000		45.000	45.000
VI	**Vật liệu điện**										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	bộ					80.000	80.000		85.000	55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"			100.000		80.000	85.000		63.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"			90.000			90.000		85.000	50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1,2 m	"									
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ						95.000			65.000
8	Đui đèn nội	cái			5.000		5.000	4.500		6.300	5.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.000		7.500	
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	5.000			5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	15.000			17.500
12	Bóng đèn tuýp đơn Rạng Đông dài 1,2 m	"			15.000		15.000	25.000		16.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000		12.000	18.000		12.600	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	670.000	690.000	650.000		650.000	580.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000						580.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
VII	**Tấm lợp các loại**										
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			65.000	55.000	38.000	50.000			55.000
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				20.000	11.000	15.000			15.000
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"				50.000	32.000	40.000		48.000	50.000
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				20.000	13.000	15.000		22.000	15.000
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	55.000		41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480				55.000	
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"			55.000	44.800				52.000	27.500

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng tại mỏ đá Núi Chũng, xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 1 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.

- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Viglacera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn

- Thành phố Hạ Long được chia thành 02 khu vực:

+ Khu vực Hạ Long (1) bao gồm địa bàn của 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ): Giá bán cácVLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ); Giá bán cát tại bãi của Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bình tại khu 8, phường Bãi Cháy.

+ Khu vực Hạ Long (2) bao gồm phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; Giá bán đá 1x2; 2x4; 4x6; Đá hộc; Đá mạt tại bãi của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng, tại Thôn Làng, xã Thống Nhất. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long.

- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ kể từ thời điểm 25/10/2021 tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý I/2022 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 1339/CBG-SXD ngày 19 /4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	**Xi măng**										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.560.000				1.300.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 28/BC-TNMTNN ngày 29/3/2022 của UBND huyện Cô Tô)
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.350.000	1.420.000	
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	"		1.480.000	1.480.000	1.500.000	1.500.000	1.480.000	1.520.000	
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao Jumbo)	"	"		1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.260.000	1.260.000	
5	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (bao Jumbo)	"	"		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.300.000	1.300.000	
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	"		1.120.000	1.120.000	1.130.000	1.130.000	1.150.000	1.180.000	
7	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (rời)	"	"		1.120.000	1.120.000	1.130.000	1.130.000	1.150.000	1.180.000	
II	**Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)**										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570 - 2006		220.000	320.000	290.000				
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			335.000			290.000	280.000	
3	Đá mạt	"	TCVN 7275 - 2006							255.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		220.000				350.000	300.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"		280.000	335.000		320.000	350.000	300.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		270.000	325.000		310.000	330.000	320.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		255.000	325.000		300.000	290.000	320.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"			260.000	165.000	300.000			
9	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"								

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"								Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 28/BC-TNMTNN ngày 29/3/2022 của UBND huyện Cô Tô)
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"				210.000				
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"				200.000				
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"				290.000		250.000		
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"				280.000		240.000		
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"				270.000				
16	Cấp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi suối Dmax≤7cm	"					200.000				
III	**Cây chống, cọc tre, cốp pha…**	"									
1	Cây chống dài >3 m	cây	TCVN 1073: 1971			23.000	35.000	30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000			5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	6.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140 (mm)	"	"		3.200.000			5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	3.000.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV	**Gạch xây**										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1450: 1998		800	1.000	1.150	800	800	1.100	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1451: 1998						1.200	1.150	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
V	**Kim khí**										Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 28/BC-TNMTNN ngày 29/3/2022 của UBND huyện Cô Tô)
1	Que hàn 2.5 ly	kg	TCVN 3223: 2000		25.000			27.000	25.000	25.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			27.000	30.000	25.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		20.000	27.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	25.000	25.000	25.000	28.000	25.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	25.000	20.000	25.000	28.000	30.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	25.000	20.000	25.000	22.000	30.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	25.000	20.000	25.000	22.000	25.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	30.000	28.000	30.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	24.000	25.000	26.000		
VI	**Hoá chất**										
1	Bột mầu TQ	kg			15.000				25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000						
3	Bột màu nội	"			14.500		15.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000				45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000	50.000		
VII	**Vật liệu điện**										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	bộ				80.000			60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 28/BC-TNMTNN ngày 29/3/2022 của UBND huyện Cô Tô)
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000		75.000		
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"									
6	Đui đèn nội	cái			5.000	6.000		5.000	5.000		
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.500		10.000	8.000	7.500	
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	"			7.000	8.000		10.000	10.000		
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	26.000			30.000		
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000		20.000	20.000	16.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000			15.000	12.700	
12	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			640.000		650.000	700.000	580.000		
VIII	**Tấm lợp các loại**										
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			40.000	60.000	45.000		44.000		
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	25.000			15.000		
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	50.000		60.000	40.000		
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	26.000		20.000			
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000			50.000	54.000		
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000		

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá hộc) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá hộc và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.
- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.
- Huyện Bình Liêu: giá bán cát, đá các loại tại bãi Pắc Puông, xã Vô Ngại của Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nam Kỳ; giá bán gạch các loại tại Khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu của Doanh nghiệp tư nhân Hùng Cường 68. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.
- Huyện Đầm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đầm Buôn, xã Đầm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.
- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng
- Thành Phố Móng Cái: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.
- Huyện Cô Tô: trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh.
- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ kể từ thời điểm 25/10/2021 tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2022	1
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - Sđt: (84) 2083 83258	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	2
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181	2
4	4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	5
5	5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	5
6	6. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên	6
7	7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.	6
8	8. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng	7
9	9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	7
10	10. Giá bán sản phẩm đá xây dựng các loại của Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	8
11	11. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166, địa chỉ Khu Hải Tân - Quảng Hà, Hải Hà	9
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	9
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	10
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari	11
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam	12
16	16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	12
17	17. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	13
18	18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	14
19	19. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	14
20	20. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM	16
21	21. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội	17
22	22. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội	22
23	23. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam	30
24	24. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	32
25	25. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	35
26	26. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh	43
27	27. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897	50
28	28. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tân Phát	55
29	29. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.	57
30	30. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo	71
31	31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	72
32	32. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng	86

33	33. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	88
34	34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam	91
35	35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Super Trường Phát	95
36	36. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	101
37	37. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388	105
38	38. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sđt: 0937 668 668	109
39	39. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng	115
40	40. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam	116
41	41. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sđt: 03513883953	117
42	42. Giá bán sản phẩm sàn nhẹ của Công ty Cổ phần Thiết kế và phát triển công nghệ Xây dựng SPAN	117
II	**PHỤ LỤC SỐ: 02**	
	Giá bán bê tông thương phẩm Quý I/2022	
1	1. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN	118
2	2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường	118
3	3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	119
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên	119
5	5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166	120
6	6. Giá bán sản phẩm bê tông nhựa của Công ty TNHH Xây dựng và vận tải Hoàng Trường	120
III	**PHỤ LỤC SỐ: 03**	
1	Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	121
IV	**PHỤ LỤC SỐ: 04**	
1	1. Khu vực: Đồng Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	123
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	128